

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

E-HỒ SƠ MỜI THẦU



Tên gói thầu: Kiểm tra đánh giá ăn mòn dưới bảo ôn các đường ống công nghệ bằng phương pháp NDT cho Tổ máy 1 NMNĐ Vũng Áng 1 năm 2026

Phát hành ngày: 22 / 5 /2026

Ban hành kèm theo Quyết định: 353/QĐ-TSC ngày 22 / 5 /2026

Chủ đầu tư: Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP – Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Đức Nghĩa

MỤC LỤC

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần 4. PHỤ LỤC

Đính kèm: Phụ lục PVCV, bản vẽ.

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
E-HSMT	Hồ sơ mời thầu
E- HSDT	Hồ sơ dự thầu
PV Power Ha Tinh	Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP – Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này được cố định theo định dạng tệp tin PDF/Word và đăng tải trên Hệ thống

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT, cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT);
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm);
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự và thiết bị), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật) và Mục 5 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính); Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có) là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Chương này được cố định theo định dạng tệp tin PDF/Word và đăng tải trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này bao gồm các yêu cầu về kỹ thuật của dịch vụ phi tư vấn được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng

thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu dịch vụ phi tư vấn theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại E-BDL.
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL .
4. Hành vi bị cấm	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức. 4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E-HSDT hoặc rút E-HSDT để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong

	đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSMT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Cản trở người có thẩm quyền, Chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu; c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu; d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu; đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng. 4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của Chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu; c) Tham gia đánh giá E-HSMT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu; d) Cá nhân thuộc chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;
--	--

đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;

e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;

g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ vật tư/hàng hóa trong E-HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu;

4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật Đấu thầu, bao gồm:

a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;

b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của chủ đầu tư, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định;

c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;

d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây:

a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và

	khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng; b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT mà không được Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận; c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này; d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Hạch toán tài chính độc lập; b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL; d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu; đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự. 5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c và d Mục 5.1 E-CDNT.
6. Nội dung của E-HSMT	6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại

	Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây: Phần 1. Thủ tục đấu thầu: - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật: - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. Phần 3. Biểu mẫu hợp đồng. 6.2. Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.
7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT	7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp. Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng, việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. 7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và

	thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. 7.3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu. 7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu. 7.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Chủ đầu tư. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. 7.6. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT. 7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.
8. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Chủ đầu tư đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL.

	Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT (Catalog, tài liệu liên quan..) có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của E-HSDT	E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau: 10.1. Đơn dự thầu theo quy định tại Mục 11 E-CDNT; 10.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh); 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT; 10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT; 10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT; 10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT; 10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có); 10.8. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được quy định tại E-HSMT để hoàn thành E-HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT	12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để tổ chuyên gia có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ, tiến độ thực hiện, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc

	đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSMT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1 Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này: a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa tính giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu theo Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E hoặc 11G) Chương IV vào đơn dự thầu. b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu. Trường hợp tại cột “đơn giá” nhà thầu ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được Chủ đầu tư thanh toán riêng, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT bảo đảm chất lượng, tiến độ. c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, hợp đồng theo thời gian, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng. d) Nhà thầu phải nộp E-HSMT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột “Danh mục dịch vụ” theo Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E hoặc 11G) Chương IV. 13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây: a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự). b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần.

	13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp hồ sơ dự thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại Quyết định số 858/QĐ-ĐLĐK ngày 25/9/2025 và Quyết định số 178/QĐ-ĐLĐK ngày 04/02/2026 của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP. 13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất GTGT 08%, các loại thuế suất có liên quan và mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSMT của nhà thầu sẽ bị loại. Nhà thầu ghi rõ thuế suất thuế GTGT trong Bảng giá dự thầu là thuế suất thuế GTGT 08%.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VNĐ.
15. Tài liệu chứng minh sự đáp ứng về kỹ thuật	15.1. Để chứng minh sự đáp ứng của dịch vụ so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của E-HSMT (đính kèm file lên Hệ thống) để chứng minh rằng các dịch vụ mà mình cung cấp phù hợp với các yêu cầu và tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Chương V. 15.2. Các tiêu chuẩn về cung cấp dịch vụ chỉ mang tính mô tả mà không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ khác với điều kiện chứng minh được với Chủ đầu tư rằng những tiêu chuẩn thay thế này tương đương hoặc cao hơn so với những tiêu chuẩn quy định tại Chương V.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSMT và để Chủ đầu tư lưu trữ. 16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSMT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.

17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT	17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại E-BDL. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Chủ đầu tư. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được

hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **E-BDL**. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với gói thầu bảo hiểm, nhà thầu tham dự thầu không được xuất trình giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh do mình phát hành.

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định tại E-BDL. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Chủ đầu tư:

a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu;

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.

18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.

	18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây: a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Chủ đầu tư được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự; b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.
19. Thời điểm đóng thầu	19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT. 19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT	20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. 20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá. 20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời

	gian rút E-HSDT của nhà thầu. 20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống (ngoại trừ E-HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi E-HSMT và nhà thầu không nộp E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.
21. Mở thầu	21.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở E-HSĐXKT và công khai biên bản mở E-HSĐXKT trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại Quyết định số 178/QĐ-ĐLĐK ngày 04/02/2026; trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Quyết định số 178/QĐ-ĐLĐK ngày 04/02/2026. 21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).

	c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b khoản này.
22. Bảo mật	22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, thành viên tổ chuyên gia về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
23. Làm rõ E-HSDT	23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Chủ đầu tư, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. 23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống. 23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT.

	23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu. 23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT. 23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu. 23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, máy móc, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT. 24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT. 24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.
25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT	25.1. Tổ chuyên gia sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT. 25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của dịch vụ được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT . 25.3. Tổ chuyên gia phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 E-CDNT nhằm khẳng

	định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu về kỹ thuật đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT nhằm làm cho E-HSDT đó đáp ứng cơ bản E-HSMT.
26. Sai sót không nghiêm trọng	26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT. 26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Chủ đầu tư. 26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.
27. Nhà thầu phụ	27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký kết hợp đồng với nhà thầu để thực hiện một phần công việc trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Nhà thầu phải kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ. 27.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại E-BDL. Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên

	liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thoả thuận liên danh. 27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). 27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được Chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc của gói thầu. 27.5. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 27.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: lập, thẩm tra thiết kế FEED, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán; thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán; thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển (nếu có), kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.
28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	28.1 Nguyên tắc ưu đãi: a) Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi trong đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc trong đánh giá về tài chính thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi có lợi nhất cho nhà thầu tương ứng với từng nội dung đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc đánh giá về tài chính. b) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng.

c) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu, dịch vụ do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu.

28.2. Sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP là dịch vụ phi tư vấn của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước được hưởng ưu đãi theo quy định tại **E-BDL**.

28.3. Trường hợp sau khi đánh giá, có nhiều nhà thầu được đánh giá tốt nhất, ngang nhau thì xử lý theo thứ tự ưu tiên như sau cho đến khi lựa chọn được nhà thầu trúng thầu:

a) Trao thầu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (nếu có);

b) Trao thầu cho nhà thầu có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc có số tiêu chí đánh giá về kỹ thuật ở mức chấp nhận được ít hơn đối với trường hợp gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất; trao thầu cho nhà thầu có giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp hơn đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá.

c) Trao thầu cho nhà thầu có trụ sở chính ở địa phương nơi triển khai gói thầu;

d) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn;

đ) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn ;

e) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là nữ giới có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn ;

g) Cho phép các nhà thầu này chào lại giá dự thầu để lựa chọn nhà thầu có giá chào thấp nhất. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào trừ đi giá trị giảm giá (nếu có).

h) Mời các nhà thầu này tham gia chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá

	nhà thầu đã chào trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). 28.4. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi nêu tại Mục 28.2 và Mục 28.3 E-CDNT, nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT. 28.5. Nhà thầu phải kê khai về dịch vụ được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 12 Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì dịch vụ của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. 28.6. Trường hợp dịch vụ do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi. 28.7. Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu dịch vụ do nhà thầu cung cấp không phải đáp ứng điều kiện về bảo đảm cạnh tranh trong nội dung đánh giá về tư cách hợp lệ và yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận. Nhà thầu phải đính kèm tài liệu để chứng minh dịch vụ do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. 28.8. Các ưu đãi khác theo quy định tại E-BDL.
29. Đánh giá E-HSDT	29.1. Tổ chuyên gia áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT. 29.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 29.1 E-CDNT, Tổ chuyên gia đánh giá E-HSDT (áp dụng đối với phương pháp “Giá đánh giá” và “Giá thấp nhất”) như sau: a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III: - Đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu đối với các nội dung: + Tư cách hợp lệ của nhà thầu; + Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không

	trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III: - Tổ chuyên gia đánh giá các nội dung: Lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT. - Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, trường hợp E-HSMT có yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên E-HSDT và tài liệu đính kèm để đánh giá; - Đối với các nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có), tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu; - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật. c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 4 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính. d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 5 Chương III. đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu. e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu.
--	--

29.5. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:

a) Đối với các nội dung: Tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ thì tổ chuyên gia đánh giá là “không đạt”. Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;

b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai theo hồ sơ dự thầu và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá;

c) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai theo bảng tổng hợp tại E -HSDT và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, kê khai không đầy đủ hợp đồng tương tự kê khai theo biểu mẫu tại E – HSDT. Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại;

d) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (bao gồm cả trường hợp nhân sự, thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm

	việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận. Trường hợp nhà thầu được xếp hạng thứ nhất, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự chủ chốt đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự chủ chốt đã được thay thế một lần theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự chủ chốt khác nhưng phải bảo đảm nhân sự chủ chốt dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự chủ chốt đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu. đ) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, b, c và d khoản này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai tại mẫu biểu hồ sơ dự thầu và file đính kèm thì thông tin trên kê khai theo mẫu biểu hồ sơ dự thầu là cơ sở để xem xét, đánh giá; e) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu.
30. Đối chiếu tài liệu và thương thảo	30.1. Nhà thầu được Chủ đầu tư mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư¹ tổ chức đối chiếu

hợp đồng	tài liệu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm: a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT; b) Tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. c) Tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08 Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử; d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); đ) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự chủ chốt (nếu có), thiết bị chủ yếu (nếu có): bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT; e) Tài liệu khác (nếu có). 30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, số liệu về tài chính từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự kê khai không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT. 30.3. Chủ đầu tư gửi Thông báo mời đối chiếu tài liệu đến nhà thầu trên Hệ thống. Trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu phải ghi rõ thời gian, địa điểm thực hiện đối chiếu tài liệu trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của Chủ đầu tư. 30.4. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được tiếp tục thương thảo hợp đồng. 30.5 Việc thương thảo hợp đồng dựa trên các cơ sở sau đây: a) Báo cáo đánh giá E HSDT; b) E-HSDT và các tài liệu làm rõ, sửa đổi E-HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) E-HSMT và các tài liệu làm rõ, sửa đổi E-HSMT .
------------------------	--

	30.6 Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: a) Không thương thảo đối với các nội dung nhà thầu chào đúng theo yêu cầu của E-HSMT. b) Không được làm thay đổi đơn giá đã xác định tại bước đánh giá về tài chính, trừ trường hợp gói thầu áp dụng phương pháp dựa trên kỹ thuật. 30.7 Nội dung thương thảo hợp đồng: a) Những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa E-HSMT và E-HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSDT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) Các đề xuất thay đổi hoặc phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu nếu trong E-HSMT có quy định cho phép nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế theo Mục 12.1 E-CDNT; c) Thương thảo về nhân sự chủ chốt: Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế một lần, trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải đảm bảo nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu; d) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; đ) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 26 E-CDNT; e) Trong quá trình thương thảo phải xác định rõ các khoản thuế nhà thầu phải nộp theo quy định của pháp luật về thuế bao gồm: thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT và các vấn đề liên quan khác đến nghĩa vụ nộp thuế. Thuế suất, giá trị thuế nhà thầu phải nộp phải được nêu cụ thể trong hợp đồng;
--	---

	g) Thương thảo về giá trong trường hợp giá đề nghị trúng thầu vượt giá gói thầu được duyệt đối với phương pháp dựa trên kỹ thuật để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu theo quy định; h) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.
31. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 31.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. Trường hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì Chủ đầu tư cần yêu cầu Nhà thầu thực hiện khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu. 31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III. 31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III. 31.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL. 31.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
32. Hủy thầu	32.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm: a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT; b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt đối với dự án hoặc thay đổi về mục tiêu, phạm vi mua sắm đối với dự toán mua sắm do sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy nhà nước và các trường hợp bất khả kháng khác làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT; c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. đ) Hủy thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 42 của Luật Đấu thầu.

	32.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c và d Mục 32.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 32.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại khoản 9 Điều 14 của Luật Đấu thầu.
33. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	33.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu. b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng. c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 33.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc

	gặp trực tiếp Chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu. 33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 32.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.
34. Thay đổi khối lượng dịch vụ	34.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSDT và E-HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%. 34.2. Tùy chọn mua thêm: Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư với nhà thầu thỏa thuận mua bổ sung khối lượng dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 39 của Luật Đấu thầu. Phần công việc mua bổ sung phải tương tự với phần công việc nêu trong hợp đồng đã ký kết và đã có đơn giá. Khối lượng dịch vụ bổ sung này không được sử dụng để đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với nhà thầu liên danh, việc phân chia trách nhiệm thực hiện khối lượng bổ sung theo tùy chọn mua thêm thực hiện theo tỷ lệ phân chia công việc theo hợp đồng đã ký, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.
35. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng	Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 13 Chương VIII cho nhà thầu trúng thầu.
36. Điều kiện ký kết hợp đồng	36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu.

	36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	37.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Mục 5 E-ĐKC Chương VI. Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	38.1. Đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu a) Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị Hội đồng giải quyết kiến nghị, người có thẩm quyền, Chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 89 của Luật Đấu thầu và các Điều 137, 138 và 139 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. b) Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Hội đồng giải quyết kiến nghị, người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL. 38.2. Đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 Luật Đấu thầu hoặc hoạt động lựa chọn nhà thầu không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu, việc giải quyết kiến nghị thực hiện theo quy định tại E-BDL.

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN - TRUNG TÂM DỊCH VỤ KỸ THUẬT
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu: Kiểm tra đánh giá ăn mòn dưới bảo ôn các đường ống công nghệ bằng phương pháp NDT cho Tổ máy 1- NMNĐ Vũng Áng 1 năm 2026. Tên dự án/dự toán mua sắm: Kiểm tra đánh giá ăn mòn dưới bảo ôn các đường ống công nghệ bằng phương pháp NDT cho Tổ máy 1- NMNĐ Vũng Áng 1 năm 2026. Số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu: Theo quy định tại mục E-CDNT 18.2 Chương này.
E-CDNT 3	Nguồn vốn: Vốn sản xuất kinh doanh của Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh. Việc tổ chức thực hiện lựa chọn nhà thầu được thực hiện theo: - Quyết định số 858/QĐ-ĐLĐK ngày 25/9/2025 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP về việc phê duyệt ban hành Quy chế quản lý hoạt động mua sắm hàng hóa, dịch vụ và bảo trì công trình xây dựng phục vụ sản xuất kinh doanh của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP. - Quyết định số 178/QĐ-ĐLĐK ngày 04/02/2026 của Tổng giám đốc Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP về việc phê duyệt và ban hành Quy định mua sắm hàng hoá và dịch vụ từ nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP.
E-CDNT 5.1 (c)	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: + Tư vấn lập thiết kế; + Tư vấn thẩm định giá; + Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định;

	+ Tư vấn lập E-HSMT; + Tư vấn thẩm định E-HSMT; + Tư vấn đánh giá E-HSDT; + Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu.
E-CDNT 7.5	Hội nghị tiền đầu thầu: Không áp dụng
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: <i>Theo quy định của Hệ thống.</i>
E-CDNT 10.8	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: Giấy đăng ký kinh doanh, Báo cáo tài chính, Hợp đồng tương tự, đề xuất kỹ thuật,...các tài liệu khác theo yêu cầu E-HSMT.
E-CDNT 12.1	Nhà thầu: “Không được phép” nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
E-CDNT 13.5	Chào giá: - Theo Mẫu số 11 Chương IV. Đề nghị Nhà thầu tham dự gói thầu này khi chào giá áp dụng mức thuế suất GTGT là 08% cho tất cả dịch vụ làm cơ sở thống nhất đánh giá, lựa chọn nhà thầu (Cùng mặt bằng đánh giá), thương thảo ký kết hợp đồng.
E-CDNT 15.10	Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa:
E-CDNT 16.2	Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: Không yêu cầu giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 90 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu: 14.000.000 VNĐ. Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-

	CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP như nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này. - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ 120 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
E-CDNT 28.2	Cách tính ưu đãi: Sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP là dịch vụ phi tư vấn của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước được hưởng ưu đãi như sau: “Nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu đó để so sánh, xếp hạng”;
E-CDNT 28.8	Các ưu đãi khác (nếu có): <i>Không có.</i>
E-CDNT 29.1	Phương pháp đánh giá E-HSDT là: - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: “Đạt/Không đạt” - Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất
E-CDNT 29.3 (đ)	Xếp hạng nhà thầu: “Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất”;
E-CDNT	“Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có)

31.4	thấp nhất”.
E-CDNT 31.5	Giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu: giá gói thầu được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu”.
E-CDNT 34.1	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là:10%; Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là:10%
E-CDNT 34.2	- Tùy chọn mua thêm: "không áp dụng"
E-CDNT 38.1	- Địa chỉ nhận đơn kiến nghị Chủ đầu tư, Người có thẩm quyền: Ông Phạm Đức Nghĩa, Chức vụ: Phó Giám đốc Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam , số 167 đường Trung Kính, Phường Yên Hòa, Hà Nội.
E-CDNT 38.2	Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị theo quy trình sau: Gửi công văn (có chữ ký, đóng dấu của đơn vị) nêu rõ nội dung cần kiến nghị về email và địa chỉ Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật như sau: - Người có thẩm quyền: Ông Phạm Đức Nghĩa, chức vụ: Phó Giám đốc trung tâm- Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP – Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật - Địa chỉ: Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam , số 167 đường Trung Kính, Phường Yên Hòa, Hà Nội. - Email: vanthu@tsc.pvpower.vn

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu¹ không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy. Đối với gói thầu bảo hiểm, nhà thầu tham dự thầu không được xuất trình giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh do mình phát hành.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E hoặc 11G) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

4. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.

5. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây

hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm¹

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại **Bảng số 01**. Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng, đánh giá tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm, trong đó quy định mức yêu cầu tối thiểu để đánh giá là đạt đối với từng nội dung về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu, gồm: kinh nghiệm thực hiện các gói thầu tương tự; năng lực kỹ thuật: số lượng, trình độ chuyên môn của cán bộ chủ chốt, số lượng thiết bị chủ yếu có khả năng huy động để thực hiện gói thầu (nếu có yêu cầu); doanh thu bình quân hằng năm; việc thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế và các chỉ tiêu cần thiết khác để đánh giá về năng lực tài chính của nhà thầu.

Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn quy định tại Mục này căn cứ theo yêu cầu của từng gói thầu cụ thể. Nhà thầu được đánh giá đạt tất cả nội dung quy định tại Bảng số 01 thì đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của.....*[ghi căn cứ xác định tỷ giá quy đổi, thông thường áp dụng tỷ giá bán ra của một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam]* tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực

hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm		Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽²⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế ⁽³⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này
3	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 1.270.000.000 VNĐ.	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 1.270.000.000 VNĐ.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này
4	Kinh nghiệm cụ thể trong thực hiện hợp đồng tương tự	Có tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với quy mô, tính chất tương tự gói thầu đang xét mà Nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ với tư cách là Nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc Nhà thầu phụ kể từ năm 2023 trở lại đây (tính đến thời điểm đóng thầu). * <u>Hợp đồng tương tự</u> là: + Có tính chất tương tự : tối thiểu 01 hợp đồng và tối đa không quá 02 hợp đồng có phạm vi công việc thực hiện dịch vụ kiểm tra không phá hủy (NDT);	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)

	+ Có quy mô (giá trị) tối thiểu : 600.000.000 VNĐ			
--	---	--	--	--

Ghi chú:

(1) Hợp đồng không hoàn thành bao gồm Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành được chứng minh trên cơ sở biên bản thanh lý hợp đồng và giấy tờ khác tương đương.

(2) Hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;
- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trong tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu để đối chiếu khi được mời

vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc
- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1)

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(4) Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo là dịch vụ phi tư vấn của doanh nghiệp đó theo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đầu thầu khi chào thầu dịch vụ do nhà thầu đó cung cấp không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận. Trường hợp sau khi đánh giá mà nhà thầu không đáp ứng về đối tượng được hưởng ưu đãi thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu về doanh thu.

(5) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1; Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(6) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

$$\text{Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)} = [(\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT}) / \text{thời gian thực hiện gói thầu theo năm}] \times k.$$
 Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là từ 1 đến 1,5.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

$$\text{Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)} = (\text{Giá gói thầu} - \text{giá trị thuế VAT}) \times k.$$
 Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,0.

Đối với gói thầu bảo hiểm thì có thể đưa ra yêu cầu về doanh thu bình quân hằng năm cao hơn so với cách tính theo công thức nêu trên nhưng phải bảo đảm không được làm hạn chế sự tham gia của nhà thầu.

(7) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(8) Đối với các hợp đồng mà Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

(9) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(10) Chủ đầu tư, tổ chuyên gia căn cứ vào nội dung, phạm vi công việc của gói thầu đang xét để đưa ra yêu cầu về tính chất của hợp đồng tương tự. Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục thì có thể chỉ quy định về tính chất tương tự cho các hạng mục chính của gói thầu.

(11) Quy mô của Hợp đồng tương tự:

Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục công việc thì phải ghi giá trị tương ứng của từng hạng mục công việc để làm cơ sở đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự của nhà thầu.

Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều hạng mục công việc khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia đưa ra yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu (phải nêu rõ các hạng mục chính) hoặc yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở tất cả các hạng mục của gói thầu, trong đó ghi quy mô yêu cầu đối với mỗi hạng mục chính hoặc mỗi hạng mục công việc.

Quy mô của hợp đồng tương tự thông thường khoảng 30% giá trị của gói thầu đang xét (hoặc 30% tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu); đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc mua sắm tập trung hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn thì có thể điều chỉnh giảm yêu cầu về quy mô của hợp đồng tương tự xuống trong khoảng 20% giá trị của gói thầu đang xét (hoặc 20% tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu). Việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(i) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các hạng mục tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là đáp ứng tối thiểu

30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc mua sắm tập trung hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của gói thầu đang xét (hoặc tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu), trong đó từng hạng mục tương tự trong hợp đồng không cần có giá trị đáp ứng 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc mua sắm tập trung hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị tương ứng của hạng mục đó trong gói thầu (hoặc giá trị tương ứng của từng hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu); hoặc

(ii) Có các hạng mục công việc tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) hoặc trong một hợp đồng (hợp đồng chưa hoàn thành) và bảo đảm tổng giá trị của từng hạng mục công việc tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc mua sắm tập trung hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của từng hạng mục công việc tương ứng trong gói thầu đang xét (hoặc giá trị của từng hạng mục chính tương ứng trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu) và tổng giá trị các hạng mục đã thực hiện phải đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc mua sắm tập trung hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của gói thầu đang xét (hoặc tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu). Được cộng gộp giá trị của hạng mục tương tự trong các hợp đồng khác nhau để xác định tổng giá trị hạng mục tương tự đáp ứng yêu cầu mà không yêu cầu giá trị của hạng mục tương tự trong mỗi hợp đồng phải đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc mua sắm tập trung hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị hạng mục của gói thầu đang xét (hoặc giá trị của hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu).

Trong đó:

+ Hạng mục công việc đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng công việc trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục công việc đã thực hiện để xác định hạng mục công việc tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ công việc đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

Đối với gói thầu phi tư vấn có tính chất công việc lặp lại theo chu kỳ qua các năm dẫn đến thời gian thực hiện hợp đồng kéo dài thì giá trị hợp đồng tương tự được xác định khoảng 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của phần công việc tính theo 01 chu kỳ (01 năm) mà không tính theo tổng giá trị gói thầu qua các năm. Trong trường hợp này, việc đánh giá về quy mô, tính chất của hợp đồng tương tự cũng được xét theo 01 chu kỳ (01 năm) tương ứng.

Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu dịch vụ do nhà thầu đó cung cấp không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

Ví dụ 1: Gói thầu đang xét là gói thầu thuê dịch vụ dọn vệ sinh tòa nhà trong 04 năm với giá trị 8.800.000.000 đồng thì E-HSMT có thể yêu cầu về giá trị của hợp đồng tương tự trong 01 chu kỳ (01 năm) là 660.000.000 đồng. Trong cả 02 trường hợp sau đây, nhà thầu X đều được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này:

- Nhà thầu X có hợp đồng dọn vệ sinh tòa nhà trong 48 tháng với Chủ đầu tư A (đang trong quá trình thực hiện, chưa hoàn thành, chưa được thanh lý), nhưng tính đến thời điểm tham dự thầu, nhà thầu X đã thực hiện được 16 tháng, trong đó giá trị công việc đã được nghiệm thu 12 tháng đầu là 660.000.000 đồng;

- Nhà thầu X có hợp đồng hoàn thành N1 dọn vệ sinh tòa nhà, thời gian thực hiện hợp đồng trong 06 tháng với giá trị là 300.000.000 đồng; hợp đồng N2 dọn vệ sinh tòa nhà, thời gian thực hiện hợp đồng trong 24 tháng với giá trị là 800.000.000 đồng,

trong đó giá trị công việc đã được nghiệm thu 12 tháng đầu là 400.000.000 đồng. Như vậy, tổng giá trị hạng mục dọn vệ sinh tòa nhà của nhà thầu X là 700.000.000 đồng.

Ví dụ 2: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp dịch vụ giặt là, giá gói thầu là 10 tỷ đồng, thời gian thực hiện là 06 tháng yêu cầu hợp đồng tương tự có giá trị 30% là 03 tỷ đồng. Nhà thầu X có hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc cung cấp dịch vụ giặt là (đã được nghiệm thu) là 02 tỷ đồng; hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc cung cấp dịch vụ giặt là (đã được nghiệm thu) là 01 tỷ đồng thì nhà thầu X được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này.

Ví dụ 3: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp dịch vụ gồm 02 hạng mục công việc khác nhau (N1, N2) với giá gói thầu là 07 tỷ đồng (trong đó, hạng mục N1 giá trị 04 tỷ đồng; hạng mục N2 giá trị 03 tỷ đồng), thời gian thực hiện 60 ngày, yêu cầu hợp đồng tương tự có giá trị 30% là 2,1 tỷ đồng. Trong cả 02 trường hợp sau đây, nhà thầu X đều được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này:

- Nhà thầu X có 1 hợp đồng đã hoàn thành có đầy đủ 02 hạng mục N1, N2 và tổng giá trị 02 hạng mục N1, N2 là 2,5 tỷ đồng.

- Nhà thầu X có các hợp đồng sau:

- + Hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N1 (đã được nghiệm thu) là 0,5 tỷ đồng; hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N1 (đã được nghiệm thu) là 0,8 tỷ đồng, tổng giá trị hạng mục công việc N1 đã được nghiệm thu là 1,3 tỷ đồng, lớn hơn yêu cầu hạng mục N1 ($30\% \times 04$ tỷ đồng).

- + Hợp đồng C (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N2 (đã được nghiệm thu) là 0,6 tỷ đồng; hợp đồng D (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N2 (đã được nghiệm thu) là 0,5 tỷ đồng. Như vậy, tổng giá trị hạng mục công việc N2 là 1,1 tỷ đồng, lớn hơn yêu cầu hạng mục N2 ($30\% \times 03$ tỷ đồng).

(12) Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá E-HSDT.

Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì E-HSDT của nhà thầu được coi là không

đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại.

Mục 3: Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt và thiết bị chủ yếu:

a) Nhân sự chủ chốt:

Nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự chủ chốt đã đề xuất. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 06A, 06B, 06C Chương IV. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được quy định tại **Bảng 02** dưới đây. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu.

Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt ⁽¹⁾

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ/trình độ chuyên môn
1	Trưởng nhóm thi công	01	Có ít nhất 02 dự án với vai trò và vị trí tương tự	- Trình độ: chứng chỉ NDT tối thiểu Level III (trong đó phải có thể hiện các phương pháp NDT đã được đào tạo bao gồm UT và ET hoặc UT và PEC) tiêu chuẩn quốc tế còn thời hạn ít nhất đến thời điểm đóng thầu - Cung cấp bản gốc hoặc bản sao y công chứng/chứng thực các tài liệu sau: + Chứng chỉ NDT + Hợp đồng lao động với nhà thầu ít nhất đến thời điểm đóng thầu; + Tài liệu chứng minh kinh nghiệm nhân sự từng tham gia dự án; - Kê khai đầy đủ kinh nghiệm của các nhân sự theo mẫu 6C chương IV.

2	Nhân sự phụ trách an toàn	01	Tối thiểu 02 công trình phụ trách an toàn vệ sinh lao động	- Cung cấp bản gốc hoặc bản sao y công chứng/chứng thực các tài liệu sau: + Hợp đồng lao động (HĐLĐ) với nhà thầu còn hiệu lực ít nhất đến thời điểm đóng thầu. Trường hợp đi thuê thì phải có hợp đồng dịch vụ với tổ chức (doanh nghiệp được phép hoạt động cho thuê lại lao động theo quy định của pháp luật), hợp đồng với cá nhân trước khi thực hiện gói thầu; + Tài liệu chứng minh kinh nghiệm nhân sự từng tham gia dự án. - Kê khai đầy đủ kinh nghiệm của các nhân sự theo mẫu 6C chương IV.
3	Nhân sự thực hiện NDT	02	Đã tham gia ít nhất 01 hợp đồng với vị trí tương tự	Cung cấp bản gốc hoặc bản sao y công chứng/chứng thực các tài liệu sau: + Chứng chỉ NDT tối thiểu Level II (trong đó phải có thể hiện các phương pháp NDT đã được đào tạo bao gồm UT, ET hoặc PEC) tiêu chuẩn quốc tế còn thời hạn ít nhất đến thời điểm đóng thầu + Hợp đồng lao động (HĐLĐ) với nhà thầu còn hiệu lực ít nhất đến thời điểm đóng thầu. Trường hợp đi thuê thì phải có hợp đồng dịch vụ với tổ chức (doanh nghiệp được phép hoạt động cho thuê lại lao động theo quy định của pháp luật),

				hợp đồng với cá nhân trước khi thực hiện gói thầu; + Tài liệu chứng minh kinh nghiệm nhân sự từng tham gia dự án.
--	--	--	--	--

a) Thiết bị chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu

Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu đưa ra yêu cầu về thiết bị chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị chủ yếu đối với các thiết bị đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thực hiện gói thầu. Thiết bị chủ yếu có thể thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động.

Trường hợp thiết bị chủ yếu mà nhà thầu kê khai trong E-HSĐT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động thiết bị (bao gồm cả trường hợp thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng thiết bị chủ yếu trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSĐT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Yêu cầu về thiết bị chủ yếu được đính kèm trên Hệ thống. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các thiết bị chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây (Có đầy đủ giấy tờ chứng minh năng lực huy động bao gồm Giấy tờ chứng minh sở hữu hoặc cho thuê, Giấy tờ kiểm định còn hiệu lực theo đúng quy định của pháp luật):

Yêu cầu về thiết bị chủ yếu được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống.

Bảng 03: Yêu cầu về thiết bị chủ yếu (Đính kèm trên Hệ thống)

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1	Bộ thiết bị kiểm tra NDT bằng dòng điện xoáy xung	01

	PEC: - Đo được chiều dày thép từ 3mm đến 100mm mà không cần tháo bảo ôn, đo được qua lớp bảo ôn dày 300mm có lưới thép mà không bị ảnh hưởng đến kết quả đo; - Hiện thị bản đồ nhiệt thời gian thực (10°C đến +400°C)	
2	Thiết bị kiểm tra NDT bằng siêu âm (UT)	01

b) Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết Hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng.

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí Đạt/Không đạt hoặc phương pháp chấm điểm để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí Đạt, Không Đạt. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó.

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là Đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là Không Đạt

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là Đạt.

Đánh giá theo phương pháp Đạt/Không Đạt

Bảng số 04: Tiêu chí đánh giá về kỹ thuật

TT	Nội dung	Đạt	Không đạt	Tài liệu cung cấp
1	Phạm vi công việc			
	Cung cấp đầy đủ phạm vi công việc tại Chương IV, mẫu 01A	Đầy đủ	Không đầy đủ	Mẫu 01A
2	Giải pháp kỹ thuật thi công			

TT	Nội dung	Đạt	Không đạt	Tài liệu cung cấp
	Đáp ứng đầy đủ Yêu cầu về giải pháp kỹ thuật thực hiện gói thầu theo yêu cầu tại Chương V, mục III.	Đáp ứng	Không đáp ứng	Trình bày chi tiết trong HSDT.
3	Biện pháp đảm bảo an toàn sức khỏe môi trường			
	Đáp ứng đầy đủ yêu cầu về công tác an toàn sức khỏe môi trường theo yêu cầu tại Chương V, mục III.	Đáp ứng	Không đáp ứng	Cam kết trong HSDT.
4	Tiến độ thực hiện hợp đồng			
	Không quá 30 ngày từ ngày bàn giao mặt bằng.	Đáp ứng	Không đáp ứng	
5	Yêu cầu khác			
	Nhà thầu phải có giấy phép hoạt động trong lĩnh vực kiểm tra không phá hủy (NDT)	Đáp ứng	Không đáp ứng	

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là Đạt.

Mục 5. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Căn cứ tính chất, quy mô của từng gói thầu cụ thể mà lựa chọn một trong các phương pháp dưới đây cho phù hợp.

5.1. Phương pháp giá thấp nhất¹:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT, sau khi giảm giá (nếu có). Đề nghị các Nhà thầu tham dự gói thầu này khi chào giá áp dụng mức thuế suất GTGT là 08% cho tất cả các dịch vụ làm cơ sở thống nhất đánh giá, lựa chọn nhà thầu (Cùng mặt bằng đánh giá), thương thảo ký kết hợp đồng;

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có);

Bước 5. Xếp hạng Nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có) và cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện E-HSDT đáp ứng căn bản E-HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” Nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là Nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được ghi đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có ghi đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong E-HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong E-HSMT;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu ", " (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về số lượng vật tư cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong E-HSDT của Nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp có sai lệch thiếu về số lượng vật tư cung cấp mà không có đơn giá tương ứng trong E-HSDT của Nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc mà Nhà thầu chào thiếu trong số các E-HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong E-HSDT của các Nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

Trường hợp chỉ có một Nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong E-HSDT của Nhà thầu này; trường hợp E-HSDT của Nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp Nhà thầu có giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

STT	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp (áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra)	Scan bản kê khai đính kèm lên hệ thống (Nhà thầu ký tên, đóng dấu hợp lệ)	X	
2	Mẫu số 02. Đơn dự thầu			X
3	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
4	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập</i>)	Scan đính kèm lên hệ thống hoặc bảo lãnh điện tử		X
5	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh</i>)			X
6	Mẫu số 05A. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện	Scan bản kê khai đính kèm lên hệ thống (Nhà thầu ký tên, đóng dấu hợp lệ)		X
7	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			X
8	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
9	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X
10	Mẫu số 06D. Bảng kê khai thiết bị chủ yếu			X
11	Mẫu số 07. Hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ			X
12	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
13	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ thực hiện (áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra, hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)			X
14	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ.			X

15	Mẫu số 11A. Bảng giá dự thầu (áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra)			X
16	Mẫu số 12. Bảng kê khai dịch vụ được hưởng ưu đãi			X

PHẠM VI CUNG CẤP
(áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra)

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các dịch vụ, mô tả ngắn gọn dịch vụ theo bảng sau:

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả thông số vật tư dịch vụ(*)	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện	Ngày hoàn thành
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	PHẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ	Theo quy định tại Chương V				Thời gian thực hiện là 30 ngày: tính từ thời điểm bên A bàn giao mặt bằng cho bên B.
1	+ Cung cấp trọn gói nhân công, máy thi công, vật tư tiêu hao thực hiện kiểm tra ăn mòn dưới bảo ôn bằng phương pháp dòng xoáy xung PEC cho các vị trí như đỉnh kèm (không bao gồm giàn giáo), gồm các công tác: - Thực hiện công tác đo, phân tích kết quả đo;	Theo quy định tại Chương V	1	Gói	NMND Vũng Áng 1	Thời gian thực hiện là 30 ngày: tính từ thời điểm bên A bàn giao mặt bằng cho bên B.

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả thông số vật tư dịch vụ(*)	Khối lượng mới thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện	Ngày hoàn thành
	- Trên cơ sở kết quả đo được, Nhà thầu đề xuất giải pháp tối ưu nhằm kiểm soát tình trạng ăn mòn dưới bảo ôn và đề xuất phương án khác phục cho các vị trí bất thường.					
2	+ Cung cấp trọn gói nhân công, vật tư tiêu hao, vật liệu phụ thực hiện kiểm tra đối chứng các vị trí có mức độ ăn mòn cao theo kết quả PEC theo phạm vi công việc như sau: - Tháo dỡ lớp bảo ôn phục vụ công tác kiểm tra (khối lượng khoảng 1m dài đường ống đối với ống tròn hoặc 1 m2 đối với ống dục trên 1 vị trí) - Kiểm tra, đánh giá tình trạng rỉ sét, vệ sinh đo chiều dày đường ống tại vị trí kiểm tra, xuất báo cáo về đánh giá tình trạng đường ống - Bọc lại bảo ôn sau khi hoàn thành công tác kiểm tra, đánh giá.	Theo quy định tại Chương V	Vị trí	100	NMND Vũng Áng 1	

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7): Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục công việc cụ thể, đơn vị tính, khối lượng, địa điểm thực hiện dịch vụ, ngày hoàn thành các nội dung công việc để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

(*) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V (nếu có).

Mẫu số 01B (Không áp dụng)

Mẫu số 01C (Không áp dụng)

Mẫu số 01D (không áp dụng)

Mẫu số 01E (Không áp dụng)

Mẫu số 01G (Không áp dụng)

ĐƠN DỰ THẦU ⁽¹⁾

Ngày: _____

Tên gói thầu: _____

Kính gửi: _____

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ____, Mã số thuế _____, cam kết thực hiện gói thầu _____ số E-TBMT: _____ theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là _____ cùng với các bảng giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là _____ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: _____ [*tính trên cơ sở tính toán lại chi phí dự phòng sau khi giảm giá*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT: _____

Bảo đảm dự thầu*: _____ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: _____ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh);

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;

3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu

trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;

7. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu⁽³⁾;

8. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực;

9. Trường hợp trúng thầu, E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết;

10. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT;

11. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu⁽⁴⁾;

12. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng.⁽⁵⁾

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số, chữ ký của đại diện của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT.

(3) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(4) Đối với gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh.

(5) Trường hợp gói thầu áp dụng đấu thầu trước, nhà thầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu thì sửa khoản này như sau: “Trường hợp chúng tôi có các

hành vi sau đây thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, bị nêu tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng, gồm:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi

phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng.

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng

THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

Ngày: _____

Gói thầu: _____

Thuộc dự án/ dự toán mua sắm: _____

Căn cứ⁽²⁾

Căn cứ⁽²⁾ _____

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: _____ với số E-TBMT: _____

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: _____

Mã số thuế: _____;

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ n: _____

Mã số thuế: _____;

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _____ thuộc dự án/ dự toán mua sắm _____

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____ [ghi tên của liên danh].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác _____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____ thuộc dự án/dự toán mua sắm _____ đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công _____ làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽³⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.
[Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng _____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây ⁽⁴⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh _____	- _____	- _____%

		- ____	- ____%
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____% - ____%
....			
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu _____ thuộc dự án/ dự toán mua sắm _____ theo thông báo của Chủ đầu tư

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E hoặc 11G) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân

chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ____ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ____ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ____ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ____ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ____ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ____ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ

đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh):____ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh:____ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:____ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là____ *[ghi tên nhà thầu]⁽²⁾* (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong____⁽³⁾ ngày, kể từ ngày____ tháng____ năm____⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ

đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng;

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ____ *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]* vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự

thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu;

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSDT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]		
Ngày ký hợp đồng	[ghi ngày, tháng, năm]		
Ngày hoàn thành	[ghi ngày, tháng, năm]		
Giá hợp đồng ⁽³⁾	[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương ____ VND	
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]	[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương ____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]		
Tên Chủ đầu tư:	[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]		
Địa chỉ:	[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]		
Điện thoại/fax:	[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]		
E-mail:	[ghi địa chỉ e-mail]		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾			
1. Loại dịch vụ	[ghi thông tin phù hợp]		
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]		
3. Quy mô thực hiện	[ghi quy mô theo hợp đồng]		
4. Các đặc tính khác	[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]		

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Mẫu số 05B (Không áp dụng)

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại Mục 3 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự chủ chốt này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động.

Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và nhân sự của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSDT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động nhân sự để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ nhân sự theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	[Nhà thầu chọn nhân sự chủ chốt từ cơ sở dữ liệu của mình trên Hệ thống]	[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]
2		
...		

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự							Công việc hiện tại				
Sst	Tên	Cán công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chức chỉ/Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng/cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bản, chứng chỉ có liên quan, kinh nghiệm chuyên môn được kê khai tại Mẫu 06C Chương IV) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN⁽¹⁾

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/Hợp đồng/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]	...	...	...
2				
...	...			

Ghi chú:

(1) Liệt kê theo trình tự thời gian quá trình công tác của chuyên gia, không cần liệt kê các công việc đã làm không phù hợp hoặc không liên quan với công việc đang yêu cầu.

BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ CHỦ YẾU

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị chủ yếu theo quy định tại Mục 3 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này để tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị chủ yếu có thể thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị chủ yếu mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu, Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng thiết bị chủ yếu trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị chủ yếu thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và thiết bị của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSDT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động thiết bị để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ thiết bị theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

Loại thiết bị		
Thông tin thiết bị	Tên nhà sản xuất	Đời máy (model)
	Công suất (*)	Năm sản xuất (*)
	Tính năng	Xuất xứ Số đăng ký/đăng kiểm (nếu có)
Hiện trạng	Địa điểm hiện tại của thiết bị	
	Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại	
Nguồn	Nêu rõ nguồn thiết bị ☐ Sở hữu của nhà thầu ☐ Đi thuê ☐ Cho thuê ☐ Chế tạo đặc biệt	

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

Chủ sở hữu	Tên chủ sở hữu	
	Địa chỉ chủ sở hữu	
	Số điện thoại	Tên và chức danh
	Số fax	Telex
Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án		

HỢP ĐỒNG KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại khoản 2.1 Mục 2 Chương III			
☐ Không có hoặc có 01 hợp đồng (cung cấp dịch vụ phi tư vấn) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm ____ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.			
☐ Có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp dịch vụ phi tư vấn) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm ____ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.			
Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ. Trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ____ tháng ____ đến ngày ____ tháng ____ (nhà thầu điền nội dung này)			
Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT (Hệ thống tự động trích xuất trên cơ sở năm tài chính của nhà thầu)			
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽²⁾	(Hệ thống tự động tính)		
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Nhà thầu phải chuẩn bị, scan các tài liệu lên hệ thống và chuẩn bị để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾

(chỉ áp dụng đối với dịch vụ liên quan)

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ để thực hiện dịch vụ liên quan thì kê khai theo Mẫu này. Đối với gói thầu của dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tổ chức đấu thầu trong nước, nhà thầu trong nước được sử dụng nhà thầu phụ là nhà thầu nước ngoài đối với phần công việc đặc thù mà nhà thầu trong nước chưa thực hiện được hoặc cần chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Luật Đấu thầu.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT; trường hợp chưa xác định được tên nhà thầu phụ thì để trống cột này.

Mẫu số 09B (Không áp dụng)

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

(áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra, hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)

STT	Danh mục vật tư/ dịch vụ	Mô tả thông số vật tư dịch vụ(*)	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện	Ngày hoàn thành	Ngày hoàn thành do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	PHẦN CUNG CẤP DỊCH VỤ	Theo quy định tại Chương V				Thời gian thực hiện là 30 ngày: tính từ thời điểm bên A bàn giao mặt bằng cho bên B.	
1	+ Cung cấp trọn gói nhân công, máy thi công, vật tư tiêu hao thực hiện kiểm tra ăn mòn dưới bảo ôn bằng phương pháp dòng xoáy xung PEC cho các vị trí như đỉnh kèo (không bao gồm giàn giáo), gồm các công tác: - Thực hiện công tác đo, phân tích kết quả đo; - Trên cơ sở kết quả đo được, Nhà thầu đề xuất giải pháp tối ưu	Theo quy định tại Chương V	1	Gói	NMND Vũng Áng 1	Thời gian thực hiện là 30 ngày: tính từ thời điểm bên A bàn giao mặt bằng cho bên B.	

STT	Danh mục vật tư/ dịch vụ	Mô tả thông số vật tư dịch vụ(*)	Khối lượng mới thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện	Ngày hoàn thành	Ngày hoàn thành do nhà thầu đề xuất
	nhằm kiểm soát tình trạng ăn mòn dưới bảo ôn và đề xuất phương án khắc phục cho các vị trí bất thường.						
2	+ Cung cấp trọn gói nhân công, vật tư tiêu hao, vật liệu phụ thực hiện kiểm tra đối chứng các vị trí có mức độ ăn mòn cao theo kết quả PEC theo phạm vi công việc như sau: - Tháo dỡ lớp bảo ôn phục vụ công tác kiểm tra (khối lượng khoảng 1m dài đường ống đối với ống tròn hoặc 1 m² đối với ống dục trên 1 vị trí) - Kiểm tra, đánh giá tình trạng rỉ sét, vệ sinh đo chiều dày đường ống tại vị trí kiểm tra, xuất báo cáo về đánh giá tình trạng đường ống - Bọc lại bảo ôn sau khi hoàn thành công tác kiểm tra, đánh giá.	Theo quy định tại Chương V	Vị trí	100	NMND Vũng Áng I		

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (7): Theo mẫu E-HSMT.
- Cột (8): Nhà thầu điền

Mẫu số 10B (Không áp dụng)

Mẫu số 10C (Không áp dụng)

Mẫu số 10D (Không áp dụng)

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

(áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)x(6)
1	+ Cung cấp trọn gói nhân công, máy thi công, vật tư tiêu hao thực hiện kiểm tra ăn mòn dưới bảo ôn bằng phương pháp dòng xoáy xung PEC cho các vị trí như đỉnh kèo (không bao gồm giàn giáo), gồm các công tác: - Thực hiện công tác đo, phân tích kết quả đo; - Trên cơ sở kết quả đo được, Nhà thầu đề xuất giải pháp tối ưu nhằm kiểm soát tình trạng ăn mòn dưới bảo ôn và đề xuất phương án khắc phục cho các vị trí bất thường.	Theo quy định tại Chương V	1	Gói		
2	+ Cung cấp trọn gói nhân công, vật tư tiêu hao, vật liệu phụ thực	Theo quy định tại Chương V	100	Vị trí		

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả	Khối lượng mỗi thầu	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
	hiện kiểm tra đối chứng các vị trí có mức độ ăn mòn cao theo kết quả PEC theo phạm vi công việc như sau: - Tháo dỡ lớp bảo ôn phục vụ công tác kiểm tra (khối lượng khoảng 1m dài, đường ống đối với ống tròn hoặc 1 m2 đối với ống dẹt trên 1 vị trí) - Kiểm tra, đánh giá tình trạng rỉ sét, vệ sinh đo chiều dài đường ống tại vị trí kiểm tra, xuất báo cáo về đánh giá tình trạng đường ống - Bọc lại bảo ôn sau khi hoàn thành công tác kiểm tra, đánh giá.					
1	Cộng giá trước thuế GTGT					
2	Thuế GTGT 08%					
3	Cộng giá trị sau Thuế GTGT					

Ghi chú:

Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Tuy nhiên, Dự toán gói thầu được duyệt đã bao gồm Thuế GTGT là 08%.

Đề nghị các Nhà thầu tham dự gói thầu khi chào giá áp dụng mức thuế suất GTGT là 08% cho tất cả các dịch vụ làm cơ sở thống nhất đánh giá, lựa chọn nhà thầu (Cùng mặt bằng đánh giá), thương thảo ký kết hợp đồng.

- Các cột từ (1) đến (5): Theo Mẫu E-HSMT.

- Cột (6): Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí, chi phí dự phòng (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

- Cột (7): Nhà thầu điền.

- Giá gói thầu đã bao gồm toàn bộ chi phí để thực hiện.

BẢNG KÊ KHAI DỊCH VỤ ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI

Nhà thầu chỉ được hưởng ưu đãi đối với các nội dung mà nhà thầu kê khai theo bảng dưới đây. Trường hợp nhà thầu không tích chọn thì không được hưởng ưu đãi về nội dung này.

Nội dung	Có	Không
Nhà thầu là doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo ⁽¹⁾	☐	☐
Dịch vụ là sản phẩm đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP mà sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong 6 năm gần đây ⁽²⁾	☐	☐

Ghi chú:

(1), (2): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng. Trường hợp nhà thầu tích chọn vào “Có” nội dung (1) thì Hệ thống cho phép nhà thầu chọn nội dung (2).

Trường hợp nhà thầu tích chọn “Có” thì nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

I. Giới thiệu chung về gói thầu

- Nội dung gói thầu: “kiểm tra đánh giá ăn mòn dưới bảo ôn các đường ống công nghệ bằng phương pháp NDT cho tổ máy 1 - NMTĐ Vũng Áng 1 năm 2026”.
- Địa điểm thực hiện Hợp đồng: Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, xóm Hải Phong, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh.
- Thời gian thực hiện Hợp đồng: Dự kiến từ tháng 8/2026.
- Thời gian thực hiện dịch vụ: 30 ngày từ thời điểm bên A bàn giao mặt bằng cho bên B.
- Cơ sở hạ tầng kỹ thuật hiện có: Chủ đầu tư có nguồn điện, khí nén, cầu trục... phục vụ thi công và sẽ cung cấp cho nhà thầu tại các điểm đầu nối của mình khi Nhà thầu có nhu cầu sử dụng (khi có nhu cầu sử dụng nhà thầu làm văn bản đăng ký với Chủ đầu tư và thực hiện theo quy định hiện hành của Chủ đầu tư).

STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Nhà thầu	Ghi chú
1	Điện thi công	x		
2	Khí nén phục vụ thi công	x		
3	Cung cấp cầu trục trong khu vực hệ thống các quạt, SCR, Đỉnh lò	x		
4	Vật tư thay thế do Chủ đầu tư cung cấp, (danh mục vật tư như trong Bảng 1 đính kèm HSMT)	x		
5	Cho phép nhà thầu sử dụng các thiết bị trong workshop, nhà thầu tự chuẩn bị các vật tư tiêu hao liên quan. Sau khi hoàn thiện công tác, nhà thầu có trách nhiệm hoàn trả nguyên trạng và đảm bảo các tính năng sử dụng.	x		
6	Chỉ dẫn cho nhà thầu các yêu cầu chung về an toàn và đặc thù cho từng khu vực.	x		
7	Tổ chức họp kiểm điểm tiến độ hàng ngày với nhà thầu.	x		
8	Cấp giấy phép làm việc, phiếu công tác	x		
9	Chỉ dẫn cho nhà thầu vị trí để tập kết nhân sự, vị trí nghỉ ngơi tạm thời.	x		
10	Khối lượng giàn giáo phục vụ thi công do Chủ đầu tư cung cấp	x		
11	Thực hiện thi công dịch vụ theo phạm vi công việc.		x	



STT	Nội dung	Chủ đầu tư	Nhà thầu	Ghi chú
12	Lập biện pháp tổ chức thi công tổng thể, chi tiết		x	
13	Các Nhà thầu phụ lập biện pháp thi công phần việc do mình thực hiện.		x	
14	Nhà thầu lập Biện pháp tổ chức thi công chi tiết và trình CĐT tối đa 20 ngày sau khi ký hợp đồng		x	
15	Lập quy trình nghiệm thu và trình chủ đầu tư trước khi thực hiện.		x	
16	Quy trình hàn và biện pháp hàn (WPS & PQR)(nếu có)		x	
17	Lập tiến độ thi công		x	
18	Lập sơ đồ tổ chức thi công		x	
19	Chuẩn bị mặt bằng thi công		x	
20	Lập biện pháp lắp đặt giàn giáo cho từng cụm thiết bị/hệ thống		x	
21	Cung cấp vật tư tiêu hao, vật liệu phụ, thiết bị... phục vụ thi công		x	
22	Cung cấp máy thi công, công cụ dụng cụ thi công.		x	
23	Đèn chiếu sáng, quạt thông gió và các thiết bị cần thiết khác tại các khu vực thi công.(nếu có)		x	
24	Cam kết hợp tác & thực hiện các công việc phát sinh trong quá trình thi công.		x	
25	Lập báo cáo tiến độ hàng ngày trình chủ đầu tư và tham gia họp kiểm điểm tiến độ hàng ngày với chủ đầu tư.		x	
26	Nhà ở, ăn uống, đi lại, trang thiết bị bảo hộ cho công nhân trong thời gian thi công tại Nhà máy.		x	
27	Lán trại/Khu vực tập kết, nghỉ ngơi tạm thời theo chỉ dẫn của Chủ đầu tư		x	
28	Chi phí liên quan đến công tác phòng chống bệnh truyền nhiễm nhóm A khi trong quá trình thực hiện hợp đồng		x	
29	Trình Hồ sơ an toàn sức khỏe môi trường theo quy định của chủ đầu tư để xem xét chấp thuận (tối đa sau 20 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng)		x	



II. Yêu cầu về phạm vi cung cấp:

Thực hiện công tác kiểm tra đánh giá ăn mòn dưới bảo ôn các đường ống công nghệ bằng phương pháp NDT cho tổ máy 1 - NMTĐ Vũng Áng 1 năm 2026, bao gồm nhưng không giới hạn một số nội dung sau (*chi tiết phụ lục 1 PVCV đính kèm*):

- Thực hiện công tác kiểm tra ăn mòn dưới bảo ôn bằng phương pháp dòng xoáy xung PEC và xuất báo cáo đánh giá tình trạng trên cơ sở kết quả đo được (danh mục các đường ống kiểm tra, các vị trí như đính kèm - Phụ lục 1);
- Thực hiện kiểm tra đối chứng các vị trí có mức độ ăn mòn cao theo kết quả PEC (dự kiến khối lượng 100 điểm cần kiểm tra đối chứng), gồm các công tác:
 - ✓ Tháo lớp bảo ôn phục vụ công tác kiểm tra, đánh giá;
 - ✓ Kiểm tra, đánh giá tình trạng rỉ sét, vệ sinh đo chiều dày đường ống tại vị trí kiểm tra và xuất báo cáo về đánh giá tình trạng đường ống;
 - ✓ Bọc lại bảo ôn sau khi hoàn thành công tác kiểm tra, đánh giá;

Nhà thầu thực hiện đầy đủ các công việc theo quy định như trên (vị trí kiểm tra dự kiến như bản vẽ đính kèm) trong đó bao gồm tất cả các công việc liên quan từ khảo sát, lập phương án, lập biện pháp thi công, chuẩn bị các điều kiện thực hiện công tác, nghiệm thu, bàn giao..., đưa vào sử dụng đáp ứng đúng theo thiết kế ban đầu hoặc các quy trình vận hành bảo dưỡng sửa chữa đã ban hành tại nhà máy và được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

Nhà thầu (bằng chi phí của mình) có quyền được đi khảo sát thực tế tại Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 để đánh giá và cập nhật thêm về tình trạng thiết bị, lịch sử vận hành, BDSC, sự cố, tài liệu hướng dẫn vận hành và BDSC của nhà sản xuất, vật liệu & các thông số kỹ thuật, các quy trình phối hợp, chất lượng của các thiết bị trong gói thầu tham dự,... và các thông tin cần thiết khác (nếu cần).

Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp toàn bộ vật tư tiêu hao/vật liệu phụ, máy thi công cần thiết để hoàn thành công việc yêu cầu, cung cấp nhân sự đáp ứng công việc và tiến độ công việc theo yêu cầu của Chủ đầu tư.

Nhà thầu phải chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng yêu cầu tại chương III. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và giấy tờ/hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt.

Nhà thầu phải cung cấp công cụ, dụng cụ, thiết bị thi công, nhân công... bao gồm nhưng không giới hạn tại Chương III, Bảng số 03 để thực hiện các công việc của gói thầu trên cơ sở biện pháp thi công của nhà thầu.

Nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động tối thiểu các thiết bị thi công chủ yếu

cho gói thầu theo bảng danh mục thiết bị thi công chủ yếu nêu trên. Trường hợp thiết bị thuộc sở hữu của nhà thầu thì phải kèm theo các tài liệu để chứng minh thiết bị thuộc sở hữu của mình. Trường hợp đi thuê thì phải có hợp đồng/cam kết cho thuê thiết bị và tài liệu chứng minh thiết bị thuộc sở hữu của bên cho thuê.

Các thiết bị thi công phải còn hạn kiểm định/hiệu chuẩn.

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các thiết bị chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1	Bộ thiết bị kiểm tra NDT bằng dòng điện xoáy xung PEC: - Đo được chiều dày thép từ 3mm đến 100mm mà không cần tháo bảo ôn, đo được qua lớp bảo ôn dày 300mm có lưới thép mà không bị ảnh hưởng đến kết quả đo; - Hiện thị bản đồ nhiệt thời gian thực (10°C đến +400°C)	01
2	Thiết bị kiểm tra NDT bằng siêu âm (UT)	01

Nhà thầu lập báo cáo (nội dung công việc và tiến độ, sự cố hàng ngày) và báo cáo tổng thể khi hoàn thành dịch vụ. Tham gia họp kiểm điểm tiến độ và xử lý vướng mắc với Chủ đầu tư hàng ngày hoặc khi có yêu cầu.

Nhà thầu phải tuân theo chỉ đạo chung của Chủ đầu tư (Bên mời thầu) trong công tác phối hợp để xử lý công việc đối với những hạng mục có nhiều bên tham gia thực hiện (giàn giáo, vật tư thay thế, ...). Nhà thầu phải đáp ứng kịp thời về chất lượng và tiến độ công việc theo quy định.

Nhà thầu cần thực hiện các công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi công việc của gói thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư trong thời gian thực hiện dịch vụ tại nhà máy nhằm đảm bảo chất lượng và tiến độ công việc của gói thầu.

Nhà thầu lập Báo cáo kết quả thực hiện (đính kèm hình ảnh và khuyến cáo) sau khi đã hoàn thành dịch vụ.

III. Yêu cầu về giải pháp kỹ thuật thi công:

1. Yêu cầu về giải pháp kỹ thuật thi công:

Nhà thầu (bằng chi phí của mình) có quyền được đi khảo sát thực tế tại Nhà máy điện Vũng Áng 1, để cung cấp đầy đủ các tài liệu liên quan đến phương án thi công, phương án tổ chức kỹ thuật thi công trong hồ sơ dự thầu đáp ứng các yêu cầu sau:

- Nhà thầu phải lập biện pháp thi công cho từng chi tiết phù hợp cho từng vị trí kiểm tra;
- Nêu rõ các loại máy móc phục vụ công việc cho từng chi tiết, từng vị trí;
- Công tác chuẩn bị vật tư thay thế, vật liệu: Nhà thầu phải bố trí đủ nhân lực, phương tiện để tiếp nhận vật tư thay thế và phải có các biện pháp quản lý bảo vệ để đảm bảo chất lượng, số lượng vật tư trước khi đưa vào sử dụng;
- Máy móc thi công, các dụng cụ phù hợp với biện pháp thi công đề xuất trong HSDT;
- Các máy móc dụng cụ thi công phải được liệt kê đầy đủ theo nội dung công việc và phải phù hợp với nội dung công việc;
- Nhà thầu trình bày phương án thực hiện công tác kiểm tra ăn mòn dưới bảo ôn bằng phương pháp NDT- PEC, trong đó nêu rõ phương pháp, tiêu chuẩn đánh giá, tiêu chuẩn tỷ lệ ăn mòn chấp nhận được, tỷ lệ ăn mòn cần tháo bảo ôn để kiểm tra chiều dày.
- Nhà thầu phải cung cấp phương án thi công chi tiết đảm bảo:
 - + Công việc bọc lại/phục hồi lại vỏ bọc bên ngoài của ống sau khi thực hiện UTM (có thay thế vật liệu mới) phải bảo đảm khôi phục tối đa hiện trạng ban đầu, giữ nguyên hình dáng, kỹ thuật và tính thẩm mỹ của ống.
 - + Nhà thầu xây dựng và đệ trình kế hoạch kiểm tra, nghiệm thu công việc từng bước; nghiệm thu tổng thể công việc; trình tự thực hiện nghiệm thu, tiêu chuẩn nghiệm thu, các biểu mẫu nghiệm thu phù hợp với phạm vi công việc và biện pháp thi công của nhà thầu.
 - + Đảm bảo tiến độ theo yêu cầu của HSMT.
- Nhà thầu phải đưa ra những biện pháp đảm bảo chất lượng thi công bằng cách:
 - + Bố trí cán bộ kiểm tra giám sát, theo dõi công trình (tiến độ, nhật ký công trình...);
 - + Có biện pháp thi công, checklist, ITP chi tiết cho từng bước thi công, từng mốc kiểm tra, nghiệm thu.
- Trên cơ sở giải pháp kỹ thuật đề xuất, Nhà thầu phải xây dựng biện pháp tổ chức thi công tổng thể cho công trình, trong đó có nêu: Cách thức tổ chức thi công, bố trí địa điểm tập kết thiết bị thi công, địa điểm tập kết vật tư (VTTH, VTTT) phục vụ thi công. Việc bố trí địa điểm tập kết thiết bị thi công, vật tư phục vụ thi công

phải đảm bảo an toàn cho người, thiết bị và không ảnh hưởng đến các thiết bị công trình khác cũng như công tác vận hành của Nhà máy.

2. Yêu cầu các biện pháp an toàn:

Nhà thầu phải lập, đệ trình các biện pháp an toàn trong hồ sơ dự thầu phù hợp với phạm vi công việc và biện pháp thi công kỹ thuật cho phần phạm vi công việc thi công tại công trường bao gồm các nội dung yêu cầu sau:

a. Yêu cầu về an toàn phòng, chống cháy, nổ:

- Nhà thầu phải tuân thủ theo các quy định của Nhà nước, của Chủ đầu tư về phòng chống cháy nổ. Biện pháp phòng cháy, chữa cháy do Nhà thầu lập phải hợp lý, khả thi, phù hợp với biện pháp tổ chức thi công.

b. Yêu cầu về vệ sinh môi trường:

- Nhà thầu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp che chắn chống bụi, chống phát tán bụi, bông bảo ôn ra môi trường, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường. Phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định.

c. Yêu cầu về an toàn lao động:

- Nhà thầu phải lập các biện pháp an toàn cho người, thiết bị và công trình có trên mặt bằng thi công, kể cả cho các thiết bị và công trình phụ cận;
- Biện pháp an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được thể hiện công khai trên công trường để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo đề phòng tai nạn;
- Nhà thầu phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ thi công. Nếu Nhà thầu để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật;
- Nhà thầu có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động của mình. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động;
- Nhà thầu có trách nhiệm cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động cho người lao động;
- Khi có sự cố về an toàn lao động, Nhà thầu và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động

theo quy định của pháp luật, đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do Nhà thầu không bảo đảm an toàn lao động gây ra.

3. Các yêu cầu kỹ thuật khác nhà thầu phải tuân thủ trong quá trình tổ chức thi công

- Nhà thầu phải giới hạn các hoạt động thi công của mình trong phạm vi mặt bằng, thiết bị thi công được Chủ đầu tư bàn giao, cấp phiếu công tác, không gây ảnh hưởng đến việc sản xuất ổn định của nhà máy cũng như đến các đơn vị thi công khác. Mọi vấn đề thi công nếu ảnh hưởng đến sản xuất của bên mời thầu chỉ được phép thực hiện sau khi được phép của bên mời thầu;
- Trong trường hợp do lỗi của nhà thầu làm thiệt hại đến sản xuất của bên mời thầu thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi hoàn hoặc phải chịu trách nhiệm trước cơ quan chức năng, tùy theo mức độ thiệt hại gây nên;
- Thiết bị, nhân lực thi công của Nhà thầu chỉ hoạt động trong phạm vi thiết bị, mặt bằng thi công đã được bàn giao, cấp phiếu công tác và không được lấn sang các khu vực khác. Trong thời gian thi công công trình, Nhà thầu phải giữ cho công trường không có các cản trở không cần thiết, và phải cất giữ hoặc sắp xếp thiết bị hoặc vật liệu thừa của mình. Nhà thầu phải dọn sạch phế thải và dỡ bỏ công trình tạm ra khỏi công trường sau khi hoàn thành công tác;
- Trước khi thực hiện thi công, Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư chi tiết về danh sách, số lượng nhân lực, thiết bị, vật tư của Nhà thầu sử dụng trên công trường phù hợp với tiến độ thi công đã được Chủ đầu tư phê duyệt, để làm thủ tục đăng ký ra/vào Nhà máy (gồm cả thời gian, nhân lực làm ngoài giờ làm việc hành chính, nếu cần thiết). Toàn bộ nhân lực của Nhà thầu tham gia thi công công trình phải có trình độ chuyên môn, kỹ năng và kinh nghiệm phù hợp với công việc được giao và được Nhà máy/ Chủ đầu tư bồi huấn về an toàn trước khi vào thi công. Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu sa thải bất cứ nhân lực nào ra khỏi công trường, kể cả đại diện của Nhà thầu nếu như người đó: có thái độ sai trái hoặc thiếu cẩn thận; thiếu năng lực hoặc bất cẩn gây mất an toàn, an ninh hoặc gây nguy hại đến thiết bị, môi trường và con người;
- Trong quá trình tháo dỡ thiết bị, yêu cầu Nhà thầu thông báo cho cán bộ giám sát kỹ thuật của Chủ đầu tư tổ chức mời các đơn vị liên quan kiểm tra lập biên bản giải thể thiết bị, xác nhận tình trạng thực tế thiết bị để làm cơ sở cho việc xác định khối lượng thực hiện (phát sinh tăng hay giảm so với hợp đồng đã ký) và quyết toán hợp đồng;
- Chủ đầu tư tạo điều kiện thuận lợi cho Nhà thầu được sử dụng nguồn điện và các thiết bị phụ trợ khác của Chủ đầu tư để phục vụ thi công khi Nhà thầu có nhu

cầu. Vật tư, thiết bị, nhân lực để thực hiện đấu nối và mọi thủ tục, chi phí có liên quan do Nhà thầu chịu;

- Vật tư, thiết bị thu hồi sau khi được tháo dỡ, thay thế trong quá trình thi công công trình, Nhà thầu phải nhập vào kho của Chủ đầu tư;
- Chủ đầu tư sẽ kiểm tra vật tư, máy móc, thiết bị tại công trường vào bất kỳ thời điểm nào trong quá trình thực hiện. Trong quá trình thi công, Chủ đầu tư được quyền vào các nơi trên công trường để kiểm tra thử các loại vật tư, thiết bị và kiểm tra quá trình thực hiện công việc. Nhà thầu có trách nhiệm tạo mọi điều kiện cho Chủ đầu tư tiến hành các hoạt động nêu trên, bao gồm cả việc cho phép ra vào, cung cấp các phương tiện, các giấy phép và thiết bị an toàn. Những hoạt động này không làm giảm đi bất cứ nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào của Nhà thầu;
- Đối với các công việc thuộc phạm vi kiểm tra hoặc đo đạc của Chủ đầu tư, Nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho Chủ đầu tư trước khi thực hiện che dầy, phủ lấp, hoàn trả hiện trạng hoặc không còn khả năng kiểm tra trực quan. Sau khi nhận được thông báo, Chủ đầu tư sẽ thực hiện việc kiểm tra, giám sát, đo đạc theo quy định.

4. Yêu cầu về nghiệm thu dịch vụ:

- Bên B chuẩn bị đầy đủ nhân lực, thiết bị, hồ sơ phục vụ công tác nghiệm thu.
- Báo cáo kết quả đánh giá phải được trình bày đầy đủ, rõ ràng, chi tiết, bảo đảm tính khoa học; thể hiện phương pháp thực hiện kết quả đo, phân tích đánh giá, mức độ ăn mòn và các khuyến cáo kỹ thuật cần thiết. Báo cáo kèm theo hình ảnh/ biểu đồ/dữ liệu đo kiểm và các tài liệu minh chứng liên quan.
- Các vị trí bất thường, suy giảm chiều dày, ăn mòn hoặc nguy cơ mất an toàn phải được xác định, đánh dấu, mô tả cụ thể và đề xuất giải pháp phòng ngừa trong báo cáo.
- Báo cáo phải được Nhà thầu ký, đóng dấu trước khi bàn giao cho Chủ đầu tư.
- Trường hợp Bên B phải thực hiện lại công việc, mọi chi phí phát sinh do Bên B chịu; đồng thời Bên B có trách nhiệm bồi thường các thiệt hại trực tiếp do ảnh hưởng tiến độ (nếu có).

5. Yêu cầu về tiến độ:

+ Thời gian thực hiện là 30 ngày: kể từ thời điểm bên A bàn giao mặt bằng cho bên B.



6. Bản vẽ đính kèm HSMT

E-HSMT này gồm có các tài liệu đính kèm sau đây:

Danh mục bản vẽ		
Bản vẽ	Tên bản vẽ	Mục đích sử dụng
Drawing	P & ID system, các bản vẽ của hệ thống khác.	Cung cấp thông tin các vị trí, các hệ thống cho nhà thầu thực hiện dịch vụ, như: Thực hiện kiểm tra đối chứng các vị trí có mức độ ăn mòn cao theo kết quả PEC (dự kiến khối lượng 100 điểm cần kiểm tra đối chứng).

Bản vẽ theo danh mục trên để Nhà thầu tham khảo. Nhà thầu có trách nhiệm khảo sát, tính toán để đảm bảo lắp đặt phù hợp với hệ thống thiết bị hiện tại và đảm bảo các thông số kỹ thuật, vận hành theo yêu cầu của E-HSMT.



THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của _____ (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____, Chủ đầu tư thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu _____ [tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu] với giá hợp đồng là _____ [giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu] với thời gian thực hiện gói thầu là ____ [thông tin trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng], tại địa điểm⁽²⁾ ____ [ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng].

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 15 Chương V của E-HSMT với số tiền ____ và thời gian hiệu lực ____ [ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày ____ tháng ____ năm ____⁽³⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Ghi chú:

(1) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

(2) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điện thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(3) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [ghi tên Chủ đầu tư] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

Theo đề nghị của ____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ cho gói thầu trên (sau đây gọi là “Hợp đồng”); ⁽¹⁾

Theo quy định trong E-HSMT (hoặc hợp đồng), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [ghi tên của ngân hàng] có trụ sở đăng ký tại ____ [ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ [ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ [ghi số tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽³⁾.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của ____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số ____ [ghi số hợp đồng] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là “Hợp đồng”).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT.

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG ⁽¹⁾

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

[*ghi tên hợp đồng, số hợp đồng*]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, ____ [*ghi tên và địa chỉ của nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*] cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại ____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾*] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá ____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 12.1 E-ĐKCT của E-HSMT*].

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà Chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định tại Điều 5 của Hợp đồng sau khi nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của Chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽³⁾ hoặc khi Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 12.1 E-ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày hoàn thành việc cung cấp dịch vụ quy định trong hợp đồng. Trong trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng thì yêu cầu gia hạn thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của ____ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại ____ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] do ____ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức:

[- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình đối chiếu tài liệu;

- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp]⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [ghi tên nhà thầu]. ____ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]

Người ủy quyền

[ghi tên người đại diện theo pháp luật của
nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư khi đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân

liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng và phải bảo đảm ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.

Phần 3. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

HỢP ĐỒNG

Số:

PHẦN I: CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 của Quốc hội;
- Căn cứ Biên bản thương thảo Hợp đồng ngày

PHẦN II: CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG

Hôm nay, ngày tháng năm 2026, chúng tôi gồm:

**BÊN A : CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM
– CTCP – TRUNG TÂM DỊCH VỤ KỸ THUẬT (PV POWER TSC)**

Địa chỉ : Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, số 167 Trung Kính, Yên Hòa, Thành phố Hà Nội.

Mã số thuế : 0102276173-009

Đại diện là : **Ông Phạm Đức Nghĩa**

Chức vụ : Phó Giám đốc

(Theo Quyết định số 684/QĐ-TSC ngày 23/10/2025 của Giám đốc Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật về việc Ủy quyền)

BÊN B :

Địa chỉ :

Mã số thuế :

Điện thoại : Fax:

Tài khoản số :

Tại ngân hàng :

Đại diện là :

Chức vụ :

Hai bên thỏa thuận ký kết Hợp Đồng cung cấp vật tư và Dịch vụ với các nội dung sau.

ĐIỀU 1. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ, THUẬT NGỮ VÀ VIẾT TẮT

Trong Hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được diễn giải như sau:

1. **Bên A/ PV Power TSC:** Là Chi nhánh Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật.
2. **Bên B:** Là Nhà thầu
3. **Hợp đồng:** Là sự thỏa thuận giữa Bên A và Bên B, thể hiện bằng văn bản này, được hai bên ký kết, bao gồm cả Phụ lục và tài liệu kèm theo.
4. **Giá hợp đồng:** Là tổng số tiền mà Bên A phải trả cho Bên B theo Hợp đồng khi Bên B thực hiện đầy đủ và trọn vẹn nghĩa vụ Hợp đồng của mình.
5. **Công việc** là toàn bộ công việc thực hiện dịch vụ : Kiểm tra đánh giá ăn mòn dưới bảo ôn các đường ống công nghệ bằng phương pháp NDT cho Tổ máy 1 NMNĐ Vũng Áng 1 năm 2026, tại Phụ lục của Hợp đồng này.
6. **Ngày:** Là ngày dương lịch, được tính liên tục, kể cả ngày lễ và ngày nghỉ cuối tuần.
7. **Tuần:** Là 07 ngày.

ĐIỀU 2. THÀNH PHẦN HỢP ĐỒNG

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau và là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng:

- 2.1. Văn bản hợp đồng (kèm theo bản vẽ và các Phụ lục khác), các Sửa đổi, Bổ sung Hợp đồng (nếu có);
- 2.2. Các điều khoản của Hợp đồng;
- 2.3. E-HSMT, E-HSDT;
- 2.4. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
- 2.5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
- 2.6. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

ĐIỀU 3. ĐỐI TƯỢNG HỢP ĐỒNG:

- 3.1. Bên A đồng ý giao và Bên B đồng ý nhận thực hiện dịch vụ: Kiểm tra đánh giá ăn mòn dưới bảo ôn các đường ống công nghệ bằng phương pháp NDT cho Tổ máy 1 NMNĐ Vũng Áng 1 năm 2026. Phạm vi công việc quy định tại Phụ lục đính kèm Hợp đồng này.

ĐIỀU 4. ĐỊA ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ CÁCH THỨC THỰC HIỆN:

- 4.1. Địa điểm thực hiện: Tại Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 thuộc sự quản lý của Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh.

Địa chỉ: Xóm Hải Phong, phường Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh.

- 4.2. Thời gian thực hiện công việc:

- Thời gian thực hiện là 30 ngày: kể từ thời điểm bên A bàn giao mặt bằng cho bên B.

4.3. Cách thức thực hiện công việc:

- Sau khi Hợp đồng có hiệu lực, căn cứ tiến độ thực tế, Bên A sẽ gửi công văn thông báo về thời điểm bắt đầu công việc chính thức cho Bên B trước 15 ngày.
- Trong vòng 20 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng, Bên B đệ trình Bên A xem xét thông qua các công việc sau:
 - + Biện pháp thi công chi tiết;
 - + Tiến độ thi công chi tiết (tiến độ cấp 3);
 - + Hồ sơ an toàn sức khỏe môi trường.
- Trên cơ sở biện pháp thi công đã được Bên A thông qua, Bên B phải gửi cho Bên A danh sách, số lượng nhân sự, thiết bị công cụ dụng cụ, VTTH/VLP, Bên B sử dụng tại công trường để Bên A làm thủ tục đăng ký ra vào Nhà máy (bao gồm cả thời gian và nhân lực làm thêm giờ, nếu cần thiết). Bên B phải huy động đầy đủ nhân sự, công cụ dụng cụ có mặt tại công trường để sẵn sàng triển khai thi công.
- Trường hợp Bên A nhận thấy Bên B không đáp ứng được tiến độ các mốc quan trọng và theo tiến độ thi công cấp 3 đã được Bên A thông qua dẫn đến có thể ảnh hưởng tiến độ tổng thể của kỳ sửa chữa, Bên A có quyền yêu cầu và Bên B phải có biện pháp bổ sung nhân lực, máy móc, thực hiện các biện pháp liên quan để đảm bảo tiến độ phù hợp. Trường hợp Bên B không đáp ứng được yêu cầu của Bên A, Bên A có quyền thuê bên thứ ba để xử lý, khắc phục ngay những phần việc đã và sẽ bị ảnh hưởng do việc không đáp ứng tiến độ của Bên B. Những chi phí liên quan sẽ được khấu trừ vào phần thanh toán cho Bên B.

ĐIỀU 5. LOẠI HỢP ĐỒNG, GIÁ HỢP ĐỒNG

5.1. Loại hợp đồng: trọn gói theo phạm vi công việc.

5.2. Tổng giá trị Hợp đồng:VNĐ (đã bao gồm thuế GTGT).
(Bằng chữ.....);

(Chi tiết PVCV và giá Hợp đồng tại **Phụ lục** - đính kèm)

5.3. Giá Hợp đồng tại Điều 5.2 đã bao gồm thuế GTGT, chi phí vận chuyển và bất kỳ chi phí khác để Bên B thực hiện các nghĩa vụ theo quy định trong Hợp đồng kể cả việc thay thế vật tư trong giai đoạn bảo hành.

5.4. Giá trị hợp đồng tại Điều 5.2 trên đây sẽ không được thay đổi trong suốt thời gian thực hiện Hợp đồng, Trong trường hợp chính sách của Nhà nước thay đổi thuế suất thuế GTGT, tại thời điểm xuất hóa đơn, nếu thuế suất thuế GTGT tăng

thì đơn giá trước thuế sẽ được điều chỉnh giảm và nếu thuế suất thuế GTGT giảm thì đơn giá trước thuế sẽ được điều chỉnh tăng đảm bảo đơn giá đã bao gồm thuế GTGT không thay đổi trong suốt thời gian thực hiện Hợp đồng.

ĐIỀU 6. NHÀ THẦU PHỤ

- Bên B chỉ được ký kết hợp đồng thuê các Nhà thầu phụ để thực hiện một phần công việc. Việc sử dụng Nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm và nghĩa vụ của Bên B. Bên B phải chịu trách nhiệm trước Bên A về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do Nhà thầu phụ thực hiện.
- Trường hợp thay thế Nhà thầu phụ, Bên B chỉ được thực hiện thay thế khi có sự chấp thuận của Bên A.
- Khi có yêu cầu của Bên A, Bên B sẽ phải cung cấp các tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm của các Nhà thầu phụ để thực hiện công việc được giao.

ĐIỀU 7. BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

7.1. Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày ký Hợp đồng, Bên B phải nộp cho Bên A bảo đảm thực hiện hợp đồng với nội dung yêu cầu như sau:

- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Thư Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng vô điều kiện không hủy ngang do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam được Bên A chấp thuận phát hành.
- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 10% giá trị Hợp đồng.
- Hiệu lực: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày Thư Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng được phát hành nhưng không muộn hơn 07 ngày làm việc kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực và có hiệu lực đến ngày phát hành Bảo lãnh bảo hành hoặc đến ngày 31/12/2026. Trường hợp đến ngày hết hạn của Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng mà Bên B chưa nộp Bảo lãnh bảo hành cho Bên A thì Bên B có trách nhiệm thực hiện gia hạn thời gian Bảo lãnh thực hiện hợp đồng thêm 30 ngày kể từ ngày Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng hết hạn.

7.2. Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng sẽ được trả cho Bên A trong trường hợp Bên B vi phạm các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình theo Hợp đồng.

Để tránh nhầm lẫn, việc chi trả Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng như trên sẽ không loại bỏ trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại của Bên B cho Bên A đối với các thiệt hại xảy ra với Bên A xuất phát từ lỗi của Bên B.

7.3. Trường hợp sau khi ký kết Hợp đồng 10 ngày làm việc mà Bên B vẫn chưa nộp cho Bên A Bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì Bên B phải có văn bản thông báo

cho Bên A lý do chậm trễ. Tuy nhiên, thời gian gia hạn thêm không quá 03 ngày làm việc. Sau thời điểm trên, Bên A sẽ xem xét chấm dứt hợp đồng với Bên B.

ĐIỀU 8. NGHIỆM THU DỊCH VỤ

8.1. Nghiệm thu hoàn thành Dịch vụ:

- Bên B phải thông báo trước cho Bên A tối thiểu 02 (hai) ngày làm việc để phối hợp nghiệm thu hoàn thành công việc.
- Bên B cung cấp đầy đủ Hồ sơ nghiệm thu chất lượng và biện pháp thi công đã được bên A phê duyệt.
- Báo cáo Kết quả kiểm tra đánh giá ăn mòn dưới bảo ôn các đường ống công nghệ bằng phương pháp NDT. (Báo cáo kết quả đánh giá phải được trình bày chi tiết, rõ ràng, đảm bảo tính khoa học (bổ sung hình ảnh/ biểu đồ/ dữ liệu đo kiểm và các tài liệu chứng minh liên quan). Báo cáo cần đưa ra phân tích đánh giá, mức độ ăn mòn và các khuyến cáo kỹ thuật cần thiết.
- Bên A có quyền từ chối thanh toán nếu Bên B thực hiện công việc không đầy đủ các điều khoản trong Hợp đồng.

Hai Bên sẽ tiến hành nghiệm thu ký Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành.

ĐIỀU 9. HÌNH THỨC, PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

9.1. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản bằng tiền Việt Nam

Bên A sẽ thực hiện thanh toán cho bên B trên cơ sở đầy đủ bộ hồ sơ:

9.2. Thanh toán:

Sau khi Bên B hoàn thành công việc theo quy định Hợp đồng căn cứ khối lượng công việc thực tế hoàn thành được hai Bên thống nhất và ghi nhận giá trị tại Biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành. Bên A sẽ thanh toán cho Bên B 100% giá trị công việc được nghiệm thu hoàn thành, việc thanh toán sẽ được thực hiện trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày Bên A nhận được đầy đủ bộ chứng từ thanh toán hoàn chỉnh.

Hồ sơ thanh toán bao gồm các chứng từ và tài liệu sau:

1. Một (01) bản gốc **Đề nghị thanh toán** ghi rõ số tiền đề nghị thanh toán, số tài khoản, đơn vị hưởng ;
2. Một (01) bản gốc **Hoá đơn Tài chính** hợp pháp, hợp lệ ghi rõ 100% giá trị hạng mục công việc được ghi nhận tại **Biên bản nghiệm thu giá trị khối**

lượng hoàn thành có xác nhận của hai bên, thuế GTGT được xuất theo tên, địa chỉ và mã số thuế như sau:

- *Tên đơn vị: Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt nam - CTCP-Trung tâm Dịch vụ Kỹ thuật;*
- *Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính, phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội.*
- *Mã số thuế: 0102276173-009.*

3. Một (01) bản gốc **Biên bản phạt chậm tiến độ, phạt vi phạm ATSKMT**, bồi thường thiệt hại được đại diện có thẩm quyền của hai Bên cùng ký xác nhận (nếu có);
4. Một (01) bản gốc **Báo cáo Kết quả kiểm tra đánh giá ăn mòn dưới bảo ôn các đường ống công nghệ bằng phương pháp NDT** phát hành bởi bên B cho khối lượng công việc được quy định tại Hợp đồng này;
5. Một (01) bản gốc **Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành** được đại diện có thẩm quyền của hai Bên cùng ký xác nhận;
6. Một (01) bản gốc **Biên bản nghiệm thu giá trị khối lượng hoàn thành** được đại diện có thẩm quyền của hai Bên ký xác nhận;
7. Một (01) bản gốc **Bảo lãnh Bảo hành** vô điều kiện không hủy ngang của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam theo quy định;
8. Một (01) bản gốc **Biên bản Quyết toán hợp đồng** được đại diện có thẩm quyền của các Bên cùng ký xác nhận;
9. Một (01) bản gốc **Biên bản Thanh lý hợp đồng** được đại diện có thẩm quyền của các Bên cùng ký xác nhận.

ĐIỀU 10. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A

- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện Hợp đồng của Bên B và yêu cầu Bên B báo cáo, cung cấp các tài liệu có liên quan trong quá trình triển khai Hợp đồng.
- Tổ chức hướng dẫn an toàn, nội quy, quy định lao động và cấp thẻ ra/vào Công trường cho nhân sự của Bên B thực hiện công việc. Bên A sẽ thông báo cho Bên B thời gian tổ chức hướng dẫn an toàn, nội quy, quy định lao động trước ngày bắt đầu thực hiện công việc 02 (hai) ngày. Bên A sẽ không chịu trách nhiệm nếu có bất kỳ chậm trễ phát sinh nào gây ra do Bên B chậm trễ trong việc cử nhân sự của mình tham gia đào tạo về nội quy làm việc, quy định an toàn lao động như quy định nêu trên.
- Tạo điều kiện thuận lợi trong phạm vi có thể (bao gồm cung cấp cho Bên B các hồ sơ, tài liệu mà Bên A có liên quan; nguồn điện, nguồn nước, mặt bằng, thiết bị nâng hạ hiện có) để Bên B thực hiện công việc.

- Xem xét, thông qua kế hoạch, biện pháp thi công, biện pháp an toàn, tiến độ thi công chi tiết cho phạm vi công việc sửa chữa theo quy định tại Phụ lục - PVCV trên cơ sở đề xuất của Bên B.
- Cử cán bộ chuyên trách giám sát thường xuyên tại Công trường để cùng với Bên B giải quyết các vướng mắc (nếu có) và xác nhận khối lượng công việc đã thực hiện, thời gian thực hiện thực tế của Bên B.
- Thông báo và cung cấp kịp thời cho Bên B các thông tin thay đổi về yêu cầu của Bên A trên cơ sở quy định Hợp đồng (nếu có). Chấm dứt Hợp đồng khi Bên B vi phạm các điều khoản quy định trong Hợp đồng này.
- Từ chối thanh toán khi Bên B không tuân thủ các quy định của Hợp đồng.
- Nghiệm thu, thanh toán, quyết toán cho Bên B theo quy định của Hợp đồng này.
- Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 11. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B

- Nhân sự của Bên B phải có trình độ chuyên môn nghiệp vụ phù hợp, có kinh nghiệm làm việc với Phạm vi công việc yêu cầu.
- Chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung biện pháp thi công, biện pháp an toàn, tiến độ thi công chi tiết liên quan phạm vi công việc được giao ngay cả trong trường hợp các bên liên quan đã thông qua.
- Nhà thầu phải tuyệt đối tuân thủ các biện pháp bảo đảm an toàn, phòng chống cháy nổ và giữ gìn vệ sinh môi trường trong suốt quá trình thi công trên công trường theo quy định hiện hành của Bên mời thầu/PV Power Ha Tinh (hiện tại đang áp dụng Quyết định số 46/QĐ-ĐLDKHT ngày 10/01/2023 đính kèm, trong trường hợp có cập nhật thay đổi nhà thầu sẽ phải tuân thủ theo quy định mới). Trường hợp Nhà thầu vi phạm quy định ATSKMT, Nhà thầu sẽ bị phạt theo quy định.
- Tập kết toàn bộ nhân lực để thực hiện công việc của Hợp đồng trước 02 (hai) ngày tại Nhà máy để Bên A đào tạo hướng dẫn an toàn, nội quy, quy định lao động.
- Trang bị bảo hộ lao động, đồng phục đầy đủ, mua bảo hiểm bắt buộc cho tất cả các nhân sự của Bên B theo quy định Nhà nước (nếu có) và Bên A khi tham gia thực hiện Hợp đồng.
- Cung cấp vật tư tiêu hao, vật liệu phụ đáp ứng số lượng, chủng loại và cung cấp máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật, an toàn lao động để đảm bảo chất lượng thi công.
- Cam kết và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và hợp pháp của toàn bộ nhân sự, vật tư, máy móc, thiết bị, công cụ dụng cụ và

của hồ sơ, tài liệu, chứng từ do Bên B cung cấp trong suốt quá trình thực hiện Hợp đồng.

- Cử nhân sự phối hợp với Bên A trong công tác kiểm tra, nghiệm thu và xác nhận trong quá trình thực hiện Hợp đồng.
- Mua bảo hiểm theo quy định hiện hành (bao gồm nhưng không giới hạn bảo hiểm cho người lao động, thiết bị thi công, ...) và hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc trang bị vật tư, thiết bị, đảm bảo an toàn lao động cho con người, trật tự an ninh xã hội trong thời gian thực hiện Hợp đồng.
- Thông báo ngay cho Bên A và các tổ chức, cá nhân có liên quan khi xảy ra sự cố.
- Dọn dẹp vệ sinh hiện trường và trả lại nguyên trạng như ban đầu ngay sau mỗi lần thực hiện kết thúc công tác.
- Đối với các vật tư /hàng hóa dễ cháy nổ(nếu có), khi đưa vào công trường phải báo cáo và được sự cho phép của Bên A.
- Tuân thủ vấn đề vệ sinh, môi trường theo quy định của Bên A và các quy định của Pháp luật hiện hành.
- Tuân thủ đầy đủ nội dung “Quy định về kiểm tra, giám sát an toàn và xử lý các hành vi vi phạm nội quy, quy định ATSKMT tại Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1” theo các quy định hiện hành đang áp dụng.
- Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và quy định tại các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này.

ĐIỀU 12. NHÂN SỰ CHỦ CHỐT:

- Bên B phải huy động tất cả nhân sự tối thiểu theo danh sách nhân sự chủ chốt tại Phụ lục để thực hiện các nội dung công việc trừ trường hợp Bên A có thỏa thuận khác.
- Bên B không được thay thế nhân sự chủ chốt (Trưởng nhóm thi công, Nhân sự An toàn) trừ những trường hợp ốm đau, mất khả năng lao động,... Trong trường hợp này, Bên B đề xuất thay đổi nhân sự bằng văn bản (kèm theo hồ sơ năng lực, các chứng chỉ liên quan đến nhân sự mới tương ứng với vị trí nhân sự thay đổi) gửi Bên A xem xét chấp thuận, Bên B chỉ được thay thế nhân sự chủ chốt sau khi được Bên A chấp thuận. Nhân sự chủ chốt thay thế phải có trình độ tương đương hoặc cao hơn nhân sự chủ chốt đã đề xuất. Trong trường hợp này, Bên B phải cung cấp các tài liệu sau:
 - + Bản sao được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ chuyên môn.
 - + Hợp đồng hoặc tài liệu chứng minh năng lực kinh nghiệm của nhân sự.
 - + Tài liệu chứng minh cho trường hợp ốm đau, mất khả năng lao động có xác nhận của bệnh viện, cơ quan có thẩm quyền.
- Nhân sự của Bên B phải đảm bảo:

- + Có đủ năng lực và kinh nghiệm, bằng cấp, chứng chỉ liên quan;
- + Được huấn luyện, đào tạo và đáp ứng các yêu cầu về an toàn trước khi thực hiện công việc;
- + Tuân thủ các quy trình an toàn của Bên A trong quá trình thực hiện.
- Bên A có quyền yêu cầu Bên B thay đổi bất kỳ nhân sự nào của Bên B và nhà thầu phụ của Bên B khi có bằng chứng chứng minh nhân sự của Bên B hoặc nhà thầu phụ của Bên B vi phạm một trong các trường hợp sau:
 - + Không bảo đảm năng lực chuyên môn để thực hiện công việc theo Hợp đồng;
 - + Có những biểu hiện không tốt về hành vi, hạnh kiểm (như say rượu, gây gổ, đánh người, cư xử thiếu văn hóa, xâm phạm tài sản...); vi phạm pháp luật từ mức bị lập biên bản vi phạm bởi cơ quan bảo vệ pháp luật địa phương trở lên;
 - + Vi phạm nghiêm trọng các điều khoản của Hợp đồng;
 - + Không có biện pháp tích cực và đúng đắn bảo đảm an toàn trong công việc, hoặc dễ xảy ra tai nạn chủ quan cho người và thiết bị nhưng không kịp thời, nhanh chóng khắc phục hậu quả;
 - + Không có tinh thần hợp tác tích cực với Bên A để thực hiện ngay công tác bảo trì sửa chữa hệ thống/thiết bị (trong sửa chữa định kỳ, sự cố) nhằm bảo đảm nhanh chóng đưa Nhà máy/hệ thống/thiết bị trở lại vận hành.
- Khi nhận được văn bản yêu cầu thay thế nhân sự của Bên A, trong vòng 03 ngày làm việc, Bên B phải thực hiện thay thế nhân sự có năng lực và kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, mọi chi phí phát sinh do thay đổi nhân sự do Bên B chịu.

ĐIỀU 13. BỔ SUNG HỢP ĐỒNG VÀ QUY TRÌNH XỬ LÝ KHI CÓ PHÁT SINH

- 13.1. Việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong trường hợp phát sinh bổ sung hạng mục công việc cần thiết ngoài phạm vi công việc quy định trong Hợp đồng này. Hai bên sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết Sửa đổi, Bổ sung Hợp đồng.
- 13.2. Đối với các công việc phát sinh tăng ngoài phạm vi công việc quy định tại Phụ lục nhưng thuộc phạm vi hệ thống thiết bị do Bên B phụ trách thực hiện theo Hợp đồng này, Bên B thực hiện theo trình tự sau:
 - i. Tiếp nhận thông tin về phát sinh công việc từ Bên A.
 - ii. Khảo sát thực tế và phân tích khả năng thực hiện công việc, lập phương án kỹ thuật, tiến độ thi công và dự trù vật tư, thiết bị.

- iii. Lập bản chào giá.
 - iv. Sau khi Bên A xem xét bản chào, hai bên tiến hành thương thảo, thống nhất việc thực hiện công việc với Bên A bằng Sửa đổi, Bổ sung Hợp đồng để thể hiện Bên A cho phép Bên B thực hiện công việc ngoài phạm vi dịch vụ.
 - v. Chuẩn bị thi công: Thực hiện các công tác chuẩn bị vật tư, vật liệu, thiết bị, máy thi công và nhân lực thi công khi được phép của Bên A.
 - vi. Thực hiện công việc: Bên B tiến hành thực hiện các công việc đã được thống nhất với Bên A.
 - vii. Nghiệm thu sau khi hoàn thành: Nghiệm thu quá trình thực hiện công việc theo đúng các quy trình hiện hành của Bên A và Hợp đồng giữa các bên (nếu có).
 - viii. Giá trị phát sinh được thanh toán trên cơ sở hai bên thống nhất tại Sửa đổi Bổ sung Hợp đồng.
- 13.3. Trong trường hợp do yêu cầu của Bên A dẫn đến việc Bên B không triển khai hạng mục công việc thuộc phạm vi công việc quy định thì các Bên thống nhất bằng Biên bản phát sinh giảm được đại diện có thẩm quyền ký xác nhận. Bên A không phải thanh toán cho các hạng mục phát sinh giảm và được giảm trừ thanh toán theo giá trị tương ứng quy định của Hợp đồng.

ĐIỀU 14. PHẠT VI PHẠM HỢP ĐỒNG VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

14.1. Phạt chậm tiến độ Hợp đồng.

Mức phạt chậm tiến độ giao hàng tối đa Hợp đồng khi Bên B vi phạm Hợp đồng gây thiệt hại cho Bên A là 8% giá trị Vật tư/hàng hoá giao chậm trước thuế. Nếu Bên B do lỗi của mình dẫn đến chậm tiến độ thực hiện Hợp đồng thì mức phạt đối với mỗi hạng mục chậm tiến độ được áp dụng như sau:

- + Mức khấu trừ: 1%/ngày của giá trị hạng mục thực hiện chậm.
- + Mức khấu trừ tối đa: 08% giá trị Hợp đồng trước thuế.
- + Thời gian phạt chậm tiến độ Bắt đầu được tính từ ngày Bên A bàn giao mặt bằng thi công cho Bên B hoặc ngày Bên A thông báo thời điểm bắt đầu công việc chính thức tùy theo điều kiện nào đến sau. Thời gian phạt chậm tiến độ được tính như sau: Từ ngày thứ 36 thực hiện công việc.

14.2. Phạt vi phạm An toàn – Sức khỏe – Môi trường:

Trường hợp trong vòng 20 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng mà bên B chưa trình Hồ sơ An toàn- Sức khỏe- Môi trường. Bằng năng lực/trách nhiệm của mình sẽ hoàn thành đầy đủ việc đệ trình theo quy định. Bên B đồng ý chịu phạt trách nhiệm cho việc chậm trễ này, cụ thể:

- Từ ngày thứ 21 đến ngày thứ 27: Phạt 50.000.000 VNĐ (Năm mươi triệu VNĐ);
- Từ ngày thứ 28 đến ngày thứ 35: Phạt 100.000.000 VNĐ (Một trăm triệu VNĐ);

- Từ ngày thứ 36 kể từ ngày ký Hợp đồng: Phạt 150.000.000 VNĐ (Một trăm năm mươi triệu VNĐ).

14.3 Phạt vi phạm về nhân sự thực hiện Hợp đồng:

Nếu Bên B vi phạm trong việc thay thế nhân sự theo quy định tại Điều 12 Hợp đồng này thì mức phạt áp dụng như sau:

- Trường hợp Bên B thay đổi quá 30% tổng số nhân sự trực tiếp thực hiện Hợp đồng này: Mức phạt 10.000.000 VNĐ/người/lần/vị trí công tác (Mười triệu VNĐ/người/lần/vị trí công tác).
- Trường hợp Bên B thay đổi nhân sự lần thứ 2 cho 1 vị trí mà không chứng minh được lý do bắt buộc thay thế: Mức phạt 15.000.000 VNĐ/người/lần/vị trí công tác (mười lăm triệu VNĐ/người/lần/vị trí công tác).

14.4 Bồi thường thiệt hại.

- Trường hợp Bên B vi phạm hợp đồng gây thiệt hại cho Bên A thì ngoài trách nhiệm phạt vi phạm, Bên B phải có trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại trực tiếp Bên A gặp phải.

ĐIỀU 15. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

15.1. Bên A hoặc Bên B có thể chấm dứt Hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về Hợp đồng như sau:

- a. Bên A hoặc Bên B vi phạm cơ bản các nghĩa vụ trong Hợp đồng;
- b. Bên B không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo Hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong Hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Bên A gia hạn;
- c. Xảy ra sự kiện bất khả kháng;
- d. Bên A hoặc Bên B bị phá sản, giải thể.

15.2. Trong trường hợp Bên A chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ Hợp đồng theo điểm a và b Điều 15.1, Bên A có thể ký hợp đồng với nhà cung cấp khác để thực hiện phần Hợp Đồng bị chấm dứt đó. Bên B sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Bên A những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần Hợp Đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, Bên B vẫn phải tiếp tục thực hiện phần Hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm bảo hành phần Hợp đồng do mình thực hiện. Trường hợp Bên A không ký được Hợp đồng với Nhà cung cấp khác để thực hiện phần Hợp đồng bị chấm dứt nêu trên thì Bên B phải chịu phạt

không giao hàng cho phần hợp đồng không thực hiện với tỷ lệ phạt là 8% (tám phần trăm) giá trị phần Hợp đồng không thực hiện;

- 15.3. Trong trường hợp Bên A hoặc Bên B chấm dứt Hợp đồng theo điểm d Điều 15.1, Bên còn lại không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt Hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của các bên được hưởng theo quy định của Hợp đồng và pháp luật.

ĐIỀU 16. TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

- Trong Hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch.
- Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.
- Trong khoảng thời gian không thể thực hiện Hợp đồng do điều kiện bất khả kháng, Bên B theo hướng dẫn của Bên A vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ Hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, Bên A phải xem xét để bồi hoàn cho Bên B các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu.
- Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng.
- Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Điều 17.

ĐIỀU 17. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- Bên A và Bên B có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.
- Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có

thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết thông qua Tòa án nhân dân cấp có thẩm quyền, luật điều chỉnh Hợp Đồng là luật Việt Nam. Mọi chi phí liên quan do Tòa quyết định.

ĐIỀU 18. ĐIỀU KHOẢN KHÁC

- Hợp Đồng này có hiệu lực kể từ ngày/...../2026 và kết thúc khi hai bên thực hiện xong các nghĩa vụ và trách nhiệm được quy định trong Hợp đồng này (trừ điều khoản bảo hành).
- Bất kỳ sửa đổi, bổ sung nào có liên quan tới Hợp Đồng này đều phải được cả hai bên thỏa thuận bằng văn bản.
- Những vấn đề không được quy định trong Hợp Đồng này sẽ tuân thủ các văn bản pháp luật hiện hành của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- Các Phụ lục đính kèm là bộ phận không thể tách rời của Hợp Đồng này. Trong trường hợp có mâu thuẫn giữa các điều khoản và điều kiện của Hợp Đồng với các Phụ lục thì nội dung các điều khoản và điều kiện của Hợp Đồng sẽ được ưu tiên thi hành.
- Hợp Đồng này được lập thành năm (05) bản chính và có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ hai (03) bản, Bên B giữ hai (02) bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B

PHỤ LỤC ĐÍNH KÈM HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ____ tháng ____ năm ____)

Phụ lục 01: Bản vẽ sơ đồ P& ID system, các hệ thống khác.

Phụ lục 02: Phạm vi công việc.

Phụ lục 03: Bảng giá Hợp đồng.

Phụ lục 04: Danh sách nhân sự chủ chốt.

Phụ lục 05: Danh sách thiết bị thi công chủ yếu.

Phụ lục 06: Quy định về ATSKMT.

Phụ lục này được lập trên cơ sở bảng chào giá dự thầu của Nhà thầu theo các Mẫu bảng giá dự thầu tương ứng nêu tại E-HSMT và các thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, trong đó bao gồm đơn giá, thành tiền cho từng hạng mục, nội dung công việc.

Phụ lục 2: PHẠM VI CÔNG VIỆC KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ ĂN MÒN DƯỚI BẢO ÔN BẰNG PHƯƠNG ÁN NDT

STT	Phạm vi công việc	Đơn vị	Khối lượng	Ghi chú
1	+ Cung cấp trọn gói nhân công, máy thi công, vật tư tiêu hao thực hiện kiểm tra ăn mòn dưới bảo ôn bằng phương pháp dòng xoáy xung PEC cho các vị trí như đính kèm (không bao gồm giàn giáo), gồm các công tác: - Thực hiện công tác đo, phân tích kết quả đo; - Trên cơ sở kết quả đo được, Nhà thầu đề xuất giải pháp tối ưu nhằm kiểm soát tình trạng ăn mòn dưới bảo ôn và đề xuất phương án khắc phục cho các vị trí bất thường.	Gói	1	Chi tiết vị trí thực hiện công việc, như đính kèm
2	+ Cung cấp trọn gói nhân công, vật tư tiêu hao, vật liệu phụ thực hiện kiểm tra đối chứng các vị trí có mức độ ăn mòn cao theo kết quả PEC theo phạm vi công việc như sau: Tháo dỡ lớp bảo ôn phục vụ công tác kiểm tra (khối lượng khoảng 1m dài đường ống đối với ống tròn hoặc 1 m² đối với ống duct trên 1 vị trí) Kiểm tra, đánh giá tình trạng rỉ sét, vệ sinh đo chiều dày đường ống tại vị trí kiểm tra, xuất báo cáo về đánh giá tình trạng đường ống Bọc lại bảo ôn sau khi hoàn thành công tác kiểm tra, đánh giá	Vị trí	100	Khối lượng thực hiện dự kiến, đề xuất thực hiện theo đơn giá cố định, nghiệm thu khối lượng theo thực tế



BẢNG 1:
VẬT TƯ THAY THẾ PHỤC VỤ CÔNG TÁC KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ ẦN MÒN DƯỚI BẢO ÔN BẰNG PHƯƠNG ÁN NDT

Stt	Tên vật tư/mô tả	Đơn vị	Số lượng	Vật liệu	Thông số kỹ thuật
1	Bông bảo ôn	m3	2	ASTM C-592, Type II	Mineral Fiber Blanket, 192Kg/m3, dày 50mm
2	Bông bảo ôn - bông cuộn	m3	2	ASTM C-892, Type I, Grade 8	Ceramic Blanket Fiber 128Kg/m3, dày 60mm
3	Tôn bảo ôn	m2	32	Aluminium alloy sheet	dày 1.0mm
4	Bông gốm Ceramic dạng rời (bông nhét)	Bao	3	Ceramic Bulk	

upda

VỊ TRÍ CHI TIẾT CÔNG TÁC KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ ẨM MÒN DƯỚI BẢO ÔN BẰNG PHƯƠNG ÁN NDT							
STT	Thiết bị	KKS	Bản vẽ	Thông số kỹ thuật đường ống	Đường kính ngoài thực (mm)	Chiều dày bảo ôn (mm)	Ghi chú
I	Hệ thống đường ống nước cấp đến bộ hâm						
1	Đường ống nước cấp	I0LAB10BR001	VA1-BWBC-01HAC-M-M1A-PID-0001	Ø533.4x50-250A-PP	533.4	120	
2	Đường ống xả drain đường ống nước cấp	I0LCQ61BR502	VA1-BWBC-01HAC-M-M1A-PID-0001	DN50-150A-PP	60.3	30	
3	Đường ống xả drain đường ống góp bộ hâm	I0LCQ61BR501	VA1-BWBC-01HAC-M-M1A-PID-0001	DN50-150A-PP	60.3	30	
		I0LCQ61BR502	VA1-BWBC-01HAC-M-M1A-PID-0001	DN50-150A-PP	60.3	30	
4	Đường ống điền nước vào bộ hâm	I0HAC11BR501	VA1-BWBC-01HAC-M-M1A-PID-0001	DN50-150A-PP	60.3	30	
5	Đường ống lấy mẫu nước cấp	I0HAC10BR504	VA1-BWBC-01HAC-M-M1A-PID-0001	DN10-250A-PP	13.7	30	
6	Đường ống đo áp nước cấp đầu vào ống góp bộ hâm	I0HAC10BR505	VA1-BWBC-01HAC-M-M1A-PID-0001	DN10-250A-PP	13.7	30	
7	Đường ống đo áp nước cấp đầu vào ống góp bộ hâm	I0HAC10BR506	VA1-BWBC-01HAC-M-M1A-PID-0001	DN10-250A-PP	13.7	30	
8	Đường ống vent eco	I0HAC14BR501	VA1-BWBC-01HAC-M-M1A-PID-0001	DN32-150A-PP	42.2	30	
9	Đường ống vent eco	I0HAC15BR501	VA1-BWBC-01HAC-M-M1A-PID-0001	DN32-150A-PP	42.2	30	
10	Đường ống tái tuần hoàn nước cấp	I0HAC12BR001	VA1-BWBC-01HAC-M-M1A-PID-0001	Ø133.4x16-250A-PP	133.4	60	
II	Hệ thống đường ống hơi quá nhiệt						
1	Đường ống drain quá nhiệt vách trần hộp	I0LCQ52BR01	VA1-BWBC-01HAH-M-M1A-PID-0001	DN50-250A-PP	60.3	170	
2	Đường ống drain quá nhiệt vách trần hộp	I0LCQ52BR02	VA1-BWBC-01HAH-M-M1A-PID-0001	DN50-250A-PP	60.3	170	
3	Đường ống drain quá nhiệt vách trần hộp	I0LCQ52BR03	VA1-BWBC-01HAH-M-M1A-PID-0001	DN50-250A-PP	60.3	170	
4	Đường ống drain quá nhiệt vách trần hộp	I0LCQ52BR04	VA1-BWBC-01HAH-M-M1A-PID-0001	DN50-250A-PP	60.3	170	
5	Đường ống drain quá nhiệt vách trần hộp	I0LCQ52BR05	VA1-BWBC-01HAH-M-M1A-PID-0001	DN50-250A-PP	60.3	170	
6	Đường ống drain quá nhiệt vách trần hộp	I0LCQ52BR06	VA1-BWBC-01HAH-M-M1A-PID-0001	DN50-250A-PP	60.3	170	
7	Đường ống drain quá nhiệt vách trần hộp	I0LCQ52BR07	VA1-BWBC-01HAH-M-M1A-PID-0001	DN50-250A-PP	60.3	170	
8	Đường ống drain quá nhiệt vách trần hộp	I0LCQ52BR08	VA1-BWBC-01HAH-M-M1A-PID-0001	DN50-250A-PP	60.3	170	
III	Đường ống Phun giảm ôn hơi quá nhiệt						
1	Đường ống chính cấp nước phun giảm ôn quá nhiệt	I0LAE10BR001	VA1-BWBC-01HAH-M-M1A-PID-0001	Ø219x28-250A-PP	219	50	
2	Đường ống xả drain đường ống chính nước phun giảm ôn quá nhiệt	I0LCQ53AA507	VA1-BWBC-01HAH-M-M1A-PID-0001	DN20-150A-PP	26.7	50	
4	Đường ống phun giảm ôn quá nhiệt cấp I	I0LAE11BR001	VA1-BWBC-01HAH-M-M1A-PID-0001	Ø168x22-250A-PP	168	50	
5	Đường ống phun giảm ôn quá nhiệt cấp I	I0LAE12BR001	VA1-BWBC-01HAH-M-M1A-PID-0001	Ø168x22-250A-PP	168	50	
6	Đường ống xả drain phun giảm ôn cấp I	I0LAF12BR***	VA1-BWBC-01HAH-M-M1A-PID-0001	DN20-150A-PP	26.7	30	
7	Đường ống xả drain phun giảm ôn cấp I	I0LAE12BR***	VA1-BWBC-01HAH-M-M1A-PID-0001	DN20-150A-PP	26.7	30	

echub

VỊ TRÍ CHI TIẾT CÔNG TÁC KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ ẨM MÒN DƯỚI BẢO ÔN BẰNG PHƯƠNG ÁN NDT

STT	Thiết bị	KKS	Bản vẽ	Thông số kỹ thuật đường ống	Đường kính ngoài thực (mm)	Chiều dày bảo ôn (mm)	Ghi chú
9	Đường nước phun giảm ôn quá nhiệt cấp 2	I0LAE13BR001	VA1-BWBC-01HAH-M-M1A-PID-0001	Ø133x18-250A-PP	133	50	
10	Đường nước phun giảm ôn quá nhiệt cấp 2	I0LAE14BR001	VA1-BWBC-01HAH-M-M1A-PID-0001	Ø133x18-250A-PP	133	50	
11	Đường ống xả drain phun giảm ôn cấp 2	I0LAE13BR***	VA1-BWBC-01HAH-M-M1A-PID-0001	DN20-150A-PP	26.7	30	
12	Đường ống xả drain phun giảm ôn cấp 2	I0LAE14BR***	VA1-BWBC-01HAH-M-M1A-PID-0001	DN20-150A-PP	26.7	30	
IV	Đường ống hơi tái nhiệt						
1	Đường ống xả drain dầu vào hơi tái nhiệt	I0CLQ51BR501	VA1-BWBC-01HAJ-M-M1A-PID-0001	DN32-150A-PP	42.2	90	
2	Đường ống lấy mẫu hơi đầu vào dàn tái nhiệt	I0LBC10BR510	VA1-BWBC-01HAJ-M-M1A-PID-0001	DN10-150D-PP	13.7	90	
3	Đường ống lấy mẫu hơi đầu vào dàn tái nhiệt	I0LBC20BR510	VA1-BWBC-01HAJ-M-M1A-PID-0001	DN10-150D-PP	13.7	90	
4	Đường ống đo áp dầu vào dàn tái nhiệt	I0LBC10BR507	VA1-BWBC-01HAJ-M-M1A-PID-0001	DN10-150A-PP	13.7	90	
5	Đường ống đo áp dầu vào dàn tái nhiệt	I0LBC10BR509	VA1-BWBC-01HAJ-M-M1A-PID-0001	DN10-150A-PP	13.7	90	
6	Đường ống đo áp dầu vào dàn tái nhiệt	I0LBC20BR507	VA1-BWBC-01HAJ-M-M1A-PID-0001	DN10-150A-PP	13.7	90	
7	Đường ống đo áp dầu vào dàn tái nhiệt	I0LBC20BR509	VA1-BWBC-01HAJ-M-M1A-PID-0001	DN10-150A-PP	13.7	90	
8	Đường ống xả drain ống góp dầu vào dàn tái nhiệt	I0LCQ51BR502	VA1-BWBC-01HAJ-M-M1A-PID-0001	DN32-150A-PP	42.2	90	
9	Đường ống xả drain ống góp dầu ra dàn tái nhiệt	I0LCQ51BR503	VA1-BWBC-01HAJ-M-M1A-PID-0001	DN50-150A-PP	60.3	90	
10	Đường ống đo áp dầu ra dàn tái nhiệt	I0LBB10BR501	VA1-BWBC-01HAJ-M-M1A-PID-0001	DN10-150A-PP	13.7	90	
11	Đường ống đo áp dầu ra dàn tái nhiệt	I0LBB10BR503	VA1-BWBC-01HAJ-M-M1A-PID-0001	DN10-150A-PP	13.7	90	
12	Đường ống lấy mẫu hơi đầu ra dàn tái nhiệt	I0LBB10BR506	VA1-BWBC-01HAJ-M-M1A-PID-0001	DN10-150D-PP	13.7	90	
13	Đường ống đo áp dầu ra dàn tái nhiệt	I0LBB20BR501	VA1-BWBC-01HAJ-M-M1A-PID-0001	DN10-150A-PP	13.7	90	
14	Đường ống đo áp dầu ra dàn tái nhiệt	I0LBB20BR503	VA1-BWBC-01HAJ-M-M1A-PID-0001	DN10-150A-PP	13.7	90	
15	Đường ống lấy mẫu hơi đầu ra dàn tái nhiệt	I0LBB20BR506	VA1-BWBC-01HAJ-M-M1A-PID-0001	DN10-150D-PP	13.7	90	
16	Đường ống xả drain đường ống dẫn hơi tái nhiệt nóng	I0LCQ51BR504	VA1-BWBC-01HAJ-M-M1A-PID-0001	DN50-150A-PP	60.3	90	
			VA1-BWBC-01HAJ-M-M1A-PID-0001		60.3	90	
V	Đường ống Phun giảm ôn hơi tái nhiệt						
1	Đường ống vent phun giảm ôn tái nhiệt	I0LAF13AABR003	VA1-BWBC-01HAJ-M-M1A-PID-0001	DN20-150A-PP	26.7	30	
VA1-BWBC-01HAJ-M-M1A-PID-0001			26.7		30		
2	Đường ống cấp nước phun giảm ôn hơi tái nhiệt	I0LAF10BR001	VA1-BWBC-01HAJ-M-M1A-PID-0001	Ø133x13-150A-PP	133	50	
3	Đường ống cấp nước phun giảm ôn hơi tái nhiệt	I0LAF11BR001	VA1-BWBC-01HAJ-M-M1A-PID-0001	Ø89x8-150A-PP	89	50	

uph

VỊ TRÍ CHI TIẾT CÔNG TÁC KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ ĂN MÒN DƯỚI BẢO ÔN BẰNG PHƯƠNG ÁN NDT

STT	Thiết bị	KKS	Bản vẽ	Thông số kỹ thuật đường ống	Đường kính ngoài thực (mm)	Chiều dày bảo ôn (mm)	Ghi chú
	Đường ống cấp nước phun giảm ôn hơi tái nhiệt	I0LAF12BR001	VA1-BWBC-01HAJ-M-M1A-PID-0001	Ø89x8-150A-PP	89	50	
VI	Hệ thống đường ống amoni						
1	Bồn hoá hơi AMONI	00HSJ30AC010	VA1-BWBC-00HSJ-M-M1A-PID-5005G			50	
2	Bồn hoá hơi AMONI	00HSJ30AC020	VA1-BWBC-00HSJ-M-M1A-PID-5005G			50	
3	Đường ống cấp amoni từ bồn hoá hơi đến ống góp	00HSJ30BR011	VA1-BWBC-00HSJ-M-M1A-PID-5005G	DN80-30A93S=HC	88.9	30	
4	Đường ống cấp amoni từ bồn hoá hơi đến ống góp	00HSJ30BR021	VA1-BWBC-00HSJ-M-M1A-PID-5005G	DN80-30A93S=HC	88.9	30	
5	Đường ống từ bồn hoá hơi đến bồn trung gian	00HSJ32BR001	VA1-BWBC-00HSJ-M-M1A-PID-5005G	DN80-30A93S=HC	88.9	30	
6	Bồn chứa amoni trung gian	00HSJ40BB001	VA1-BWBC-00HSJ-M-M1A-PID-5006			50	
7	Đường ống amoni đầu ra bình trung gian	00HSJ41BR001	VA1-BWBC-00HSJ-M-M1A-PID-5007	DN80-30A94S=HC	88.9	30	
8	Đường ống amoni đầu ra bình trung gian đến tổ 1	10HSJ42BR001	VA1-BWBC-00HSJ-M-M1A-PID-5007	DN50-30A96S=HC	60.3	30	
9	Đường ống amoni đầu ra bình trung gian đến tổ 1	10HSJ43BR011	VA1-BWBC-00HSJ-M-M1A-PID-5007	DN40-30A96S=HC	48.3	30	
10	Đường ống amoni đầu ra bình trung gian đến tổ 2	20HSJ42BR001	VA1-BWBC-00HSJ-M-M1A-PID-5007	DN50-30A97S=HC	60.3	30	
11	Đường ống amoni đầu ra bình trung gian đến tổ 2	10HSJ43BR011	VA1-BWBC-00HSJ-M-M1A-PID-5007	DN40-30A96S=HC	48.3	30	
12	Đường ống hơi phụ đến amoni	00HST50BR001	VA1-BWBC-00HSJ-M-M1A-PID-5005G	DN50-15A91S=HC	60.3	30	
13	Đường ống hơi phụ đến bồn hoá hơi amoni	00HST51BR001	VA1-BWBC-00HSJ-M-M1A-PID-5005G	DN50-15A91S=HC	60.3	30	
14	Đường ống hơi phụ đến bồn hoá hơi amoni	00HST52BR001	VA1-BWBC-00HSJ-M-M1A-PID-5005G	DN50-15A91S=HC	60.3	30	
VII	Hệ thống cấp dầu vòi đốt						
1	Đường ống dẫn hơi đến automazing	00HHF29BR501	VA1-BWBC-01HHF-M-M1A-PID-0001 FUEL OIL FIRING SYSTEM REV.F[1]	Ø89x4.5-60A-HC	89	30	
2	Đường ống xả drain hơi automazing		VA1-BWBC-01HHF-M-M1A-PID-0001 FUEL OIL FIRING SYSTEM REV.F[1]	Ø32x3-60A-HC	32	30	
3	Đường ống cấp dầu đèn vòi đốt		VA1-BWBC-01HHF-M-M1A-PID-0001 FUEL OIL FIRING SYSTEM REV.F[1]	Ø108x4.5-60A-HC	108	30	
4	Đường ống dầu hồi		VA1-BWBC-01HHF-M-M1A-PID-0001 FUEL OIL FIRING SYSTEM REV.F[1]	Ø89x4.5-60A-HC	89	30	
VIII	Bản thể lò						
1	Sàn dây 10mm Penhouse					200	
3	Ống sinh hơi vách đứng phía dưới van cấp nước cứu hỏa tầng 6 lò 2: Ống đường kính 60mm		VA1-BWBC-00HAD-M-M1A-DID-0001		60	200	
4	Đường ống sinh hơi vách đứng phía trên thuyền xi. Ống đường kính 60mm		VA1-BWBC-00HAD-M-M1A-DID-0001		60	200	
5	Đường ống sinh hơi vách đứng góc phải phía trước lò					200	
6	Đường ống sinh hơi vách đứng góc phải phía sau lò					200	

Handwritten signature

VỊ TRÍ CHI TIẾT CÔNG TÁC KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ ẨM MÒN DƯỚI BẢO ÔN BẢNG PHƯƠNG ẨM NDT

STT	Thiết bị	KKS	Bản vẽ	Thông số kỹ thuật đường ống	Đường kính ngoài thực (mm)	Chiều dày bảo ôn (mm)	Ghi chú
7	Đường ống sinh hơi vách đứng bên cạnh hộp gió cấp 2					200	
8	Đường ống sinh hơi vách đứng bên cạnh hộp gió cấp 3					200	
11	Đường ống xả liên tục	10HAD12BR501	VA1-BWBC-01HAD-M-M1A-PID-0001	DN50-250A-PP	60.3	70	
12	Đường ống lấy mẫu	10HAD12BR502	VA1-BWBC-01HAD-M-M1A-PID-0001	DN20-150A-PP	26.3	70	
13	Đường ống xả khăn	10HAD14BR001	VA1-BWBC-01HAD-M-M1A-PID-0001	Ø133x13-250A-PP	133	70	
14	Đường ống xả mainifold 1		VA1-BWBC-01HAD-M-M1A-PID-0001	Ø108x14-250A-PP	108	70	
15	Đường ống xả mainifold 2		VA1-BWBC-01HAD-M-M1A-PID-0001	Ø108x14-250A-PP	108	70	
16	Đường ống xả mainifold 3		VA1-BWBC-01HAD-M-M1A-PID-0001	Ø108x14-250A-PP	108	70	
17	Đường ống xả mainifold 4		VA1-BWBC-01HAD-M-M1A-PID-0001	Ø108x14-250A-PP	108	70	
18	Đường ống xả drain downcommer 1	10HAD11BR006	VA1-BWBC-01HAD-M-M1A-PID-0001	Ø108x14-250A-PP	108	70	
19	Đường ống xả drain downcommer 3	10HAD11BR008	VA1-BWBC-01HAD-M-M1A-PID-0001	Ø108x14-250A-PP	108	70	
20	Đường ống xả drain downcommer 2	10HAD11BR010	VA1-BWBC-01HAD-M-M1A-PID-0001	Ø108x14-250A-PP	108	70	
21	Đường ống xả drain downcommer 4	10HAD11BR012	VA1-BWBC-01HAD-M-M1A-PID-0001	Ø108x14-250A-PP	108	70	
IX	Đường ống hơi nước Blowdown						
1	Đường ống gom xả manifold	10LCQ60BR001	VA1-BWBC-01100-M-M1A-PID-10007 REV	Ø219x9-060A-PP	219	70	
2	Đường ống gom xả drain lò	10LCQ50BR001	VA1-BWBC-01100-M-M1A-PID-10007 REV	Ø219x9-060A-PP	219	70	
3	Đường ống xả khăn bao hơi	10LCQ13BR002	VA1-BWBC-01100-M-M1A-PID-10007 REV	Ø159x7-060A-PP	159	70	
4	Đường ống xả liên tục bao hơi	10LCQ12BR505	VA1-BWBC-01100-M-M1A-PID-10007 REV	DN50-250A-PP	60.3	70	
5	Đường ống xả từ bồn continous blowdown flash tank về bồn Blowdown	10LCQ12BR506	VA1-BWBC-01100-M-M1A-PID-10007 REV	Ø133x6-60A-PP	133	70	
6	Đường ống xả từ Deaerator về bolowndown		VA1-DEC-00100-M1D-PID-1123 REV	Ø275x6.5-A106B-HC	275	70	
7	Đường xả drain từ bồn blowdown đến drain pit	10LCQ70BR901	VA1-BWBC-01100-M-M1A-PID-10007 REV	Ø325x8-15A-PP	325	70	
8	Đường vent blowdown	10LCQ80BR001	VA1-BWBC-01100-M-M1A-PID-10007 REV	Ø630x7-15A-PP	630	70	
10	Bồn Blowdown	10LCQ02BB001	VA1-BWBC-01100-M-M1A-PID-10007 REV			100	
11	Đường xả drain bộ sấy gió sơ cấp	10LCM14BR001	VA1-BWBC-01LCM-M-M1A-PID-10000	Ø57x3-15A-PP	57	30	
12	Đường xả drain từ bồn Aux Steam Flash Tank Drain	10LBG21BR001	VA1-BWBC-01100-M-M1A-PID-10003	Ø76x3.5-PP	76	100	
X	Hệ thống sấy gió sơ cấp						
1	Bồn xả drain hơi sấy AH	10LCM01BB001	VA1-BWBC-01LCM-M-M1A-PID-10000			30	

Handwritten signature

VỊ TRÍ CHI TIẾT CÔNG TÁC KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ ẨM MÒN DƯỚI BẢO ÔN BẰNG PHƯƠNG ÁN NDT

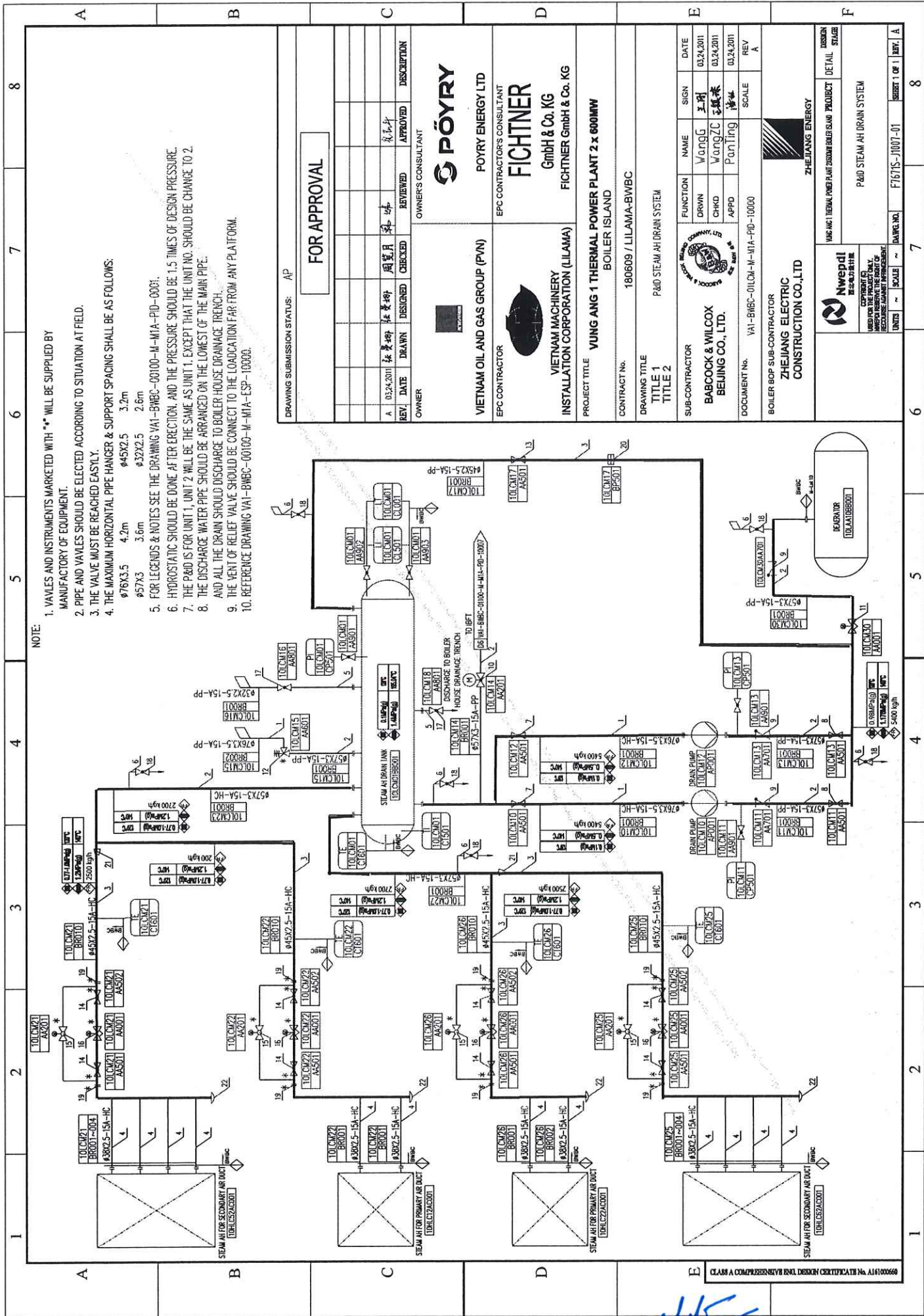
STT	Thiết bị	KKS	Bản vẽ	Thông số kỹ thuật đường ống	Đường kính ngoài thực (mm)	Chiều dày bảo ôn (mm)	Ghi chú
2	Đường xả drain từ các bộ sấy gió về bồn xả drain	10LCM21BR010	VA1-BWBC-01LCM-M-M1A-PID-10000	Ø45x2.5-15A-HC	45	30	
3	Đường xả drain từ các bộ sấy gió về bồn xả drain	10LCM22BR010	VA1-BWBC-01LCM-M-M1A-PID-10000	Ø45x2.5-15A-HC	45	30	
4	Đường xả drain từ các bộ sấy gió về bồn xả drain	10LCM26BR010	VA1-BWBC-01LCM-M-M1A-PID-10000	Ø45x2.5-15A-HC	45	30	
5	Đường xả drain từ các bộ sấy gió về bồn xả drain	10LCM25BR010	VA1-BWBC-01LCM-M-M1A-PID-10000	Ø45x2.5-15A-HC	45	30	
6	Đường xả drain từ các bộ sấy gió về bồn xả drain	10LCM23BR010	VA1-BWBC-01LCM-M-M1A-PID-10000	Ø57x3-15A-HC	57	30	
7	Đường xả drain từ các bộ sấy gió về bồn xả drain	10LCM27BR010	VA1-BWBC-01LCM-M-M1A-PID-10000	Ø57x3-15A-HC	57	30	
8	Đường ống đầu hút của bơm	10LCM10BR001	VA1-BWBC-01LCM-M-M1A-PID-10000	Ø76x3.5-15A-HC	76	30	
9	Đường ống đầu hút của bơm	10LCM12BR001	VA1-BWBC-01LCM-M-M1A-PID-10000	Ø76x3.5-15A-HC	76	30	
10	Đường ống đầu đẩy bơm tuần hoàn về bồn chưa drain	10LCM17BR001	VA1-BWBC-01LCM-M-M1A-PID-10000	Ø45x2.5-15A-HC	45	30	
12	Đường ống cấp hơi sấy đến các bộ sấy gió	10LBG90BR001	VA1-BWBC-01100-M-M1A-PID-10003	Ø133x4-15A-HC	133	30	
13	Đường ống cấp hơi sấy đến bộ sấy sơ cấp gió cấp 2	10LBG90BR005	VA1-BWBC-01100-M-M1A-PID-10003	Ø76x3.5-15A-HC	76	30	
14	Đường ống cấp hơi sấy đến bộ sấy sơ cấp gió cấp 2	10LBG90BR004	VA1-BWBC-01100-M-M1A-PID-10003	Ø57x3-15A-HC	57	30	
XI Hệ thống đường ống cấp hơi ra thổi bụi AH							
1	Đường ống cấp hơi thổi bụi cho AH	10LBG42BR002	VA1-BWBC-01100-M-M1A-PID-10003	Ø108x4-15A-HC	108	30	
			VA1-BWBC-01100-M-M1A-PID-10003		108	30	
2	Đường ống phun giảm ôn	10LBG42BR003	VA1-BWBC-01100-M-M1A-PID-10003	Ø25x2.5-30B-HC	25	30	
XII Hệ thống đường ống cấp hơi ra FGD							
1	Đường ống cấp hơi ra khu vực FGD	10LBG40BR004	VA1-BWBC-01100-M-M1A-PID-10003	Ø76x3.5-15A-HC	76	30	
XIII Hệ thống đường ống cấp hơi từ lò hơi phụ sang ống góp hơi phụ							
1		10LBG10BR001	VA1-BWBC-01100-M-M1A-PID-10003	Ø377x10-15A-HC	377	30	
XIV Hệ thống đập lửa máy nghiền							
1	Đường ống cấp hơi đập lửa máy nghiền	10LBG92BR002	VA1-BWBC-01100-M-M1A-PID-10003	Ø273x7-15A-HC	273	30	
2	Đường nước phun giảm ôn	10LBG92BR003	VA1-BWBC-01100-M-M1A-PID-10003	Ø25x2.5-30C-HC	25	30	
XIV Hệ thống cấp hơi ra hoá mù vôi đốt dầu							
1	Đường ống cấp hơi hoá mù vôi dầu	10LBG40BR002	VA1-BWBC-01100-M-M1A-PID-10003	Ø159x4.5-15A-HC	159	30	
2	Đường ống phun giảm ôn	10LBG41BR001	VA1-BWBC-01100-M-M1A-PID-10003	Ø25x2.5-30C-HC	25	30	
3	Đường ống tổng cấp nước phun giảm ôn từ bơm nước ngưng quá ống góp hơi phụ	10LBG95BR001	VA1-BWBC-01100-M-M1A-PID-10003	Ø57x3-30B-HC	57	30	
XIV Hệ thống ống góp hơi phụ							
1	Đường ống cấp hơi sấy đáy lò		VA1-BWBC-01100-M-M1A-PID-10003	Ø325x8-15A-HC	325	30	

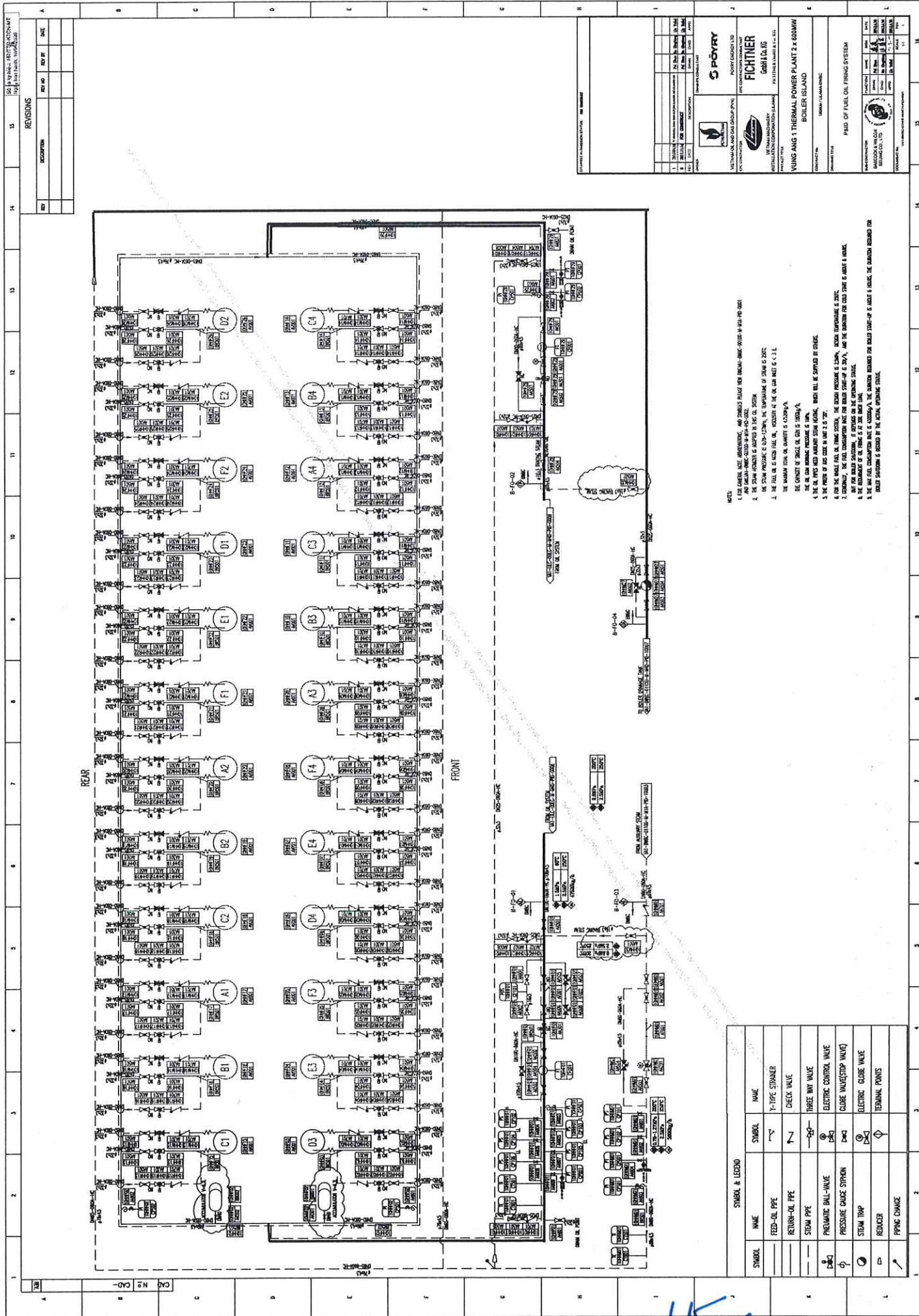
Handwritten signature

VỊ TRÍ CHI TIẾT CÔNG TÁC KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ ẨM MÒN DƯỚI BẢO ÔN BẰNG PHƯƠNG ÁN NDT

STT	Thiết bị	KKS	Bản vẽ	Thông số kỹ thuật đường ống	Đường kính ngoài thực (mm)	Chiều dày bảo ôn (mm)	Ghi chú
XV	Hệ thống dầu nhiên liệu HFO (DO)						
XV	Hệ thống đường ống thổi bụi						
	Đường ống xả drain Group 1A	10HCB29BR001	VA1-BWBC-01HCB-M-M1A-PID-0001_Rev 2	DN25	33.4	90	
	Đường ống xả drain Group 1A	10HCB39BR001	VA1-BWBC-01HCB-M-M1A-PID-0001_Rev 2	DN25	33.4	90	
	Đường ống xả drain Group 2A	10HCB11BR001	VA1-BWBC-01HCB-M-M1A-PID-0001_Rev 2	DN25	33.4	90	
	Đường ống xả drain Group 2B	10HCB41BR001	VA1-BWBC-01HCB-M-M1A-PID-0001_Rev 2	DN25	33.4	90	
	Đường ống xả drain Group 4	10HCB51BR001	VA1-BWBC-01HCB-M-M1A-PID-0001_Rev 2	DN25	33.4	90	
	Đường ống xả drain Group 5	10HCB70BR001	VA1-BWBC-01HCB-M-M1A-PID-0001_Rev 2	DN25	33.4	90	
XV	Hộp gió						
1	Mặt sàn trên hộp gió tại 4 góc lò					240	
XVI	Đường ống dẫn khói đầu ra quạt IDF						
1	Đường ống dẫn khói đầu thoát quạt IDF A					240	
2	Đường ống dẫn khói đầu thoát quạt IDF A					240	
3	Đường ống dẫn khói đầu thoát quạt IDF B					240	
4	Đường ống dẫn khói đầu thoát quạt IDF B					240	
XVII	Đường ống dẫn khói hệ thống FGD						
1	Đường ống đầu thoát quạt BUF					240	
2	Đường ống dẫn khói đầu vào tháp hấp thụ					240	
4	Mặt trên của GGH					240	
5	Mặt trên của GGH					240	
6	Mặt bên cạnh của thân GGH phía biển					240	

ニフ、N、E、T、J、A、V





SYMBOL & LEGEND			
SYMBOL	NAME	SYMBOL	NAME
	FEED-OIL PIPE		Y-TYPE STRAINER
	RETURN-OIL PIPE		CHECK VALVE
	STEAM PIPE		THREE WAY VALVE
	PRELIMINARY BALL-VALVE		ELECTRIC CONTROL VALVE
	PRESSURE GAUGE STOP		GLOBE VALVE (STOP VALVE)
	STEAM TRAP		ELECTRIC GLOBE VALVE
	REDUCER		TERMINAL POINTS
	PIPING CHANGE		

NOTES:

1. THE GENERAL LAYOUT, DIMENSIONS, AND SYMBOLS SHALL BE IN ACCORDANCE WITH THE BOILER MANUFACTURER'S DATA.
2. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN PRESSURE OF 150 PSIG.
3. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN TEMPERATURE OF 300°F.
4. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN FLOW RATE OF 100 GPM.
5. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN HEAD OF 100 FT.
6. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN VISCOSITY OF 100 cP.
7. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN SPECIFIC GRAVITY OF 0.85.
8. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN SOLIDS CONTENT OF 0.1%.
9. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN ASPHALTUM CONTENT OF 0.1%.
10. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN SULFUR CONTENT OF 0.1%.
11. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN PHOSPHORUS CONTENT OF 0.1%.
12. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN NITROGEN CONTENT OF 0.1%.
13. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN OXYGEN CONTENT OF 0.1%.
14. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN CHLORINE CONTENT OF 0.1%.
15. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN COPPER CONTENT OF 0.1%.
16. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN IRON CONTENT OF 0.1%.
17. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN SILICON CONTENT OF 0.1%.
18. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN MANGANESE CONTENT OF 0.1%.
19. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN ZINC CONTENT OF 0.1%.
20. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN LEAD CONTENT OF 0.1%.
21. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN CADMIUM CONTENT OF 0.1%.
22. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN CHROMIUM CONTENT OF 0.1%.
23. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN NICKEL CONTENT OF 0.1%.
24. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN COBALT CONTENT OF 0.1%.
25. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN MOLYBDENUM CONTENT OF 0.1%.
26. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN CUPRUM CONTENT OF 0.1%.
27. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN SILVER CONTENT OF 0.1%.
28. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN GOLD CONTENT OF 0.1%.
29. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN PLATINUM CONTENT OF 0.1%.
30. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN PALLADIUM CONTENT OF 0.1%.
31. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN BISMUTH CONTENT OF 0.1%.
32. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN ANTIMONY CONTENT OF 0.1%.
33. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN ARSENIC CONTENT OF 0.1%.
34. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN SELENIUM CONTENT OF 0.1%.
35. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN TELLURUM CONTENT OF 0.1%.
36. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN POLYMER CONTENT OF 0.1%.
37. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN RUBBER CONTENT OF 0.1%.
38. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN GLASS CONTENT OF 0.1%.
39. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN CERAMIC CONTENT OF 0.1%.
40. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN METAL CONTENT OF 0.1%.
41. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN NON-METAL CONTENT OF 0.1%.
42. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN ORGANIC CONTENT OF 0.1%.
43. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN INORGANIC CONTENT OF 0.1%.
44. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN ELEMENTAL CONTENT OF 0.1%.
45. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN COMPOUND CONTENT OF 0.1%.
46. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN MIXTURE CONTENT OF 0.1%.
47. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN SOLUTION CONTENT OF 0.1%.
48. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN SUSPENSION CONTENT OF 0.1%.
49. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN EMULSION CONTENT OF 0.1%.
50. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN COLLOID CONTENT OF 0.1%.
51. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN PARTICULATE CONTENT OF 0.1%.
52. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN FIBER CONTENT OF 0.1%.
53. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN DUST CONTENT OF 0.1%.
54. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN SMOKE CONTENT OF 0.1%.
55. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN ASH CONTENT OF 0.1%.
56. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN SLUDGE CONTENT OF 0.1%.
57. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN SCUM CONTENT OF 0.1%.
58. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN FOAM CONTENT OF 0.1%.
59. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN BUBBLE CONTENT OF 0.1%.
60. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN DROPLET CONTENT OF 0.1%.
61. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN PARTICLE CONTENT OF 0.1%.
62. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN FIBER CONTENT OF 0.1%.
63. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN DUST CONTENT OF 0.1%.
64. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN SMOKE CONTENT OF 0.1%.
65. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN ASH CONTENT OF 0.1%.
66. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN SLUDGE CONTENT OF 0.1%.
67. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN SCUM CONTENT OF 0.1%.
68. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN FOAM CONTENT OF 0.1%.
69. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN BUBBLE CONTENT OF 0.1%.
70. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN DROPLET CONTENT OF 0.1%.
71. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN PARTICLE CONTENT OF 0.1%.
72. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN FIBER CONTENT OF 0.1%.
73. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN DUST CONTENT OF 0.1%.
74. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN SMOKE CONTENT OF 0.1%.
75. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN ASH CONTENT OF 0.1%.
76. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN SLUDGE CONTENT OF 0.1%.
77. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN SCUM CONTENT OF 0.1%.
78. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN FOAM CONTENT OF 0.1%.
79. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN BUBBLE CONTENT OF 0.1%.
80. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN DROPLET CONTENT OF 0.1%.
81. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN PARTICLE CONTENT OF 0.1%.
82. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN FIBER CONTENT OF 0.1%.
83. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN DUST CONTENT OF 0.1%.
84. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN SMOKE CONTENT OF 0.1%.
85. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN ASH CONTENT OF 0.1%.
86. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN SLUDGE CONTENT OF 0.1%.
87. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN SCUM CONTENT OF 0.1%.
88. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN FOAM CONTENT OF 0.1%.
89. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN BUBBLE CONTENT OF 0.1%.
90. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN DROPLET CONTENT OF 0.1%.
91. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN PARTICLE CONTENT OF 0.1%.
92. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN FIBER CONTENT OF 0.1%.
93. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN DUST CONTENT OF 0.1%.
94. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN SMOKE CONTENT OF 0.1%.
95. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN ASH CONTENT OF 0.1%.
96. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN SLUDGE CONTENT OF 0.1%.
97. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN SCUM CONTENT OF 0.1%.
98. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN FOAM CONTENT OF 0.1%.
99. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN BUBBLE CONTENT OF 0.1%.
100. THE SYSTEM SHALL BE DESIGNED TO OPERATE AT THE DESIGN DROPLET CONTENT OF 0.1%.

REVISIONS	
NO.	DESCRIPTION
1	ISSUED FOR CONSTRUCTION
2	REVISION 1
3	REVISION 2
4	REVISION 3
5	REVISION 4
6	REVISION 5
7	REVISION 6
8	REVISION 7
9	REVISION 8
10	REVISION 9
11	REVISION 10
12	REVISION 11
13	REVISION 12
14	REVISION 13
15	REVISION 14
16	REVISION 15
17	REVISION 16
18	REVISION 17
19	REVISION 18
20	REVISION 19
21	REVISION 20
22	REVISION 21
23	REVISION 22
24	REVISION 23
25	REVISION 24
26	REVISION 25
27	REVISION 26
28	REVISION 27
29	REVISION 28
30	REVISION 29
31	REVISION 30
32	REVISION 31
33	REVISION 32
34	REVISION 33
35	REVISION 34
36	REVISION 35
37	REVISION 36
38	REVISION 37
39	REVISION 38
40	REVISION 39
41	REVISION 40
42	REVISION 41
43	REVISION 42
44	REVISION 43
45	REVISION 44
46	REVISION 45
47	REVISION 46
48	REVISION 47
49	REVISION 48
50	REVISION 49
51	REVISION 50
52	REVISION 51
53	REVISION 52
54	REVISION 53
55	REVISION 54
56	REVISION 55
57	REVISION 56
58	REVISION 57
59	REVISION 58
60	REVISION 59
61	REVISION 60
62	REVISION 61
63	REVISION 62
64	REVISION 63
65	REVISION 64
66	REVISION 65
67	REVISION 66
68	REVISION 67
69	REVISION 68
70	REVISION 69
71	REVISION 70
72	REVISION 71
73	REVISION 72
74	REVISION 73
75	REVISION 74
76	REVISION 75
77	REVISION 76
78	REVISION 77
79	REVISION 78
80	REVISION 79
81	REVISION 80
82	REVISION 81
83	REVISION 82
84	REVISION 83
85	REVISION 84
86	REVISION 85
87	REVISION 86
88	REVISION 87
89	REVISION 88
90	REVISION 89
91	REVISION 90
92	REVISION 91
93	REVISION 92
94	REVISION 93
95	REVISION 94
96	REVISION 95
97	REVISION 96
98	REVISION 97
99	REVISION 98
100	REVISION 99

SUBJECTS

	VALVE GENERAL (NORMALLY OPEN)
	VALVE GENERAL (NORMALLY CLOSED)

For more information, call 1-800-368-2772

 DIAPHRAGM CONTROL VALVE

1

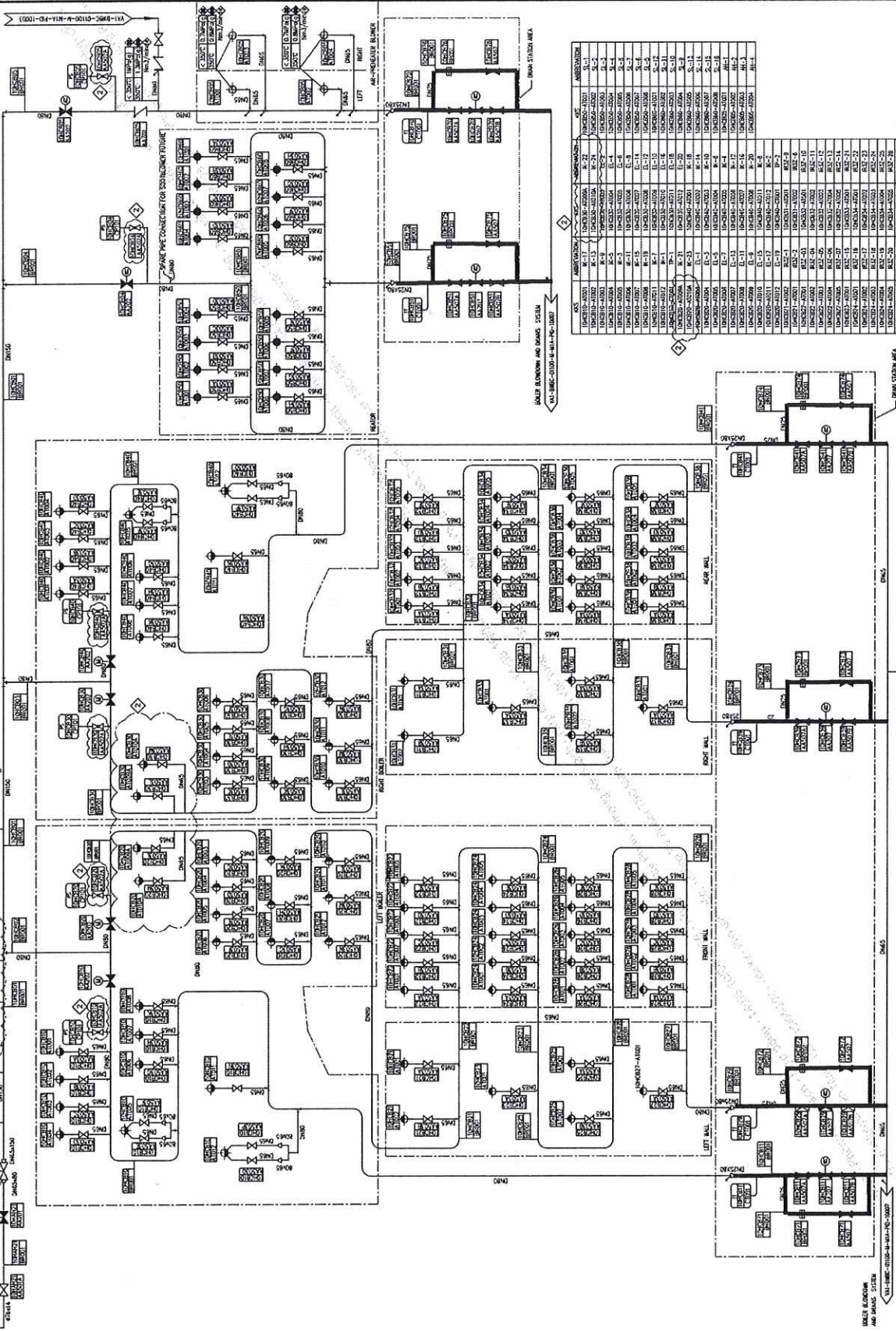
 SAFETY VALVE

THREE WAY VALVE

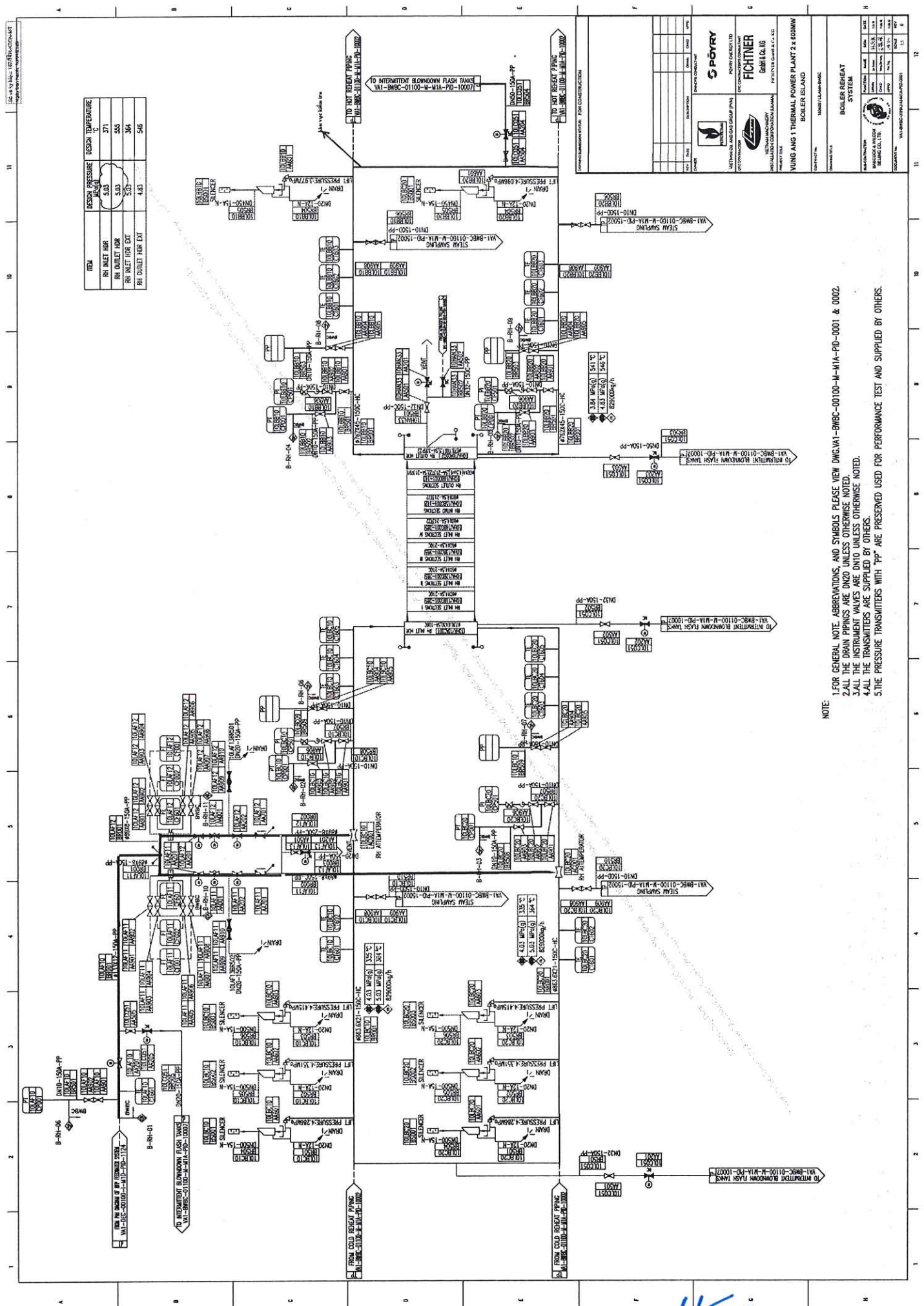
QUALITY VALUE

70

④ ELECTRIC MOTOR

[illegible]

SYMBOL	NAME	MODEL	ABBREVIATION	QTY
♦	(FULL RETRACT SOOTBLOWERS)	IK-555	IK	24
♦	(FURNACE SOOTBLOWER)	IR-37	IR37	52
♦	(WALF RETRACTABLE SOOTBLOWER)	IK-545EL	EL	20
♦	(KAE SOOTBLOWER)	IK-AHS500	AH	4
♦	(KAE SOOTBLOWER)	IK-525SL	SL	16



ITEM	DESIGN PRESSURE	DESIGN TEMPERATURE
RI INLET HIR	5.03	571
RI OUTLET HIR	5.03	555
RI INLET HIR DAT	5.03	364
RI OUTLET HIR DAT	4.83	546

NOTE:

1. FOR GENERAL NOTE, ABBREVIATIONS, AND SYMBOLS PLEASE VIEW DWG.VA1-BWBC-00100-M-WIA-PID-0001 & 0002.
2. ALL THE DRAIN PIPINGS ARE DN20 UNLESS OTHERWISE NOTED.
3. ALL THE INSTRUMENT VALVES ARE DN10 UNLESS OTHERWISE NOTED.
4. ALL THE TRANSMITTERS ARE SUPPLIED BY OTHERS.
5. THE PRESSURE TRANSMITTERS WITH "PP" ARE PRESERVED USED FOR PERFORMANCE TEST AND SUPPLIED BY OTHERS.

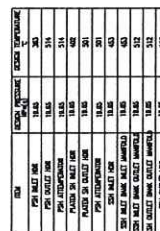
repts

SPORY
POWER ENERGY LTD.
VIETNAM AND GAS GROUP (P)N

FIGHTNER
GAS CO. LG
VIETNAM GAS COMPANY (P)N

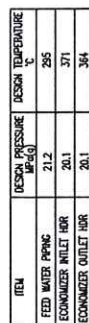
VUNG ANG 1 THERMAL POWER PLANT 2 x 600MW
BOILER ISLAND

PROJECT TITLE: ...
DRAWING TITLE: ...
REVISIONS: ...

[illegible]

up to 5

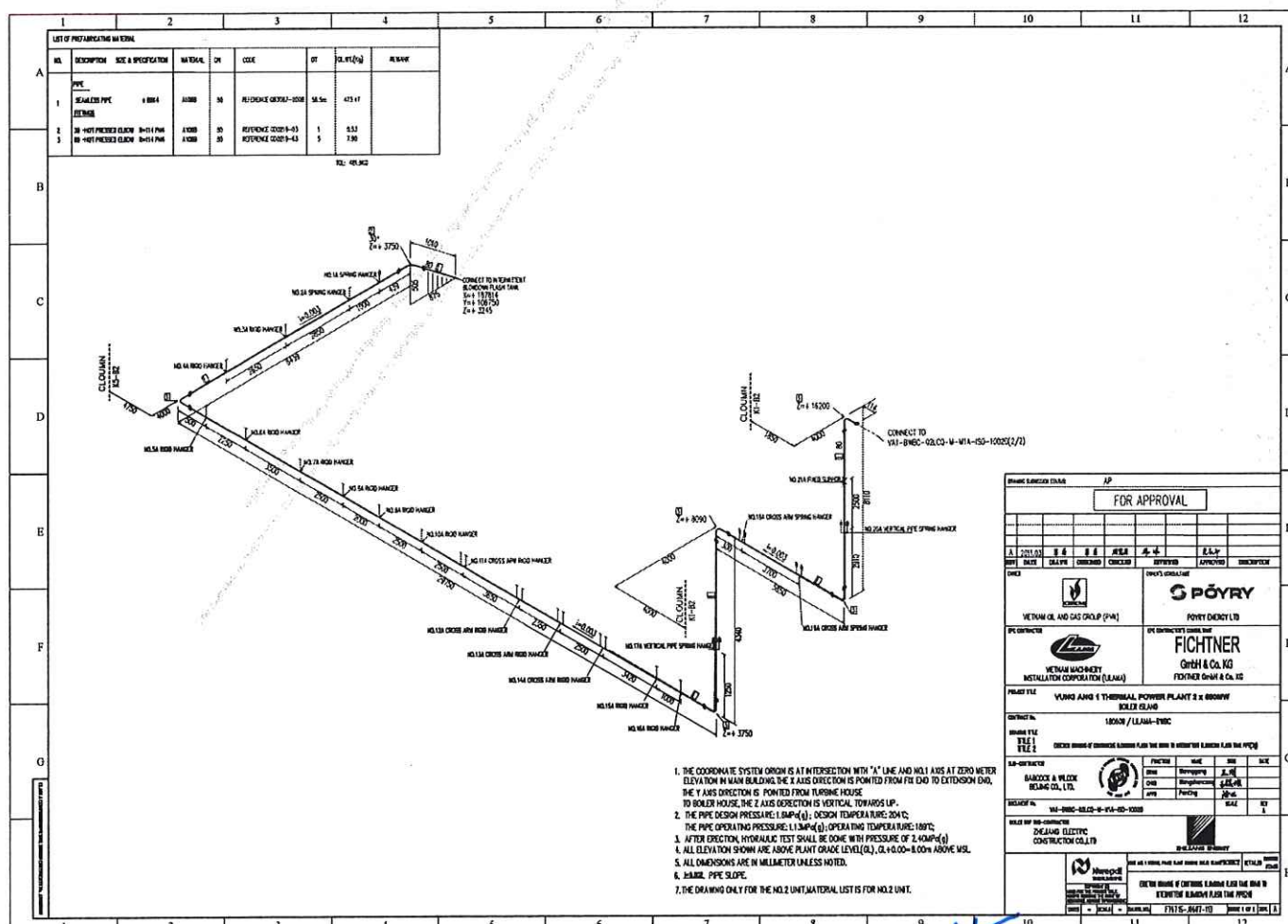
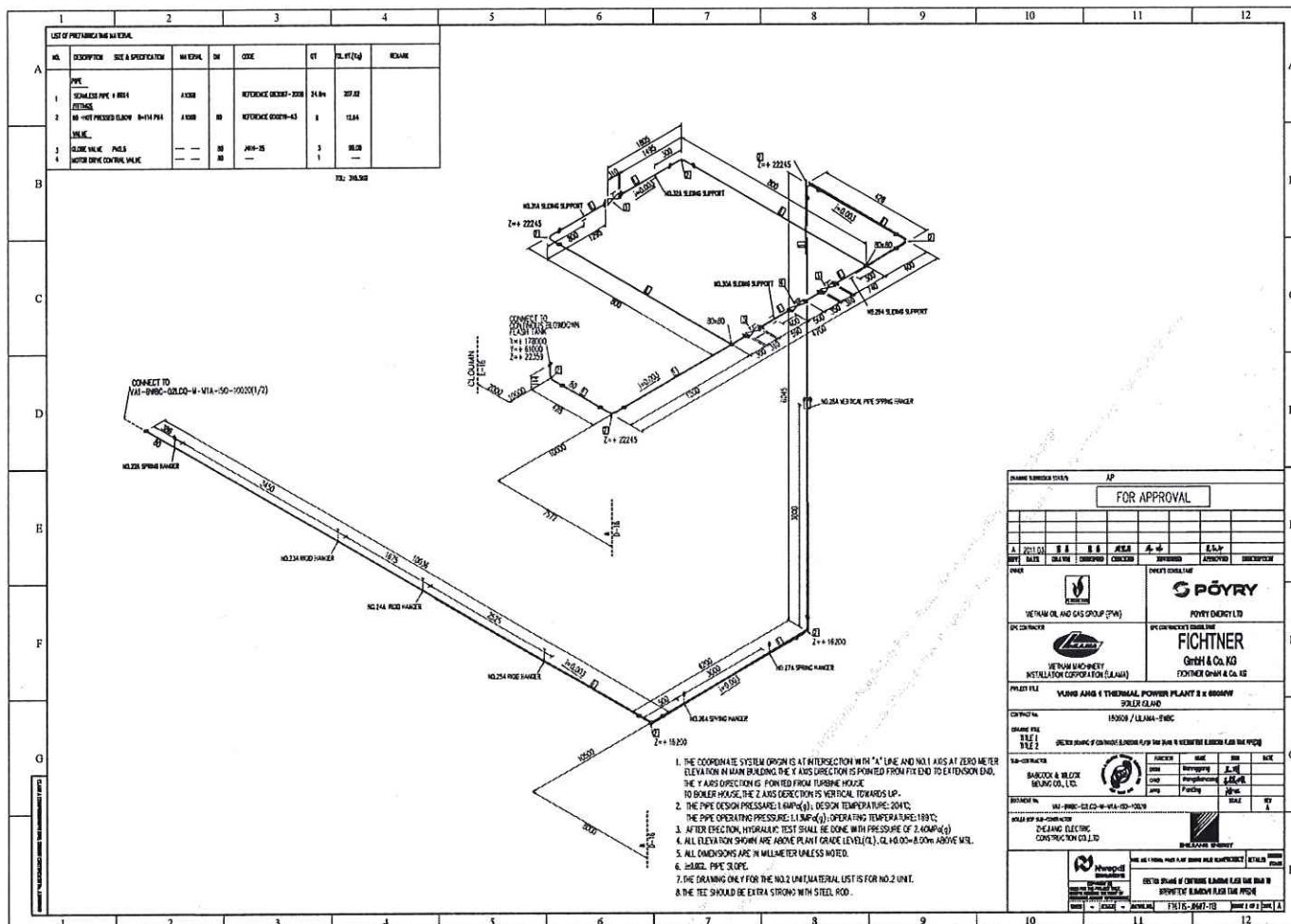
Ngày ban hành: 10/04/2026

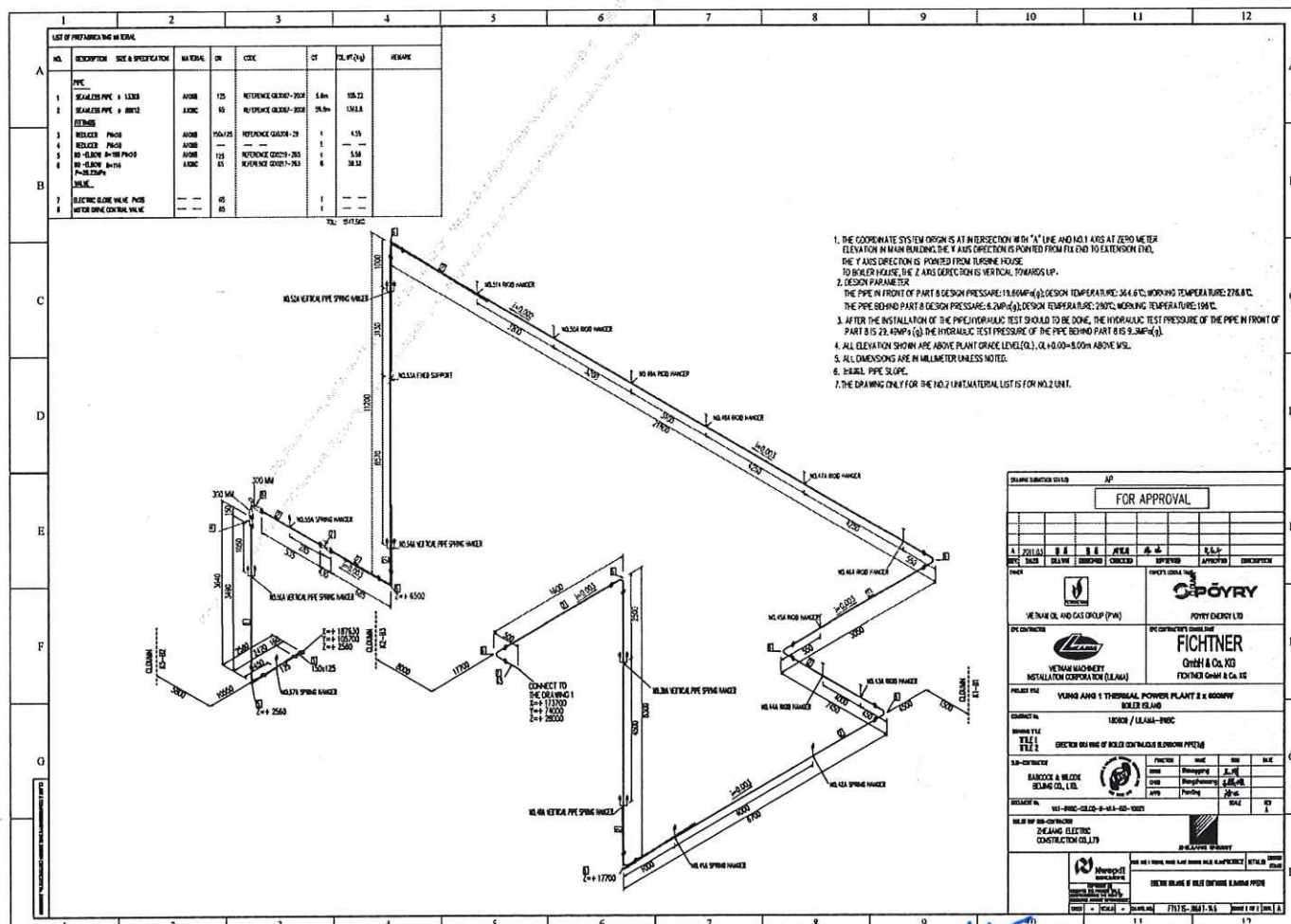
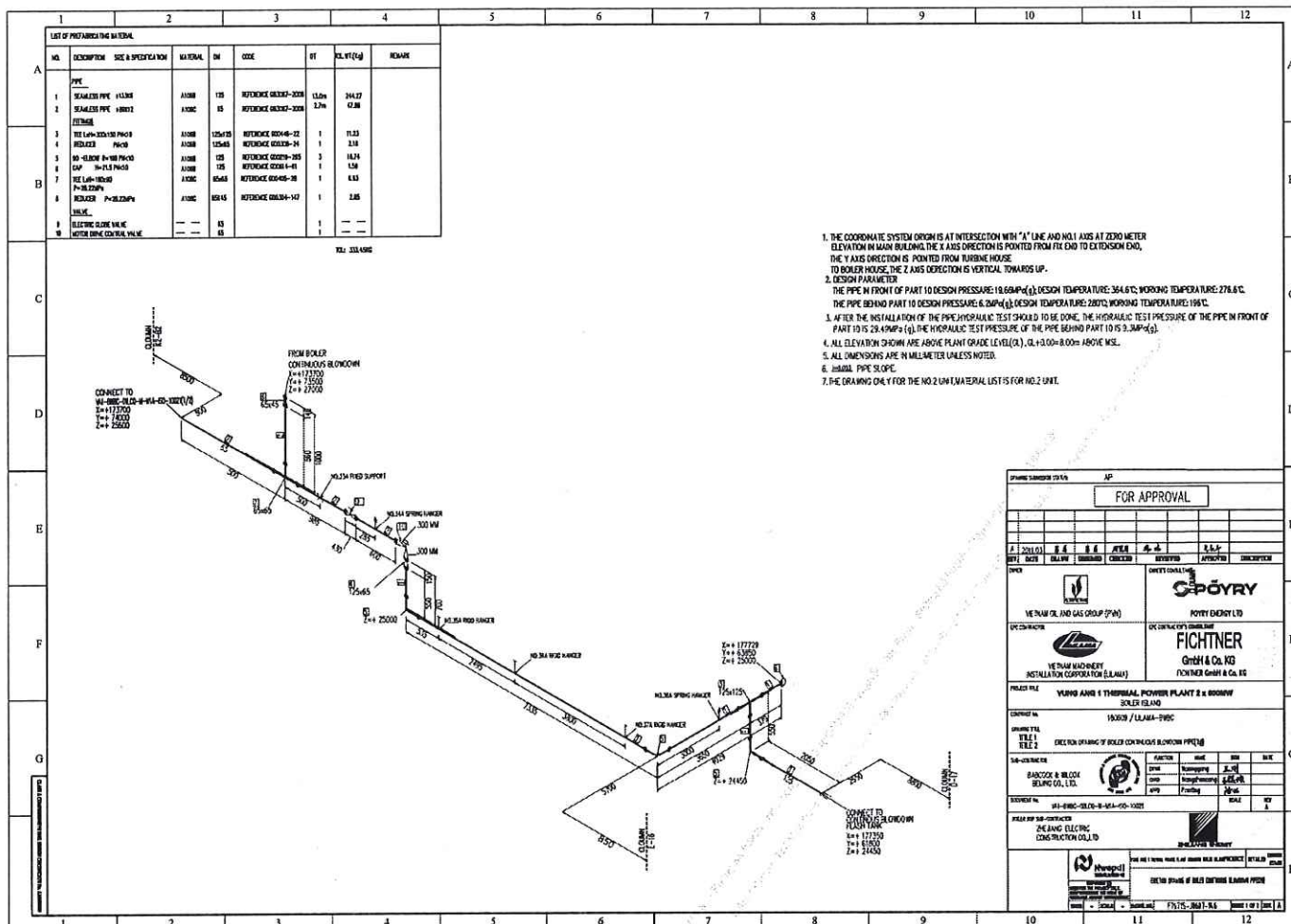


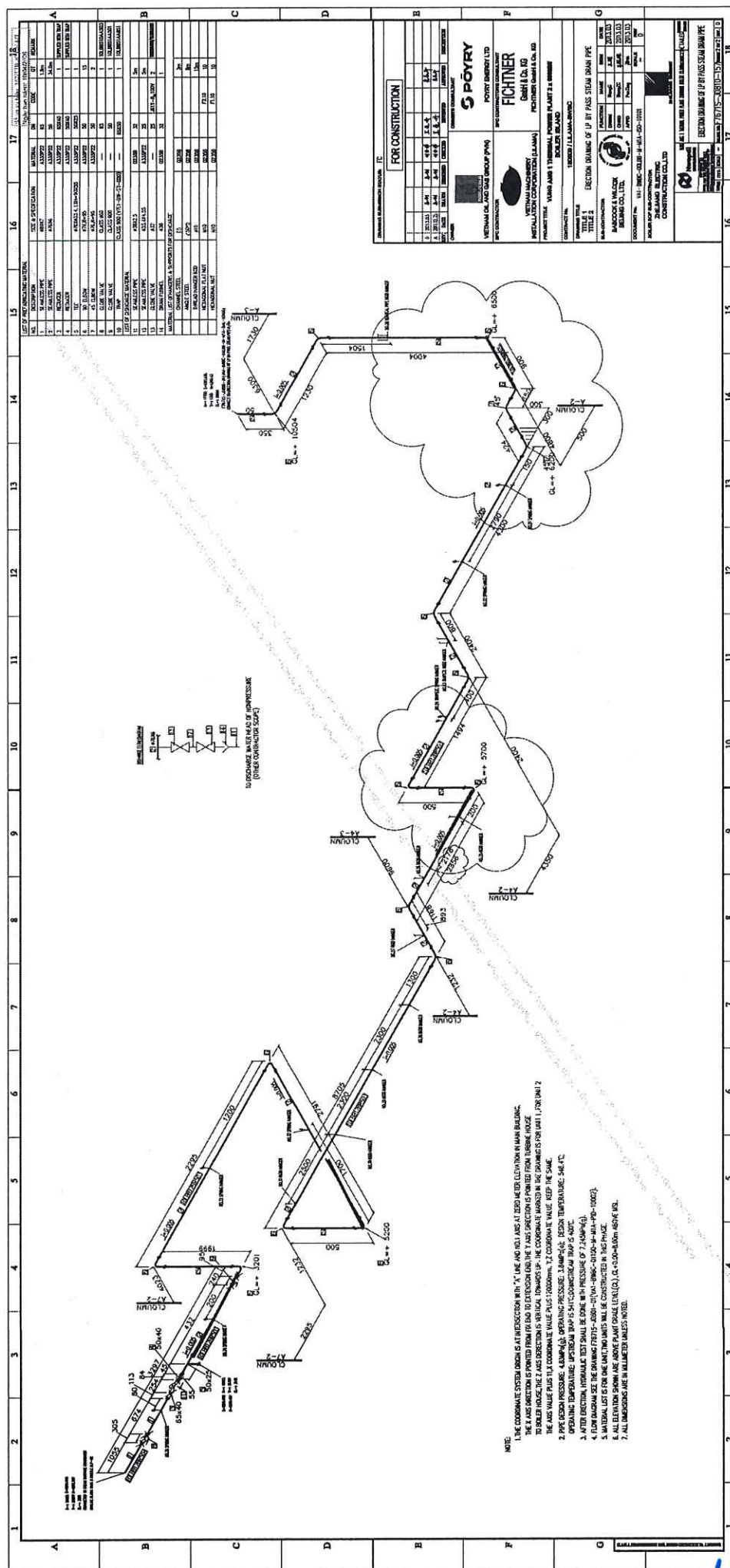
NOTE:

- 1.FOR GENERAL NOTE, ABBREVIATIONS, AND SYMBOLS PLEASE VIEW DWG.WA1-BWBC-00109-M-W1A-PD-0001 & 0002.
- 2.BWBC ONLY SUPPLY THE VALUES ON FEEDWATER PIPELINE AT DEC SIDE AS INDICATED;
- 3.ALL THE PRESSURE TRANSMITTERS ARE SUPPLIED BY OTHERS.

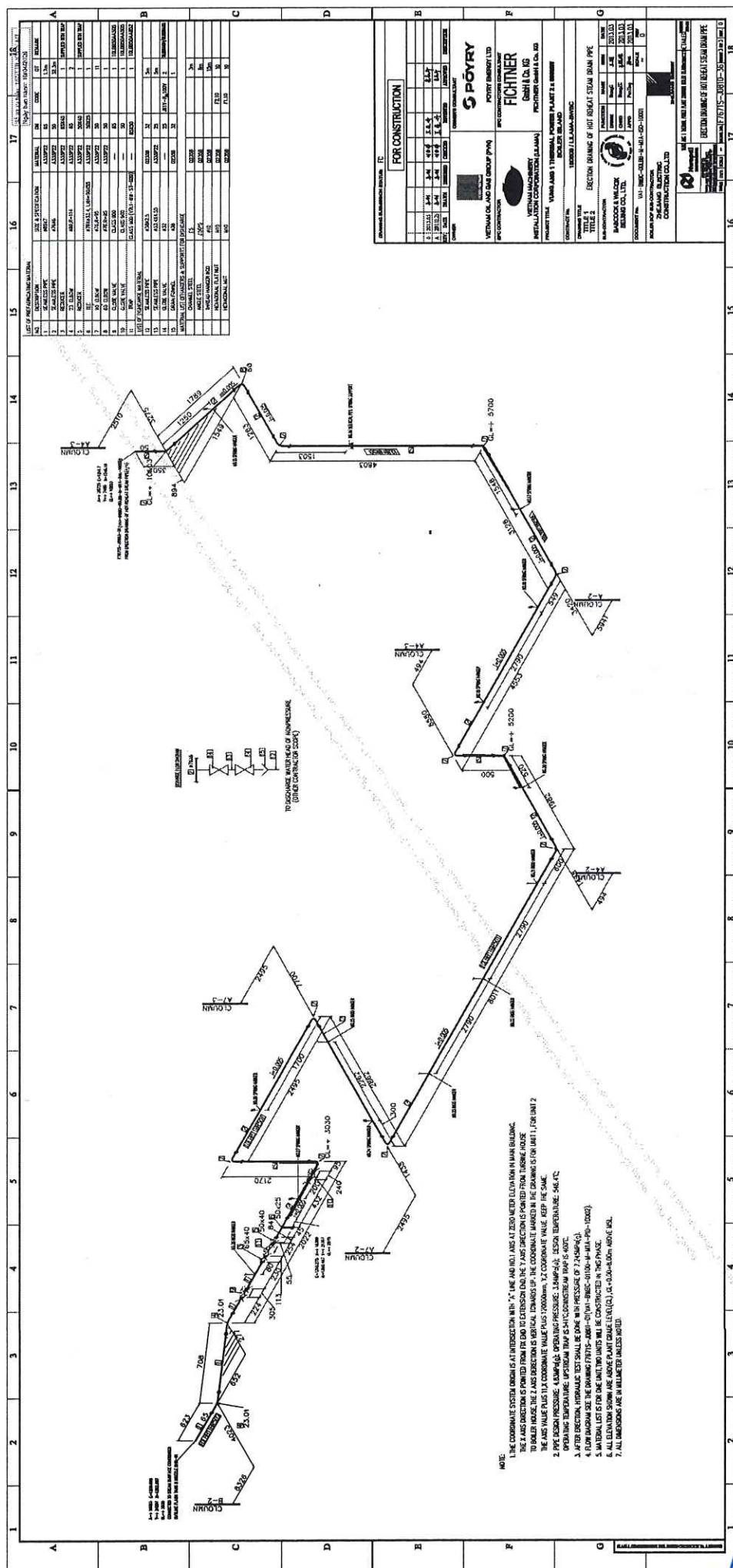
[illegible]





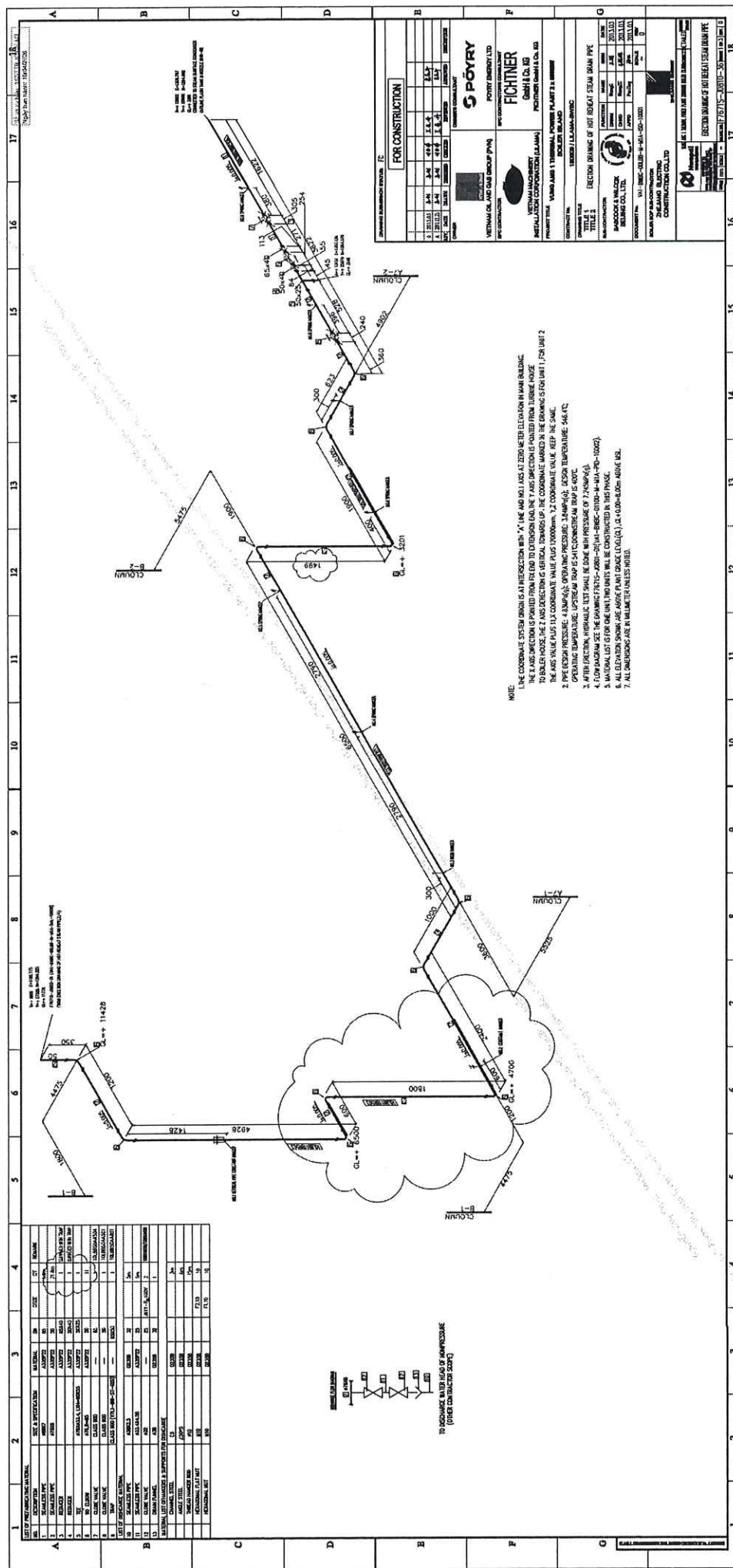


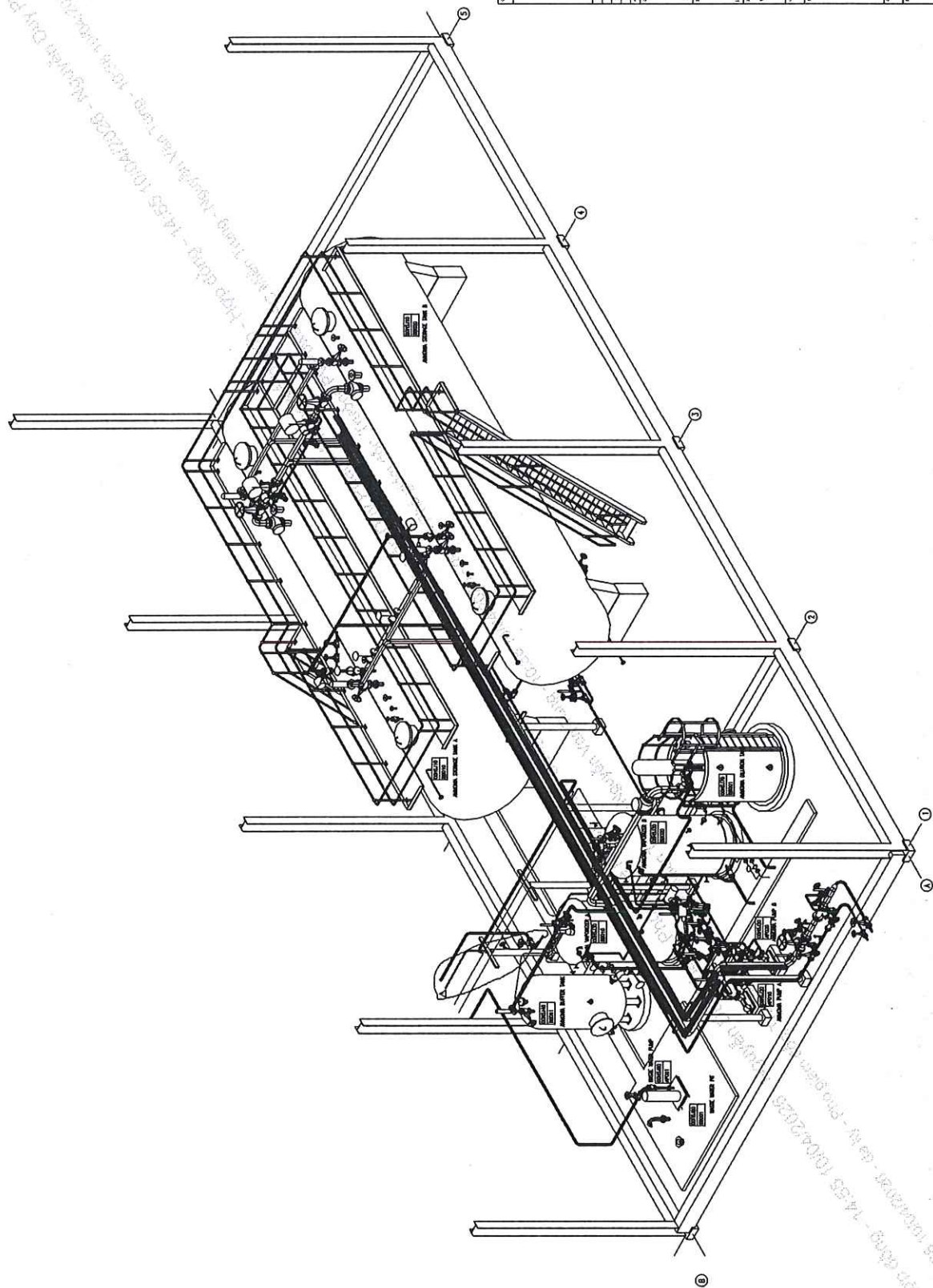
[illegible]

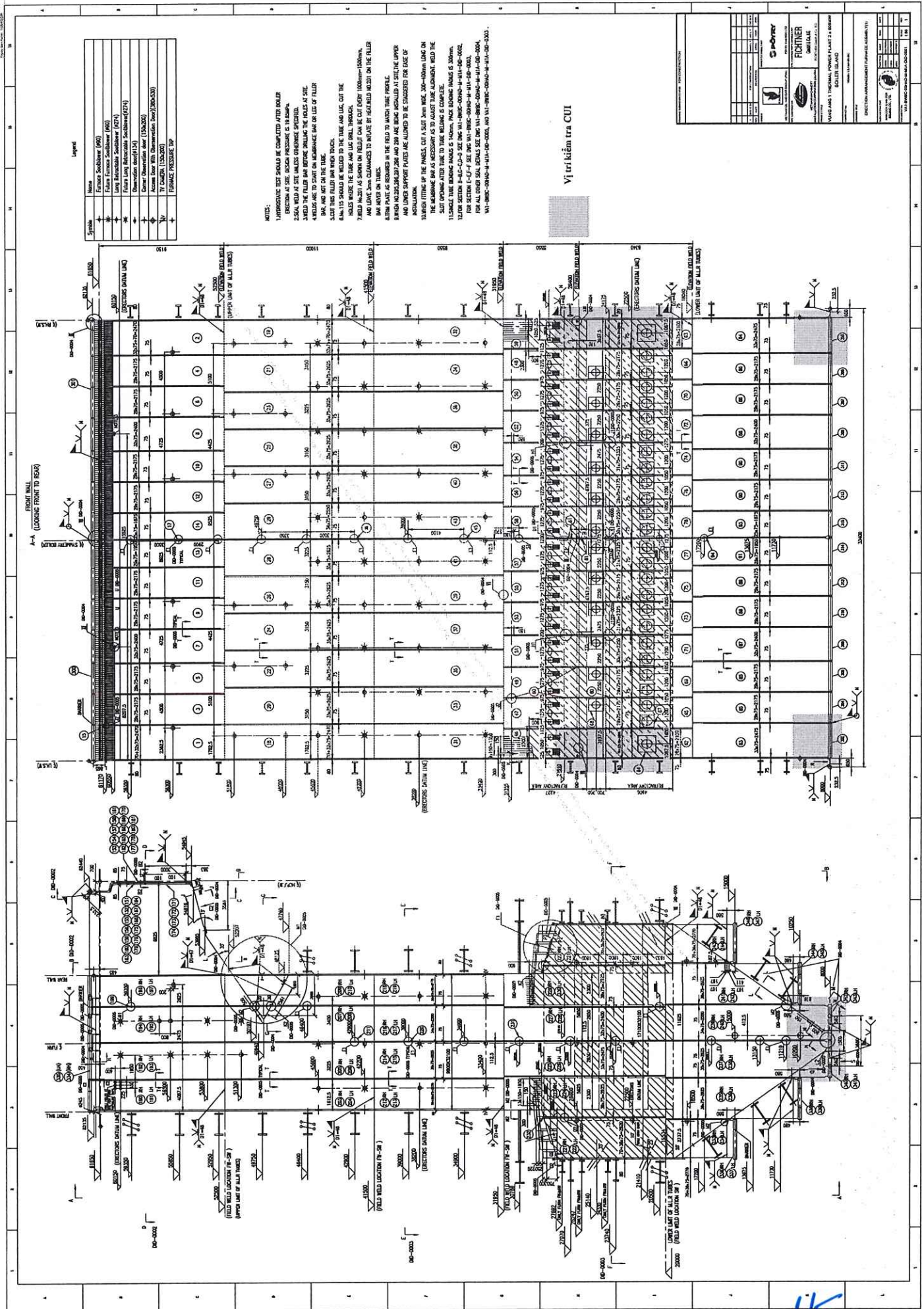


[illegible]

upst



[illegible]



Legend

Symbol	Notes
1	Exterior Scaffolding (MS)
2	Exterior Scaffolding (MS)
3	Exterior Scaffolding (MS)
4	Exterior Scaffolding (MS)
5	Exterior Scaffolding (MS)
6	Exterior Scaffolding (MS)
7	Exterior Scaffolding (MS)
8	Exterior Scaffolding (MS)
9	Exterior Scaffolding (MS)
10	Exterior Scaffolding (MS)
11	Exterior Scaffolding (MS)
12	Exterior Scaffolding (MS)
13	Exterior Scaffolding (MS)
14	Exterior Scaffolding (MS)
15	Exterior Scaffolding (MS)
16	Exterior Scaffolding (MS)
17	Exterior Scaffolding (MS)
18	Exterior Scaffolding (MS)
19	Exterior Scaffolding (MS)
20	Exterior Scaffolding (MS)
21	Exterior Scaffolding (MS)
22	Exterior Scaffolding (MS)
23	Exterior Scaffolding (MS)
24	Exterior Scaffolding (MS)
25	Exterior Scaffolding (MS)

- NOTES:
1. HYDROSTATIC TEST SHOULD BE COMPLETED AFTER ROLLER.
 2. DIRECTION AT SITE SHOW PRESSURE IS 10 BAR.
 3. ALL WELDS ARE TO BE MADE IN ACCORDANCE WITH THE CODES AT SITE.
 4. WELDS ARE TO BE MADE IN ACCORDANCE WITH THE CODES AT SITE.
 5. WELDS ARE TO BE MADE IN ACCORDANCE WITH THE CODES AT SITE.
 6. WELDS ARE TO BE MADE IN ACCORDANCE WITH THE CODES AT SITE.
 7. WELDS ARE TO BE MADE IN ACCORDANCE WITH THE CODES AT SITE.
 8. WELDS ARE TO BE MADE IN ACCORDANCE WITH THE CODES AT SITE.
 9. WELDS ARE TO BE MADE IN ACCORDANCE WITH THE CODES AT SITE.
 10. WELDS ARE TO BE MADE IN ACCORDANCE WITH THE CODES AT SITE.
 11. WELDS ARE TO BE MADE IN ACCORDANCE WITH THE CODES AT SITE.
 12. WELDS ARE TO BE MADE IN ACCORDANCE WITH THE CODES AT SITE.
 13. WELDS ARE TO BE MADE IN ACCORDANCE WITH THE CODES AT SITE.
 14. WELDS ARE TO BE MADE IN ACCORDANCE WITH THE CODES AT SITE.
 15. WELDS ARE TO BE MADE IN ACCORDANCE WITH THE CODES AT SITE.
 16. WELDS ARE TO BE MADE IN ACCORDANCE WITH THE CODES AT SITE.
 17. WELDS ARE TO BE MADE IN ACCORDANCE WITH THE CODES AT SITE.
 18. WELDS ARE TO BE MADE IN ACCORDANCE WITH THE CODES AT SITE.
 19. WELDS ARE TO BE MADE IN ACCORDANCE WITH THE CODES AT SITE.
 20. WELDS ARE TO BE MADE IN ACCORDANCE WITH THE CODES AT SITE.
 21. WELDS ARE TO BE MADE IN ACCORDANCE WITH THE CODES AT SITE.
 22. WELDS ARE TO BE MADE IN ACCORDANCE WITH THE CODES AT SITE.
 23. WELDS ARE TO BE MADE IN ACCORDANCE WITH THE CODES AT SITE.
 24. WELDS ARE TO BE MADE IN ACCORDANCE WITH THE CODES AT SITE.
 25. WELDS ARE TO BE MADE IN ACCORDANCE WITH THE CODES AT SITE.

Vi tri kiem tra CUI

PROJECT INFORMATION

PROJECT NAME: ...

PROJECT LOCATION: ...

PROJECT OWNER: ...

PROJECT MANAGER: ...

PROJECT ENGINEER: ...

PROJECT ARCHITECT: ...

PROJECT STRUCTURAL ENGINEER: ...

PROJECT ELECTRICAL ENGINEER: ...

PROJECT MECHANICAL ENGINEER: ...

PROJECT CIVIL ENGINEER: ...

PROJECT LANDSCAPE ARCHITECT: ...

PROJECT INTERIOR ARCHITECT: ...

PROJECT EXTERIOR ARCHITECT: ...

PROJECT FURNITURE DESIGNER: ...

PROJECT LIGHTING DESIGNER: ...

PROJECT SOUND DESIGNER: ...

PROJECT VIDEO DESIGNER: ...

PROJECT AUDIO DESIGNER: ...

PROJECT GRAPHIC DESIGNER: ...

PROJECT WEB DESIGNER: ...

PROJECT MOBILE APP DESIGNER: ...

PROJECT SOCIAL MEDIA DESIGNER: ...

PROJECT CONTENT WRITER: ...

PROJECT COPYWRITER: ...

PROJECT TRANSLATOR: ...

PROJECT INTERPRETER: ...

PROJECT VIDEO EDITOR: ...

PROJECT AUDIO EDITOR: ...

PROJECT GRAPHIC EDITOR: ...

PROJECT WEB EDITOR: ...

PROJECT MOBILE APP EDITOR: ...

PROJECT SOCIAL MEDIA EDITOR: ...

PROJECT CONTENT EDITOR: ...

PROJECT COPY EDITOR: ...

PROJECT TRANSLATION EDITOR: ...

PROJECT INTERPRETING EDITOR: ...

PROJECT VIDEO PRODUCTION EDITOR: ...

PROJECT AUDIO PRODUCTION EDITOR: ...

PROJECT GRAPHIC PRODUCTION EDITOR: ...

PROJECT WEB PRODUCTION EDITOR: ...

PROJECT MOBILE APP PRODUCTION EDITOR: ...

PROJECT SOCIAL MEDIA PRODUCTION EDITOR: ...

PROJECT CONTENT PRODUCTION EDITOR: ...

PROJECT COPY PRODUCTION EDITOR: ...

PROJECT TRANSLATION PRODUCTION EDITOR: ...

PROJECT INTERPRETING PRODUCTION EDITOR: ...

PROJECT VIDEO PRODUCTION EDITOR: ...

PROJECT AUDIO PRODUCTION EDITOR: ...

PROJECT GRAPHIC PRODUCTION EDITOR: ...

PROJECT WEB PRODUCTION EDITOR: ...

PROJECT MOBILE APP PRODUCTION EDITOR: ...

PROJECT SOCIAL MEDIA PRODUCTION EDITOR: ...

PROJECT CONTENT PRODUCTION EDITOR: ...

PROJECT COPY PRODUCTION EDITOR: ...

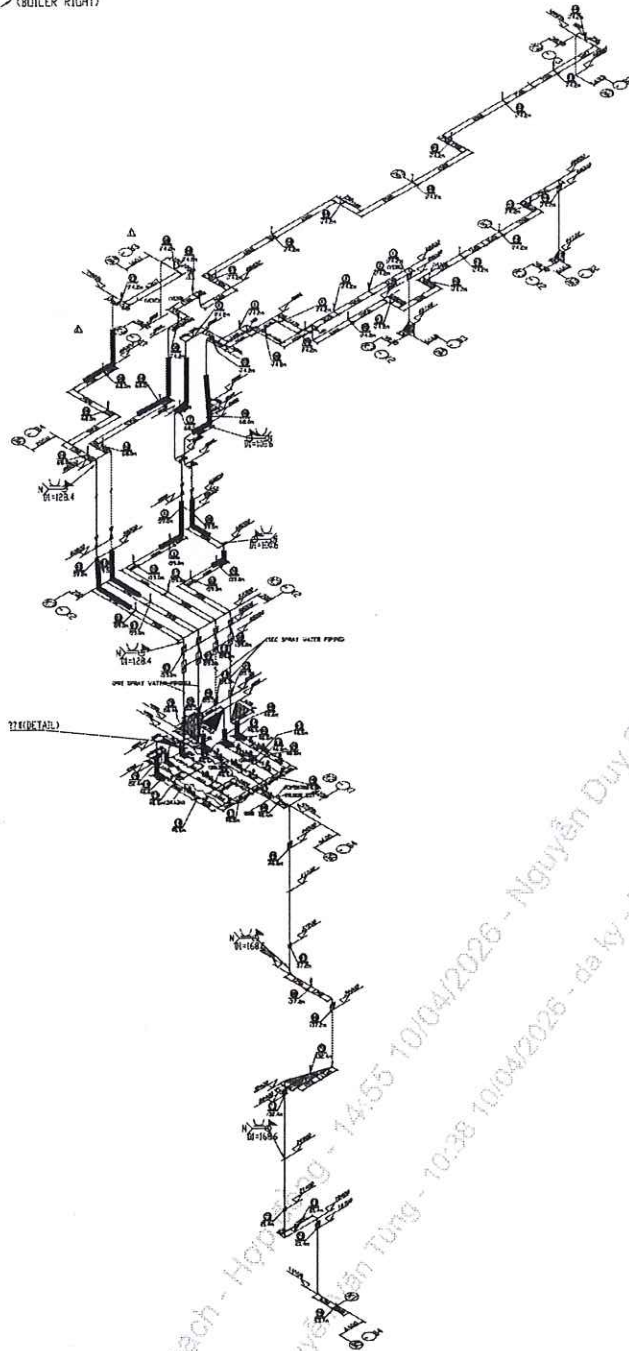
PROJECT TRANSLATION PRODUCTION EDITOR: ...

PROJECT INTERPRETING PRODUCTION EDITOR: ...

apb

Y
(BOILER REAR)
Z
X
(BOILER RIGHT)

Số và ký hiệu: 167/TTR-KTCN-MT
Ngày ban hành: 10/04/2026



SYMBOL	DESCRIPTION	SYMBOL	DESCRIPTION
ELECTRIC GATE VALVE	FLOW	ELECTRIC STOP VALVE	DIRECTIONAL VALVE
CHECK VALVE	FIXED SUPPORT	NUMBER	SLIDE SUPPORT
GUIDE SUPPORT	HANGER	HANGER	HANGER
TEC	REDUCER	TEC	REDUCER

DESCRIPTION	SPEC	MATERIAL	DIG(mm)
SPRAY MAIN PIPING	Ø219X20SA-10G	168.6	
PRI SPRAY WATER PIPING BEFORE CHECK VALVE	Ø168X16SA-10G	128.4	
SEC SPRAY WATER PIPING BEFORE CHECK VALVE	Ø106X10SA-10G	100.6	
PRI SPRAY WATER PIPING BEHIND CHECK VALVE	Ø168X16SA-10G	128.4	
SEC SPRAY WATER PIPING BEHIND CHECK VALVE	Ø106X10SA-10G	100.6	



DETAIL 1



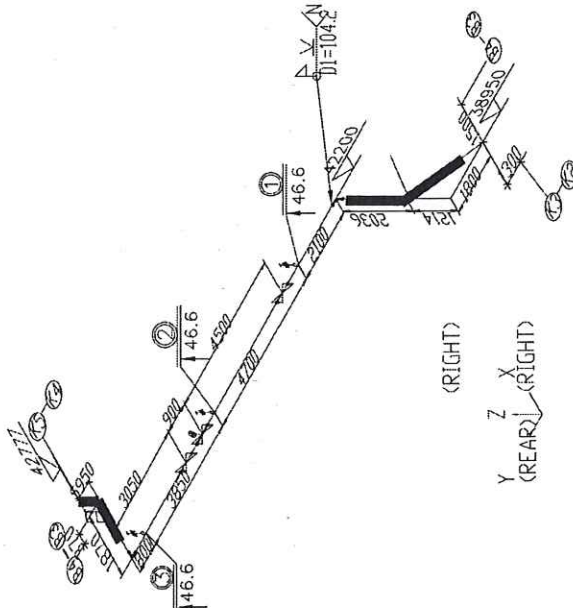
NOTES:

1. HYDROSTATIC TEST AFTER PIPE AND PIPE SUPPORTS ASSEMBLY IN SITE.
2. ITEM 112-115 SUPPLY BY THE TOTAL LENGTH THE DISTANCE BETWEEN WELDING AND HANGERS IS NOT LESS THAN 100mm AND THE DIAMETER IN SITE, TUBE ENDS SHOULD BE MACHINED PER DETAIL 1
3. THE VALVES ARE SUPPLIED IN VAL-BWBC-01HAH-N-MIA-PID-0001. IF NECESSARY CUT ITEM 112-115
4. THE GRADIENT OF PIPES IS 1:0.002
5. IF NECESSARY, ADJUST THE ARRANGEMENT WITH EXTRA PIPES AND ELBOWS
6. (H) HANGER OF SUPPORT
7. (H) HANGER OF SUPPORT
7. THE HSL DENOTES THE SH SPRAY PIPING. DENOTES THE RH SPRAY PIPING SUPPORT. IF NECESSARY CAN ADJUST THE SUPPORTS WITH ROD AND ANGLE IRON
8. PN OF ITEM 112 IS PN1496120112, PN OF ITEM 113 IS PN1496120113, PN OF ITEM 114 IS PN1496120114, PN OF ITEM 115 IS PN1496120115
9. SHIP UNITS PARTS LIST OF SH SPRAY PIPING AND SUPPORTS SEE THE VAL-BWBC-00LAC-M-MIA-DID-0207.
8. IF NECESSARY CAN ADJUST THE SUPPORTS WITH ROD AND CHANNEL IRON PN1496320081 PN1496320082 PN1496320083 PN1496320084.

PROJECT INFORMATION	
PROJECT NAME	PROJECT NO.
PROJECT LOCATION	PROJECT DATE
PROJECT OWNER	PROJECT MANAGER
PROJECT ENGINEER	PROJECT CHECKER
PROJECT APPROVER	PROJECT REVIEWER
PROJECT DESCRIPTION	
PROJECT SCOPE	
PROJECT STATUS	
PROJECT BUDGET	
PROJECT RISK	
PROJECT CHANGE	
PROJECT CLOSE	

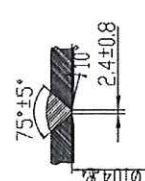
Số và ký hiệu: 167/TTR-KTCN-MT
Ngày ban hành: 10/04/2026

ELECTRIC STOP VALVE	SINGLE CONSPRING HANGER
ELECTRIC STOP VALVE	ELBOW
DESCRIPTION	CODE
THE CHART OF THE CODE	



SHIP UNITS PART LIST OF ECON RECIRC LINE				
No	PART No	QTY	DESCRIPTION	ARRGT DWG WEIGHT(kg)
1	PNI496170001	1	PIPE Ø133x16 L=3681	BWBC-00HAC-M-MIA-DID-10052
2	PNI496170003	1	PIPE Ø133x16 L=1490	BWBC-00HAC-M-MIA-DID-6883
3	PNI496170003	1	PIPE Ø133x16 L=2580	BWBC-00HAC-M-MIA-DID-10054
4	PNI496170004	1	PIPE Ø133x16 L=468	BWBC-00HAC-M-MIA-DID-10055
5	PNI496170005	1	PIPE Ø133x16 L=4067	BWBC-00HAC-M-MIA-DID-10056
6	PNI496170006	1	PIPE Ø133x16 L=2580	BWBC-00HAC-M-MIA-DID-10057
7	PNI496170007	1	PIPE Ø133x16 L=1745	BWBC-00HAC-M-MIA-DID-80088
8	PNI496170008	1	PIPE Ø133x16 L=2580	BWBC-00HAC-M-MIA-DID-10059
9	PNI496170009	1	90° ELBOW Ø133x16 A1	BWBC-00HAC-M-MIA-DID-10060
10	PNI496170010	1	56° ELBOW Ø133x16 A1	BWBC-00HAC-M-MIA-DID-80061
11	PNI496170011	1	PIPE Ø133x16 L=1241	BWBC-00HAC-M-MIA-DID-40061

DETAIL OF FIELD WELDING
1:1



NOTES:
1. HYDROSTATIC TEST SHOULD BE PROCEEDED AFTER BOILER ASSEMBLY ON SITE.
2. SEE DETAIL OF FIELD WELDING FOR WELDING DETAIL OF TUBE ON SITE.
3. THE VALVES ARE SUPPLIED BY THE DWG VAI-BWBC-00HAC-M-MIA-PID-0001.
4. AND 9.11 ARE SUPPLIED BY THE DWG VAI-BWBC-00HAC-M-MIA-PID-0001.
5. THE GRADIENT OF HORIZONTAL TUBES i=0.002.
6A—NODE
7B—ROOT

7. ○ DENOTES THE ECON RECIRC LINE.
○ DENOTES THE ECON RECIRC LINE SUPPORTS.

DRAWING SUBMISSION STATUS: FOR CONSTRUCTION	
OWNER	OWNER'S CONSULTANT
REV	DATE
DESCRIPTION	CHNG
APP	
POVRY ENERGY LTD EPC CONTRACTORS CONSULTANT FICHTNER GmbH & Co. KG	
VIETNAM OIL AND GAS GROUP (PJV) EPC CONTRACTOR VIETNAM MACHINERY INSTALLATION CORPORATION (LLAMA)	
PROJECT TITLE VUNG ANG 1 THERMAL POWER PLANT 2 x 600MW BOILER ISLAND	
CONTRACT No. 180009 / LLAMA-BWBC	
DRAWING TITLE ECON RECIRC LINE	
SUB-CONTRACTOR BACCOCK & WILCOX BEIJING CO., LTD.	FUNCTION NAME SIGN DATE
DOCUMENT No. VA1-BWBC-00HAC-M-MIA-DID-0051	SCALE 1:5
REV 0	

Handwritten signature and date 10/04/2026.

[illegible]

Phụ lục 3: BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)x(6)
1	+ Cung cấp trọn gói nhân công, máy thi công, vật tư tiêu hao thực hiện kiểm tra ăn mòn dưới bảo ôn bằng phương pháp dòng xoáy xung PEC cho các vị trí như đỉnh kèm (không bao gồm giàn giáo), gồm các công tác: - Thực hiện công tác đo, phân tích kết quả đo; - Trên cơ sở kết quả đo được, Nhà thầu đề xuất giải pháp tối ưu nhằm kiểm soát tình trạng ăn mòn dưới bảo ôn và đề xuất phương án khắc phục cho các vị trí bất thường.	Theo quy định tại Chương V	1	Gói		
2	+ Cung cấp trọn gói nhân công, vật tư tiêu hao, vật liệu phụ thực hiện kiểm tra đối chứng các vị trí có mức độ ăn mòn cao theo kết quả PEC theo phạm vi công việc như sau: - Tháo dỡ lớp bảo ôn phục vụ công tác kiểm tra (khối lượng khoảng 1m dài, đường ống đối với ống tròn hoặc 1 m2 đối với ống duct trên 1 vị trí) - Kiểm tra, đánh giá tình trạng rỉ sét, vệ sinh đo chiều dày đường ống tại vị trí kiểm tra, xuất báo cáo về đánh giá tình trạng đường ống	Theo quy định tại Chương V	100	Vị trí		

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả	Khối lượng mỗi thầu	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
	-Bọc lại bảo ôn sau khi hoàn thành công tác kiểm tra, đánh giá.					
1	Cộng giá trước thuế GTGT					
2	Thuế GTGT 08%					
3	Cộng giá trị sau Thuế GTGT					

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5): Theo Mẫu E-HSMT.
- Cột (6): Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.
- Cột (7): Nhà thầu điền.
- Giá gói thầu đã bao gồm toàn bộ chi phí để thực hiện

Phụ lục 04: Danh sách Nhân sự của Bên B

STT	Họ và tên	Vị trí công việc
1		Trưởng nhóm thi công
		Nhân sự phụ trách an toàn
		Nhân sự thực hiện NDT

Phụ Lục 05: Yêu cầu về thiết bị chủ yếu

Stt	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1	+ Bộ thiết bị kiểm tra NDT bằng dòng điện xoáy xung PEC: - Đo được chiều dày thép từ 3mm đến 100mm mà không cần tháo bảo ôn, đo được qua lớp bảo ôn dày 300mm có lưới thép mà không bị ảnh hưởng đến kết quả đo; Hiển thị bản đồ nhiệt thời gian thực (10°C đến +400°C)	01
2	+ Thiết bị kiểm tra NDT bằng siêu âm (UT)	01
	...	

PHỤ LỤC 06: QUY ĐỊNH VỀ ATSKMT

STT	Nội dung
	Hồ sơ quản lý ATSKMT
1	Phương án thi công (BPTC)
2	Quy trình nhận diện mối nguy và đánh rủi ro
3	Kế hoạch kiểm soát rủi ro
4	Bảng nhận diện và đánh giá tác động môi trường
5	Kế hoạch quản lý ATSKMT
5.1	Hồ sơ quản lý kỹ thuật an toàn
5.1.1	Sơ đồ tổ chức của Nhà thầu
5.1.2	Sổ theo dõi cấp thẻ an toàn
5.2	Hồ sơ quản lý thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về ATLD
5.2.1	Giấy chứng nhận kiểm định các thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động; biên bản kiểm tra định kỳ dây an toàn; ...
5.2.2	Quy định sử dụng và bảo quản chai khí công nghiệp (nếu có)
5.2.3	Chứng chỉ huấn luyện vận hành an toàn thiết bị nâng, xe nâng, cầu trục...
5.3	Hồ sơ PCCC
5.3.1	Phương án PCCC tại công trường
5.4	Hồ sơ quản lý môi trường
5.4.1	Quy định quản lý chất thải nguy hại
5.4.2	Quy định an toàn quản lý chất thải
5.4.3	Phương án xử lý rác thải
5.5	Hồ sơ quản lý nhân lực, sức khỏe lao động
5.5.1	Chứng chỉ huấn luyện an toàn vệ sinh lao động cho người sử dụng lao động, chứng chỉ dành cho cán bộ chuyên trách
5.5.2	Hồ sơ khám sức khỏe (danh sách khám sức khỏe đính kèm hợp đồng khám)
5.5.3	Bảo hiểm tai nạn bắt buộc cho người lao động theo quy định
5.6	Hồ sơ quản lý về kế hoạch ứng cứu tình huống khẩn cấp
5.6.1	Kế hoạch ứng cứu tình huống khẩn cấp
5.6.2	Phương án phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn
5.7	Cam kết đảm bảo An toàn - Sức khỏe - Môi trường
5.8	Cam kết đảm bảo an toàn trong phòng chống dịch bệnh

Chữ ký

C.T.G.P